

PHỤ LỤC I
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Biểu đính kèm Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cơ cấu theo ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)						Số lượng dự án	Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025					Số lượng dự án	Tăng, giảm (+/-)		Ghi chú
		Tổng	Trong đó:				Tổng		Trong đó:				số vốn		số lượng dự án		
			Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG NGUỒN	17.007.504	6.970.214	8.044.490	1.788.000	204.800		17.456.737	6.970.214	8.014.490	1.788.000	684.033		449.233			
A	Cấp huyện quản lý phân bổ	2.582.670	1.982.670		600.000			2.582.670	1.982.670		600.000						
B	Cấp tỉnh quản lý phân bổ	14.424.834	4.987.544	8.044.490	1.188.000	204.800		14.874.067	4.987.544	8.014.490	1.188.000	684.033		449.233			
1	Dự phòng (10%)	359.113	168.613	100.500	90.000			140.000	50.000		90.000			-219.113			
2	Thực hiện phân bổ (90%)	14.065.721	4.818.931	7.943.990	1.098.000	204.800		14.734.067	4.937.544	8.014.490	1.098.000	684.033		668.346			
2.1	Phụ lục II.B	506.548	371.301	135.247										-506.548			
2.2	Bù hụt thu ngân sách địa phương năm 2021	52.887	52.887					52.887	52.887								
2.3	Thực hiện phân bổ chi tiết	13.506.286	4.394.743	7.808.743	1.098.000	204.800		14.681.180	4.884.657	8.014.490	1.098.000	684.033		1.174.894			
	Thực hiện phân bổ chi tiết (nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý)	13.506.286	4.394.744	7.808.743	1.098.000	204.800	543	14.681.179	4.884.657	8.014.490	1.098.000	684.033	543	1.174.893			
I	Chi tiết từng ngành lĩnh vực	12.539.372	4.169.110	7.773.743	391.720	204.800	538	13.745.304	4.660.062	8.009.490	391.720	684.033	538	1.205.932			
1	Quốc phòng	164.188	164.188				14	198.609	198.609				14	34.421			
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	90.000	90.000				2	480.607	280.607	200.000			3	390.607	1		
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	3.840.761	102.167	3.734.594	4.000		231	3.825.235	109.595	3.711.640	4.000		231	-15.527			
4	Khoa học, công nghệ	27.000	27.000				1	27.000	27.000				1				
5	Y tế, dân số và gia đình	1.370.734		1.317.400		53.334	50	1.477.781		1.317.779		160.002	50	107.047			
6	Văn hóa, thông tin	495.567	15.852	479.715			61	497.253	15.852	481.401			61	1.686			
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	87.049	87.049				2	87.049	87.049				2				
8	Thể dục, thể thao	593.750	114.453	91.577	387.720		10	593.259	113.739	91.800	387.720		10	-491			
9	Bảo vệ môi trường	145.209	94.917	31.068		19.224	4	142.293	52.526	66.347		23.420	4	-2.916			
10	Các hoạt động kinh tế	5.203.568	3.068.526	2.002.800		132.242	126	5.815.719	3.298.848	2.016.260		500.611	125	612.151	-1		
10.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	761.301	366.519	344.124		50.658	23	859.640	384.932	359.682		115.026	23	98.339			

STT	Cơ cấu theo ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)					Số lượng dự án	Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025					Số lượng dự án	Tăng, giảm (+/-)		Ghi chú
		Tổng	Trong đó:					Tổng	Trong đó:					số vốn	số lượng dự án	
			Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				
10.2	Giao thông	3.570.087	1.912.911	1.657.176			59	3.694.706	2.045.730	1.648.976			58	124.619	-1	
10.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế	411.647	411.647				12	417.214	417.214				12	5.567		
10.4	Cấp nước, thoát nước	120.047	36.963	1.500		81.584	15	430.150	36.963	7.602	385.585	15	310.103			
10.4	Du lịch	112.222	112.222				5	111.807	111.807			5	-415			
10.5	Công nghệ thông tin	161.777	161.777				11	235.715	235.715			11	73.938			
10.6	Quy hoạch	66.487	66.487				1	66.487	66.487			1				
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	382.943	382.943				31	458.309	458.309			31	75.366			
12	Xã hội	138.603	22.015	116.588			6	142.191	17.928	124.263		6	3.588			
II	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác	966.914	225.634	35.000	706.280		5	935.875	224.595	5.000	706.280	5	-31.039			
1	Trả nợ gốc và lãi vay	153.051	153.051				1	153.051	153.051			1				
2	Chi phí thẩm tra quyết toán và thanh toán khối lượng sau quyết toán	70.000	65.000	5.000			1	70.000	65.000	5.000		1				
3	Thanh toán nợ chi phí bồi hoàn các dự án khiếu kiện kéo dài	7.583	7.583				1	6.544	6.544			1	-1.039			
4	Cấp vốn ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay chương trình hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	30.000		30.000			1					1	-30.000			
5	Nguồn thu tiền sử dụng đất	706.280			706.280		1	706.280			706.280	1				

PHỤ LỤC II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Biểu đính kèm Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân tỉnh An Giang)

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)					Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025					Chính lịch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG NGUỒN VỐN													17.007.504	6.970.214	8.044.490	1.788.000	204.800	17.456.737	6.970.214	8.014.490	1.788.000	684.033	449.233		
A	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ, PHÂN BỐ													2.582.670	1.982.670		600.000		2.582.670	1.982.670		600.000				
	TP Long Xuyên													758.337	433.337		325.000		758.337	433.337		325.000				
	TP Châu Đốc													230.912	165.912		65.000		230.912	165.912		65.000				
	TX Tân Châu													182.970	150.970		32.000		182.970	150.970		32.000				
	Huyện An Phú													152.456	136.456		16.000		152.456	136.456		16.000				
	Huyện Châu Phú													188.834	155.834		33.000		188.834	155.834		33.000				
	Huyện Châu Thành													163.294	137.294		26.000		163.294	137.294		26.000				
	Huyện Phú Tân													177.550	161.550		16.000		177.550	161.550		16.000				
	Huyện Chợ Mới													166.504	150.504		16.000		166.504	150.504		16.000				
	Huyện Thoại Sơn													208.594	168.594		40.000		208.594	168.594		40.000				
	Huyện Tri Tôn													187.859	172.859		15.000		187.859	172.859		15.000				
	Huyện Tịnh Biên													165.359	149.359		16.000		165.359	149.359		16.000				
B	CẤP TỈNH QUẢN LÝ, PHÂN BỐ													14.424.834	4.987.544	8.044.490	1.188.000	204.800	14.874.067	4.987.544	8.014.490	1.188.000	684.033	449.233		
1	DỰ PHÒNG (10%)													359.113	168.613	100.500	90.000		140.000	50.000		90.000		-219.113		
2	THỰC HIỆN PHÂN BỐ (90%)													14.065.721	4.818.931	7.943.990	1.098.000	204.800	14.734.067	4.937.544	8.014.490	1.098.000	684.033	668.346		
2.1	PHỤ LỤC II.B													506.548	371.301	135.247								-506.548		
2.2	PHÂN BỐ CHI TIẾT													13.559.173	4.447.630	7.808.743	1.098.000	204.800	14.734.067	4.937.544	8.014.490	1.098.000	684.033	1.174.894		
-	Bù hụt thu ngân sách địa phương năm 2021													52.887	52.887				52.887	52.887						
-	Thực hiện phân bổ chi tiết													13.506.286	4.394.743	7.808.743	1.098.000	204.800	14.681.180	4.884.657	8.014.490	1.098.000	684.033	1.174.894		
	THỰC HIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT (NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ)						48.179.134	19.969.745	28.209.383		38.273.215	21.258.490	17.014.725	13.506.286	4.394.744	7.808.743	1.098.000	204.800	14.681.179	4.884.657	8.014.490	1.098.000	684.033	1.174.893		
I	BỘ TRƯỞNG THEO NGÀNH, LĨNH VỰC						48.179.134	19.969.745	28.209.383		37.052.273	20.984.694	16.067.579	12.539.372	4.169.110	7.773.743	391.720	204.800	13.745.304	4.660.062	8.009.490	391.720	684.033	1.205.932		
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						11.790.626	6.511.288	5.279.339		13.667.853	7.515.830	6.152.023	2.394.240	956.549	1.286.225		151.466	2.995.660	1.037.375	1.434.254		524.031	601.420		
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						36.388.508	13.458.457	22.930.044		23.384.420	13.468.865	9.915.556	10.145.132	3.212.561	6.487.518	391.720	53.334	10.749.644	3.622.687	6.575.236	391.720	160.002	604.512		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						32.263.056	10.400.897	21.862.152		19.567.643	10.598.654	8.968.990	8.400.135	3.046.737	4.908.345	391.720	53.334	8.979.446	3.477.021	4.950.704	391.720	160.002	579.311		
-	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						32.263.056	10.400.897	21.862.152		19.567.643	10.598.654	8.968.990	8.400.135	3.046.737	4.908.345	391.720	53.334	8.979.446	3.477.021	4.950.704	391.720	160.002	579.311		
-	Dự án chưa có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư																									
	b. Dự án hoàn thành sau năm 2025						4.125.452	3.057.560	1.067.892		3.816.777	2.870.211	946.566	1.744.997	165.824	1.579.173			1.770.198	145.666	1.624.532		25.201			

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025				Chính lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số Quyết định	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:			Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:					
							Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác							Vốn thu từ đất	Vốn thu từ nguồn khác	Bộ chi ngân sách địa phương			Vốn thu từ đất				Vốn thu từ nguồn khác	Bộ chi ngân sách địa phương
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						4.125.452	3.057.560	1.067.892		3.816.777	2.870.211	946.566	1.744.997	165.824	1.579.173			1.770.198	145.666	1.624.532		25.201		
	Dự án chưa có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư																								
II	BỔ TRÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC										1.220.942	273.796	947.146	966.914	225.634	35.000	706.280		935.875	224.595	5.000	706.280		-31.039	
1	Trả nợ gốc và lãi vay													153.051	153.051				153.051	153.051					
2	Chi phí thẩm tra quyết toán và thanh toán khối lượng sau quyết toán													70.000	65.000	5.000			70.000	65.000	5.000				
3	Thanh toán nợ chi phí bồi hoàn các dự án kéo dài										1.220.942	273.796	947.146	7.583	7.583				6.544	6.544					-1.039
4	Cấp vốn uỷ thác cho Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay chương trình hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm													30.000		30.000									-30.000
5	Nguồn thu tiền sử dụng đất													706.280			706.280		706.280			706.280			
	DANH MỤC DỰ ÁN CHI TIẾT NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ						48.179.134	19.969.745	28.209.383		38.273.215	21.258.490	17.014.725	13.506.286	4.394.744	7.808.743	1.098.000	204.800	14.681.179	4.884.657	8.014.490	1.098.000	684.033	1.174.893	
A	CHI TIẾT DỰ ÁN THEO TỪNG NGÀNH, LĨNH VỰC						48.179.134	19.969.745	28.209.383		37.052.273	20.984.694	16.067.579	12.539.372	4.169.110	7.773.743	391.720	204.800	13.745.304	4.660.062	8.009.490	391.720	684.033	1.205.932	
I	QUỐC PHÒNG						585.507	365.007	220.500		711.606	491.106	220.500	164.188	164.188				198.609	198.609					34.421
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						478.659	258.159	220.500		650.146	429.646	220.500	106.022	106.022				97.733	97.733					-8.289
1	Đường ra các chốt dân quân, chốt BDBP	CD, AP, TT, TB-AG	3,8Km	C	2014-2022		49.997	9.497	40.500	1945/QĐ-UBND 30/10/2014; 3426/QĐ-UBND 01/12/2016; 929/QĐ-UBND 24/4/2018; 137/QĐ-UBND 24/01/2022	49.997	9.497	40.500	4.500	4.500				4.500	4.500					Bộ CHQS tỉnh
2	Đường ra các chốt dân quân, chốt BDBP (giai đoạn 2)	CD, AP, TC, TB-AG	7,4Km	B	2016-2023	22/HĐND-TT ngày 03/02/2016	110.000	10.000	100.000	3132/QĐ-UBND 31/10/2016; 1402/QĐ-UBND 17/6/2020	110.000	10.000	100.000	4.641	4.641				4.641	4.641					Bộ CHQS tỉnh
3	Khu vực phòng thủ tỉnh : Sở CH cơ bản (ĐH01-AG)	TB-AG	2.808 m2	B	2011-2022					1433/QĐ-BTL 25/8/2011; 1398/QĐ-QK 31/6/2021	174.945	174.945		41.585	41.585				33.482	33.482					-8.103
4	Trung đoàn BB892 (giai đoạn xây dựng)	CP	10.000 m2	B	2017-2021	212/NQ-HĐND 22/8/2016; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	93.370	93.370		1078/QĐ-UBND 11/10/2016; 1107/QĐ-UBND 10/5/2019; 1403/QĐ-UBND 06/7/2021	93.082	93.082		5.087	5.087				5.087	5.087					Bộ CHQS tỉnh
5	Mở rộng Ban CHQS thành phố Long Xuyên	LX	36.906 m2	B	2016-2021	182/HĐND-TT 30/10/2015	70.523	70.523		2468/QĐ-UBND, 30/10/2015; 958/QĐ-UBND, 02/5/2018; 1393/QĐ-UBND, 28/6/2021	67.353	67.353		2.785	2.785				2.599	2.599					-186
6	Dự án Đường ra Trạm Kiểm soát Phú Hội (939)	AP	5.104 m	B	2016-2023	24/NQ-HĐND 11/12/2019	149.619	69.619	80.000	2405A/QĐ-UBND 30/10/2015; 2214/QĐ-UBND 17/9/2020; 3121/QĐ-UBND 31/12/2020;	149.619	69.619	80.000	42.274	42.274				42.274	42.274					Bộ CH BDBP tỉnh
7	Bồi thường, giải tỏa trước Đồn Biên phòng cửa khẩu Long Bình 933	AP	2.352 m2	C	Hết 2023	1948/QĐ-UBND 21/6/2017; 2614/QĐ-UBND 10/10/2019	5.150	5.150		01/QĐ-SKHD-T 09/01/2020; 85/QĐ-SKHD-T 20/7/2022	5.150	5.150		5.150	5.150				5.150	5.150					UBND huyện AP
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						106.848	106.848			61.460	61.460		58.166	58.166				100.876	100.876					42.710
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						106.848	106.848			61.460	61.460		58.166	58.166				100.876	100.876					42.710
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						106.848	106.848			61.460	61.460		58.166	58.166				100.876	100.876					42.710
1	Nâng cấp, sửa chữa Tiểu đoàn 19 thuộc BCHBDBP tỉnh An Giang	TB	10.944 m2	C	2021-2022	1950/QĐ-UBND, 19/8/2021	13.769	13.769		279/QĐ-SXD 28/7/2022	13.764	13.764		13.764	13.764				13.764	13.764					Bộ CH BDBP tỉnh
2	Xây dựng mới khối nhà xe pháo, nhà trung đội công binh và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu vực Sở chỉ huy thuộc BCHQS tỉnh An Giang	LX	8.900m2	C	2021-2023	2581/QĐ-UBND 05/11/2021	36.997	36.997		169/QĐ-UBND 25/01/2022	36.734	36.734		33.061	33.061				33.061	33.061					Bộ CHQS tỉnh
3	Cải tạo, nâng cấp kho vũ khí đạn	TS	10.000 m2	C	2022-2024	2582/QĐ-UBND 05/11/2021	12.993	12.993		336/QĐ-SXD 31/8/2022	10.962	10.962		11.341	11.341				10.962	10.962					-379
4	Xây dựng mới cụm kho hậu cần tỉnh	LX	4884,8m2	C	2022-2024	2784/QĐ-UBND 15/11/2022	7.132	7.132			7.132	7.132							7.132	7.132					7.132
5	Khởi nhà xe cơ quan, nhà kho và khu nghỉ ở quan tại khu vực Sở chỉ huy	LX	40383,85m2	C	2022-2024	2785/QĐ-UBND 15/11/2022	8.392	8.392			8.392	8.392							8.392	8.392					8.392
6	Cải tạo, nâng cấp Trường quân sự cũ thành doanh trại Tiểu đoàn huấn luyện dự bị đồng viên	TS	46622,7m2	C	2022-2024	2783/QĐ-UBND 15/11/2022	21.354	21.354			21.354	21.354							21.354	21.354					21.354

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025					Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất				Bội chi ngân sách địa phương
7	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải CDC; quần nhân BDP khu vực biển giới	CD		C	2022-2024	2472/QĐ-UBND 05/10/2022	6.211	6.211			6.211	6.211							6.211	6.211			6.211	Bồ CH BDP tỉnh		
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI						811.833	801.833	10.000		811.833	801.833	10.000	90.000	90.000				480.607	280.607	200.000		390.607			
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						612.412	602.412	10.000		612.412	602.412	10.000						300.000	100.000	200.000		300.000			
1	Cơ sở làm việc Công an tỉnh An Giang	LX		B	2020-2023	793/QĐ-BCA- B43 ngày 16/03/2017; 8998/QĐ-BCA- B43 ngày 16/11/2019	612.412	602.412	10.000		612.412	602.412	10.000						300.000	100.000	200.000		300.000	Công an tỉnh	Đã bổ sung theo CV 298/VPUBND-KTTH ngày 18/01/2023	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						199.421	199.421			199.421	199.421		90.000	90.000				180.607	180.607			90.607			
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						199.421	199.421			199.421	199.421		90.000	90.000				180.607	180.607			90.607			
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						199.421	199.421			199.421	199.421		90.000	90.000				180.607	180.607			90.607			
1	Dầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang	Toàn tỉnh		B	2022-2025	15/NQ-HĐND 15/8/2022	99.541	99.541			99.541	99.541		90.000	90.000				90.715	90.715			715	Ban QLDA ĐTXĐ&KVPY DT AG		
2	Tạo quỹ đất đầu tư xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh		90.078,3m2	B	2022-2025	34/NQ-HĐND 12/12/2022	99.880	99.880			99.880	99.880							89.892	89.892			89.892	Ban QLDA ĐTXĐ&KVPY DT AG	Phụ lục II.B chuyển sang	
III	GIÁO DỤC, BẢO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						7.026.037	5.519.013	1.507.024		6.957.629	5.481.020	1.476.609	3.840.761	102.167	3.734.594	4.000		3.825.235	109.595	3.711.640	4.000	-15.527			
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						644.292	598.444	45.848		621.949	579.731	42.218	192.686	30.603	162.083			189.655	30.603	159.052		-3.031			
1	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	LX		B	2016-2023	NQ 24/NQ-HĐND 08/12/17 NQ 24/NQ-HĐND 11/12/2019	151.107	151.107			150.664	150.664		80.857	30.603	50.254			80.857	30.603	50.254			Trường CT TDT		
2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh An Giang	LX	Xây mới, cải tạo, HTKT	B	2018 - 2022	24/NQ-HĐND 11/12/2019	53.179	53.179			52.718	52.718		4.108		4.108			4.108		4.108			Ban QLDA ĐTXĐ&KVPY DT AG		
3	Trường dân tộc nội trú THCS Trí Tôn	TT		B	2018-2022	01/NQ-HĐND 55/05/2020	50.661	50.661			42.722	42.722		9.500		9.500			9.144		9.144		-356	Ban QLDA ĐTXĐ&KVPY DT AG		
4	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	TTỉnh		B	đến hết năm 2021	11/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	85.351	85.351			85.351	85.351		4.179		4.179			4.179		4.179			Sở GD&ĐT		
5	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	PT	Các phòng chức năng, TTB	C	Hết 2021	2337/QĐ-UBND, 26/9/2019	14.512	4.648	9.864		14.512	4.648	9.864	1.700		1.700			25		25		-1.675	Sở GD&ĐT		
6	Dự án mua sắm bàn, ghế học sinh cho cấp học trên địa bàn tỉnh AG	TTỉnh	Mua 12.257 bộ	C	sau năm 2020	2588/QĐ-UBND 15/9/2016	33.366	33.366			33.343	33.343		11.754		11.754			8.649		8.649		-3.105	Sở GD&ĐT		
7	Trường Cao đẳng nghề An Giang (giai đoạn 2)	LX	Cải tạo, khôi HT đa năng, khôi 12 PHL...	C	2017-2020 và sau 2020	23/6/2016; 3262/QĐ-UBND 31/10/2017; 626/QĐ-UBND 29/7/2021	28.522	28.522			28.522	28.522		20.662		20.662			20.662		20.662			Trường CDN		
8	Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật An Giang	CP	Các khối: HCQT, bồi dưỡng, 12P khu B, 12P khu C	C	2021-2023	3058/QĐ-UBND 13/10/2017; 1016/QĐ-UBND 16/5/2022	19.825	19.825			19.825	19.825		18.925		18.925			18.925		18.925			Ban QLDA ĐTXĐ&KVPY DT AG		
9	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Chợ Mới	CM	2ha	C	2017-2022	229/QĐ-UBND 15/8/2016; 1438/QĐ-UBND 28/04/2021	29.633	26.743	2.890		29.633	29.633		8.441		8.441			11.331		11.331		2.890	Sở LĐTB&XH		
10	Đề án trường chuẩn quốc gia						178.136	145.042	33.094		164.659	132.305	32.354	32.560		32.560			31.775		31.775		-783			
	1. THCS Ó Long Vĩ (điểm chính Long An)	CP	ĐPHI-QPHI M-PCN; H-TKT+TTH+ Công nhân	C	2019-2022	30/NQ-HĐND 07/12/2018	43.457	34.044	9.413		43.457	34.044	9.413	22.100		22.100			21.868		21.868		-232	UBND huyện Châu Phú		
	2. Trường THCS Vĩnh Thạnh Trung	CP	08PHI + 01PPM + TV + PCN;	C	2018-2022	2713/QĐ-UBND 20/11/2020	23.056	19.137	3.919		21.390	17.540	3.850	4.300		4.300			4.298		4.298		-2	UBND huyện Châu Phú		
	3. Trường TH D Vĩnh Thạnh Trung điểm chính (Vĩnh An)	CP	Xây mới 08PHI + 01PPN + TV + PCN; Xây mới 08 PHL + 06 PBM + dự kiến + các phòng chức năng, Cải tạo PBM	C	2018-2022	916/QĐ-UBND 31/3/2016; 204/QĐ-UBND 16/01/2017	32.756	25.858	6.898		26.407	21.209	5.198	1.932		1.932			1.932		1.932			UBND huyện Châu Phú		
	4. Trường THCS Vĩnh Thạnh Trung 2	CP	Xây mới 08PHI + 06 PBM + dự kiến + các phòng chức năng, Cải tạo PBM	C	2017-2022	202/QĐ-UBND 16/01/2017	26.353	21.779	4.574		24.451	18.841	5.610	210		210			210		210			UBND huyện Châu Phú		
	5. Trường THCS Phú Thạnh	PT	Phòng học, phòng bộ	C	2020-2022	308/QĐ-UBND 30/2/2016; 320/QĐ-UBND 33/04/2016	36.764	30.086	6.678		36.764	30.086	6.678	3.908		3.908			3.370		3.370		-538	UBND huyện Phú Tân		
	6. MG Phú Hưng điểm chính mới (Hưng Thới 2)	PT	Xây mới 06PHI+nhà bếp, cải tạo 02 PHL, các	C	2019-2021	317/QĐ-UBND 23/01/2017	15.750	14.138	1.612		12.190	10.585	1.605	110		110			97		97		-13	UBND huyện Phú Tân		
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						6.381.745	4.920.569	1.461.176		6.335.680	4.901.289	1.434.391	3.648.075	71.564	3.572.511	4.000		3.635.580	78.992	3.552.588	4.000	-12.496			

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025				Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung				Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác													
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						3.045.932	2.343.573	702.359		3.019.707	2.333.649	686.058	2.070.095	71.564	1.994.531	4.000		2.062.398	78.992	1.979.406	4.000		-7.697		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						3.045.932	2.343.573	702.359		3.019.707	2.333.649	686.058	2.070.095	71.564	1.994.531	4.000		2.062.398	78.992	1.979.406	4.000		-7.697		
1	Cải tạo, sửa chữa Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh	TT	Cải tạo, sửa chữa khối hành chính, khối hội trường, khối bếp nấu và	C	2021-2023	333/QĐ-UBND 24/02/2021; 1106/QĐ-UBND 31/5/2022	5.040	5.040		402/QĐ-SXD 14/10/2021; 1106/QĐ-SXD 31/5/2022; 413/QĐ-SXD 18/10/2022	4.633	4.633		5.040		5.040			4.633		4.633			-407	Ban QLDA DTXD&KVPT ĐT AG	
2	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Châu Đốc	CD	26.886m2	B	2021-2024	25/NQ-HĐND 22/7/2021	75.588	66.024	9.564	2318/QĐ-UBND 01/8/2017; 2163/QĐ-UBND 10/9/2019; 3084/QĐ-UBND 27/12/2021	74.150	70.150	4.000	59.897	40.897	15.000	4.000		73.813	48.325	21.488	4.000		13.916	Ban QLDA DTXD&KVPT ĐT AG	phần vốn 4.000 triệu đồng bổ sung theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước
3	Cải tạo, xây dựng một số hạng mục thuộc Trường Cao đẳng y tế An Giang	LX	Cải tạo, XD mới, HTKT	C	2022-2025	43/NQ-HĐND 08/12/2021	52.995	52.995		912/QĐ-UBND 05/5/2022	52.695	52.695		47.426	30.667	16.759			47.426	30.667	16.759				Ban QLDA DTXD&KVPT ĐT AG	
4	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung thiết bị Trường trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu	LX	Cải tạo, sửa chữa phòng thí nghiệm	C	2021-2023	353/QĐ-UBND 26/02/2021	9.594	9.594		489/QĐ-SXD 15/11/2021	8.377	8.377		8.635		8.635			7.584		7.584			-1.051	Ban QLDA DTXD&KVPT ĐT AG	
5	Cải tạo, nâng cấp Trường trung học phổ thông Nguyễn Văn Thoại	TS		C	2021-2023	135/QĐ-UBND 22/01/2021	13.710	13.710		291/QĐ-SXD 16/6/2021; 401/QĐ-SXD 12/10/2022	10.778	10.778		10.781		10.781			9.837		9.837			-944	Ban QLDA DTXD&KVPT ĐT AG	
6	Trường THPT Vĩnh Xương	TC	Xây dựng một số phòng thuộc Khối phòng học G199 Khối hành chính và	C	2022-2024	1150/QĐ-UBND 28/05/2021; QĐ 2648/QĐ-UBND 10/11/2021; 1019/QĐ-UBND 19/5/2022	34.790	34.790		2475/QĐ-UBND 06/10/2022	34.470	34.470		31.526		31.526			31.526		31.526				Ban QLDA DTXD&KVPT ĐT AG	
7	Trường TH D Phú Hữu (điểm chính)	AP	XD 4 lớp, CT phụ trợ, HTKT, TB, Cải tạo	C	2022-2024	394/QĐ-UBND 04/3/2022	17.908	13.133	4.775	1870/QĐ-UBND 26/7/2022	17.715	13.132	4.583	11.516		11.516			11.516		11.516				Ban QLDA DTXD&KV huyện An Phú	
8	Trường tiểu học và trung học cơ sở nội trú Khánh An	AP	TH 12 lớp, THCS 4 lớp	B	2022-2025	15/NQ-HĐND 15/8/2022	79.370	58.732	20.638		79.221	58.701	20.520	52.949		52.949			52.949		52.949				Ban QLDA DTXD&KV huyện An Phú	
9	THPT Vọng Thê	TS	10.525,69m ²	C	2022-2024	114/QĐ-UBND 25/5/2021	33.954	33.954		1275/QĐ-UBND 24/6/2022	33.954	33.954		30.558		30.558			30.558		30.558				Ban QLDA DTXD&KVPT ĐT AG	
10	Thiết bị dạy học khối lớp 2 phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông năm 2021-2022	Toàn tỉnh	TB dạy học	C	2021-2023	2566/QĐ-UBND 04/11/2021	35.995	35.995		114/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	35.995	35.995		35.500		35.500			33.278		33.278			-2.222	Ban QLDA DTXD&KVPT ĐT AG	
11	Thiết bị dạy học khối lớp 6 phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông năm 2021-2022	Toàn tỉnh	TB dạy học	C	2021-2023	2567/QĐ-UBND 04/11/2021	14.992	14.992		45/QĐ-SKHĐT 29/4/2022	14.992	14.992		14.500		14.500			11.512		11.512			-2.988	Ban QLDA DTXD&KVPT ĐT AG	
12	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh	Mua sắm thiết bị 96 phòng học bộ môn	B	2021-2025	25/NQ-HĐND 22/7/2021	74.400	74.400		109/QĐ-SKHĐT, 11/11/2021	73.948	73.948		73.948		73.948			73.948		73.948				Sở GD&ĐT	
13	Dữ liệu trường chuẩn quốc gia (cơ QĐ CTDĐT)						2.597.596	1.930.214	667.382		2.578.779	1.921.824	656.955	1.687.819		1.687.819			1.673.818		1.673.818			-14.001		
13.1	Thành phố Long Xuyên						190.518	93.041	97.477		197.138	76.540	120.598	53.972		53.972			49.705		49.705			-4.267		
	Các điểm trường hỗ trợ theo Công văn 619/VPUĐND-ĐT&XD ngày 03/3/2016 của UBND tỉnh						190.518	93.041	97.477		197.138	76.540	120.598	53.972		53.972			49.705		49.705			-4.267		
	1. Trường MG Hoàng Lan (điểm chính - khóm Tây Huê 2)	LX	04P + khối phục vụ học tập	C	2016-2017	733/QĐ-UBND 07/6/2016; 1595/QĐ-UBND 24/5/2017	1.200	600	600	2152/QĐ-UBND 28/10/2016; 1128/QĐ-UBND 26/7/2017	1.044	522	522	455		455			455		455				UBND TP Long Xuyên	
	2. Trường TH Trần Quang Khải (điểm phụ)	LX	10PH + CT phụ trợ + HTKT + TB	C	2016-2019	1698/QĐ-UBND 23/6/2016	11.590	6.465	5.125	3123/QĐ-UBND 11/10/2016; 853/QĐ-UBND 17/4/2019	9.634	4.007	5.627	2.818		2.818			2.818		2.818				UBND TP Long Xuyên	
	3. Trường TH Lê Văn Nhung	LX	06P + NVS + Cổng hàng rào + HTKT	C	2016-2020	3116/QĐ-UBND 31/10/2016	6.710	4.563	2.147	2012/QĐ-UBND 25/10/2017; 367/QĐ-UBND 15/3/2019; 1819/QĐ-UBND 08/06/2019	6.017	2.147	3.870	2.147		2.147			2.147		2.147				UBND TP Long Xuyên	
	4. Trường TH Trần Quốc Toàn (điểm phụ 2 - Tây Khánh 6)	LX	10PH + HTKT + TB	C	2016-2019	1583/QĐ-UBND 09/6/2016	10.779	6.498	4.281	3143/QĐ-UBND 31/10/2016; 817/QĐ-UBND 12/4/2019	10.546	4.365	6.181	3.341		3.341			3.341		3.341				UBND TP Long Xuyên	
	5. Trường TH Trần Quốc Toàn (điểm phụ 1 - Tây Huê 3)	LX	02P + Khu VS + HTKT + TB	C	2016-2018	1300/QĐ-UBND 25/7/2016	2.241	1.521	720	2153/QĐ-UBND 28/10/2016; 557/QĐ-UBND 06/5/2017	2.241	720	1.521	670		670			670		670				UBND TP Long Xuyên	
	6. Trường TH Đoàn Thị Diễm (điểm phụ 1 - ấp Mỹ Khánh 1)	LX	08PH + HTKT + TB	C	2016-2018	1420/QĐ-UBND 25/5/2016	10.078	6.907	3.171	3130/QĐ-UBND 11/10/2016; 3177/QĐ-UBND 24/10/2017	8.322	3.090	5.232	1.990		1.990			1.990		1.990				UBND TP Long Xuyên	
	7. Trường MG Hoa Đào (điểm chính)	LX	Xây mới, TTB	C	2017-2020	726/QĐ-UBND 03/6/2016; 1593/QĐ-UBND 24/5/2017	5.088	2.544	2.544	515/QĐ-UBND 24/4/2017; 2353/QĐ-UBND 04/12/2019	7.091	2.120	4.971	1.808		1.808			1.808		1.808				UBND TP Long Xuyên	
	8. Trường MG Hoa Đào (điểm phụ)	LX	02PH+HTK T+TB	C	2018-2020	725/QĐ-UBND 03/06/2016; 1594/QĐ-UBND	4.122	1.200	2.922		4.122	1.200	2.922	1.200		1.200								-1.200	UBND TP Long Xuyên	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025					Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
						Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:			Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung				Trong đó:		
																Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bộ chi ngân sách địa phương						Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bộ chi ngân sách địa phương
9.	Trường MG Hoa Mi (điểm chính)	LX	Xây mới, HTKT, TB	C	2024-2026	3603/QĐ-UBND 24/12/2021	34.908	25.479	9.429	2834/QĐ-UBND 22/11/2022	33.207	25.477	7.730	11.266			11.266						UBND TP Long Xuyên			
10.	Trường MG Mai Vàng (điểm phụ - khóm Đồng Thành)	LX	04P + Công trình phụ + HTKT + TB	C	2019-2020	1581/QĐ-UBND 09/6/2016	7.247	3.067	4.180		7.247	3.067	4.180	3.067			3.067						-3.067	UBND TP Long Xuyên		
11.	Trường TH Trần Phú	LX	06P + Thư viện + Nhà bếp + Cột	C	2018-2020	2125/QĐ-UBND 26/7/2016	14.363	9.338	5.025	3403/QĐ-UBND 31/10/2018	14.363	5.025	9.338	3.613			3.613						UBND TP Long Xuyên			
12.	Trường THCS Triệu Thị Trinh	LX	24/NQ-HĐND 08/12/2017 K.PHBM + K.PHBM + Công trình phụ + HTKT + K.PHBM + Công trình phụ	B	2021-2024	184/HĐND-TT 30/10/2015	58.398	18.000	40.398	2376/QĐ-UBND 30/10/2018; 1594/QĐ-UBND 29/6/2022	69.569	18.000	51.569	16.200			16.200						UBND TP Long Xuyên			
13.	Trường THCS Lý Thường Kiệt	LX	2663A/QĐ-UBND 26/10/2018 chức năng + Công trình rào + sân bóng đá	C	2019-2022		23.794	6.859	16.935	3110/2018/UBND 325/QĐ-UBND 23/06/2023	23.735	6.800	16.935	5.397			5.397						UBND TP Long Xuyên			
13.2	Thị xã Tân Châu						318.478	246.559	71.919		310.306	241.409	68.897	230.858			230.858						-711			
1.	Trường TH B Vĩnh Hòa điểm chính (Vĩnh Thạnh D)	TC	-Xây mới: 10P1P và 06 phòng HT, 01 phòng học	C	2021-2023	623/QĐ-UBND 29/3/2021	26.307	19.898	6.409	2173/QĐ-UBND 21/9/2021	25.892	19.677	6.215	17.908			17.908						1.769	Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu		
2.	Trường TH A Vĩnh Hòa điểm chính (Vĩnh Thạnh B)	TC	Cải tạo và XD mới 15p	C	2021-2023	1152/QĐ-UBND 28/5/2021	28.638	21.981	6.657	2099/QĐ-UBND 10/9/2021; 1678/QĐ-UBND 01/2/2022	28.557	21.951	6.606	19.783			19.783							Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu	NTM 2021	
3.	Trường TH A Vĩnh Hòa điểm phụ (Vinh An)	TC	Xây mới 06 phòng học, công trình cầu tạm, ha	C	2021-2023	904/QĐ-UBND 04/5/2021	8.179	6.558	1.621	395/QĐ-SXD 12/10/2021; 286/QĐ-UBND 02/8/2022	7.788	6.363	1.425	6.363			6.363							Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu		
4.	Trường TH B Vĩnh Hòa điểm phụ (Vĩnh Khánh)	TC	Xây mới 04 phòng học, công trình cầu	C	2021-2023	905/QĐ-UBND 04/5/2021	5.264	4.115	1.149	396/QĐ-SXD 14/10/2021; 414/QĐ-SXD 18/10/2022	4.949	3.907	1.042	4.115			4.115						-220	Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu		
5.	Trường MG Vĩnh Xương điểm chính (ấp 2)	TC	Xây mới 02 phòng học, phòng giáo dục, nhà	C	2021-2023	1465/QĐ-UBND 05/7/2021	17.364	12.987	4.377	2736/QĐ-UBND 17/11/2021	17.364	12.987	4.377	11.688			11.688							Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu	NTM 2022	
6.	Trường MG Tân Thành điểm chính mới (Núi Nẫu)	TC	Xây mới: 02 phòng nuôi dưỡng và	C	2022-2024	1473/QĐ-UBND 05/7/2021	8.901	7.228	1.673		8.901	7.228	1.673	7.228			7.228							Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu	NTM 2023	
7.	Trường TH Phú Lộc điểm phụ (Phú Bình)	TC	2841,5m2	C	2022-2024	1806/QĐ-UBND 02/8/2021	7.954	6.401	1.553	565/QĐ-UBND 22/12/2022	6.538	5.459	1.079	6.401			6.401						-942	Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu		
8.	Trường TH Phú Lộc điểm phụ (Phú Quý)	TC	2173,7m2	C	2022-2024	1733/QĐ-UBND 27/7/2021	10.751	8.528	2.223	427/QĐ-SXD 24/10/2022	9.795	8.106	1.689	8.528			8.528						-422	Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu		
9.	Trường MG Vĩnh Xương điểm phụ (ấp 2)	TC	277,9m2	C	2021-2023	2080/QĐ-UBND 08/9/2021	3.276	2.630	646	434/QĐ-UBND 12/11/2021	3.109	2.478	631	2.478			2.478							Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu		
10.	Trường MG Vĩnh Xương điểm phụ (ấp 4)	TC	Xây dựng mới: một số hạng mục: cầu, nhà	C	2021-2023	2017/QĐ-UBND 31/8/2021	3.924	3.125	799	435/QĐ-SXD ngày 12/11/2021	3.696	3.095	601	3.095			3.095							Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu		
11.	Trường TH A Vĩnh Xương điểm phụ (ấp 4)	TC	XD mới 748m2 và cải tạo	C	2021-2023	2020/QĐ-UBND 31/8/2021	14.910	12.049	2.861	485/QĐ-SXD 15/11/2021	14.535	11.954	2.581	11.954			11.954							Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu		
12.	Trường MG Lê Chánh điểm chính (Phú Hữu 1)	TC	2489m2	C	2022-2024	2074/QĐ-UBND 08/9/2021	14.738	11.846	2.892	487/QĐ-SXD 21/11/2022	11.753	9.285	2.468	11.846			9.285						-2.561	Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu	NTM 2023	
13.	Trường MG Lê Chánh điểm phụ (Vĩnh Thạnh 2)	TC	40m2	C	2021-2023	2076/QĐ-UBND 08/9/2021	2.000	1.590	410	484/QĐ-SXD 15/11/2021	1.975	1.585	390	1.585			1.511						-74	Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu		
14.	Trường TH Lê Chánh điểm chính (Phú Hữu 2)	TC	4375m2	C	2022-2024	2096/QĐ-UBND 10/9/2021	29.430	22.605	6.825	2830/QĐ-UBND 22/11/2022	29.145	22.502	6.643	20.345			20.345							Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu		
15.	Trường TH Lê Chánh điểm phụ (Vĩnh Thạnh 1)	TC	Xây dựng mới: 04 phòng học, một số	C	2022-2024	2073/QĐ-UBND 08/9/2021	12.172	9.613	2.559		12.172	9.613	2.559	9.613			9.613							Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu		
16.	Trường TH Tân Thạnh điểm chính (Giồng Trãi Dền)	TC	6297m2	C	2022-2024	2097/QĐ-UBND 10/9/2021	26.434	20.474	5.960	61/QĐ-UBND 16/01/2023	26.317	20.377	5.940	18.427			18.427							Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu		
17.	Trường TH Tân Thạnh điểm phụ (Tân Đồng)	TC	Xây dựng mới: 02 phòng học, một số	C	2022-2024	2079/QĐ-UBND 08/9/2021	6.984	5.476	1.508		6.984	5.476	1.508	5.475			5.475							Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu		
18.	Trường TH Tân Thạnh điểm phụ (Hòa Tân)	TC	Xây dựng mới: 09 phòng học, một số	C	2022-2024	2070/QĐ-UBND 08/9/2021	13.218	10.000	3.218		13.218	10.000	3.218	10.000			10.000							Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu		
19.	Trường MG Tân Thạnh điểm phụ (Tân Phú)	TC	Cải tạo: 04 phòng học, một số hạng mục	C	2022-2024	2185/QĐ-UBND 22/9/2021	2.218	1.782	436		2.218	1.782	436	1.782			1.782							Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu		
20.	Trường MG Phú Lộc điểm phụ (Phú Quý)	TC	Xây dựng mới: một số hạng mục	C	2021-2023	2019/QĐ-UBND 31/8/2021	5.474	4.265	1.209	483/QĐ-SXD 15/11/2021	5.161	4.176	985	4.176			4.176							Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu		
21.	Trường TH Phú Lộc điểm chính (Phú Yên)	TC	Xây dựng mới: 02 phòng học, một số	C	2022-2024	2095/QĐ-UBND 10/9/2021	31.427	23.895	7.532		31.427	23.895	7.532	21.506			21.506							Ban QLDA DTXXĐKV TX Tân Châu		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Xăng lưc thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025					Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết				Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác													
	22. Trường MG Phú Lộc điểm chính (ấp Phú Yên)	TC	Xây mới 5 phòng học, 01 nhà bếp, 01 phòng chức năng	C	2022-2024	2594/QĐ-UBND 06/11/2021	15.775	12.125	3.650		15.775	12.125	3.650	10.913			10.913			10.913				Ban QLDA DTXĐKV TX Tân Châu		
	23. Trường TH A Vĩnh Xương điểm chính (ấp 2)	TC	485m2	C	2021-2023	2593/QĐ-UBND 06/11/2021	23.140	17.388	5.752	2737/QĐ-UBND 17/11/2021	23.037	17.388	5.649	15.649			15.649			17.388		17.388	1.739	Ban QLDA DTXĐKV TX Tân Châu		
13.3	Huyện Châu Thành						548.725	405.669	143.056		537.127	399.525	137.602	328.383			328.383			329.202		329.202	819			
	1. Trường TH A Hòa Bình Thạnh điểm phụ (ấp Hòa Thuận)	CT	Xây mới Công trình trường	C	2021-2023	562/QĐ-UBND 19/3/2021	3.228	2.465	763	392/QĐ-SXD 12/10/2021	2.942	2.425	517	2.425			2.425			2.425		2.425			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	2. Trường MG Vĩnh Hạnh điểm phụ (Vĩnh Lợi)	CT	Xây dựng mới 02 phòng học	C	2021-2023	1732/QĐ-UBND 27/7/2021	5.893	4.610	1.283	473/QĐ-SXD 15/11/2021	5.587	4.584	1.003	4.584			4.584			4.584		4.584			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	3. Trường MG Vĩnh Hạnh điểm phụ (Vĩnh Phúc)	CT	Xây dựng mới 02 phòng học	C	2021-2023	1833/QĐ-UBND 04/8/2021	6.457	4.839	1.618	472/QĐ-SXD 15/11/2021	5.235	4.054	1.181	4.054			4.054			4.054		4.054			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	4. Trường MG Hòa Bình Thạnh điểm chính (ấp Hoà Thuận)	CT	Xây mới 10 phòng học, phòng đa năng	C	2021-2023	1323/QĐ-UBND 18/06/2021	29.265	22.231	7.034	2098/QĐ-UBND 10/9/2021	27.600	20.986	6.614	18.888			18.888			18.888		18.888			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	5. Trường MG Hòa Bình Thạnh điểm phụ (Hòa Hưng)	CT	Xây mới 02 phòng học, công trình phụ trợ, sân chơi	C	2021-2023	935/QĐ-UBND 06/05/2021	6.001	4.078	1.923	451/QĐ-UBND 12/11/2021	5.775	4.001	1.774	4.001			4.001			4.001		4.001			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	6. Trường MG Hòa Bình Thạnh điểm phụ (Hòa Thịnh)	CT	Xây mới 02 phòng học, công trình phụ trợ, sân chơi	C	2021-2023	1093/QĐ-UBND 25/05/2021	4.883	3.675	1.208	450/QĐ-SXD 12/11/2021	4.540	3.599	941	3.599			3.599			3.599		3.599			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	7. Trường TH A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hoà Thuận)	CT	Xây dựng mới 10 phòng học, khối nhà học	C	2021-2023	1338/QĐ-UBND 21/06/2021	39.881	29.708	10.173	2738/QĐ-UBND 17/11/2021	38.682	29.286	9.396	26.357			26.357			26.357		26.357			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	8. Trường TH B Bình Thạnh điểm phụ (Thành Phú)	CT	3069m2	C	2021-2023	1860/QĐ-UBND 09/8/2021	9.802	7.640	2.162	475/QĐ-SXD 15/11/2021	9.171	7.207	1.964	7.207			7.207			7.207		7.207			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	9. Trường TH A Vĩnh An điểm phụ 1 (Vĩnh Quới-TL 941)	CT	2152,2m2	C	2021-2023	1618/QĐ-UBND 14/7/2021	4.663	3.609	1.054	452/QĐ-SXD 15/11/2021	4.346	3.503	843	3.503			3.503			3.301		3.301	-202	Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành		
	10. Trường TH A Vĩnh An điểm phụ 2 (Vinh Quới-Dinh Sơn Trưng)	CT	3264m2	C	2021-2023	1834/QĐ-UBND 04/8/2021	4.366	3.273	1.093	453/QĐ-SXD 15/11/2021	3.917	3.182	735	3.182			3.182			3.182		3.182			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	11. Trường MG Vĩnh Hạnh điểm phụ (Vĩnh Hòa)	CT	646m2	C	2021-2023	1986/QĐ-UBND 26/8/2021	3.108	2.101	1.007	474/QĐ-SXD 15/11/2021	2.855	2.070	785	2.070			2.070			1.946		1.946	-124	Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành		
	12. Trường TH C Vĩnh Hạnh điểm phụ (Vĩnh Lợi)	CT	Xây dựng mới một số hạng mục	C	2021-2023	2018/QĐ-UBND 31/8/2021	4.078	3.292	786	302/QĐ-SXD 10/8/2022	3.809	3.110	699	3.110			3.110			3.110		3.110			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	13. Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thạnh)	CT	1346,9m2	C	2021-2023	1885/QĐ-UBND 13/8/2021	5.101	3.904	1.197	333/QĐ-SXD 29/8/2022	4.580	3.629	951	3.904			3.904			3.629		3.629	-275	Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành		
	14. Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)	CT	Xây dựng mới 02 phòng học,	C	2021-2023	2069/QĐ-UBND 08/9/2021	4.839	3.605	1.234		4.839	3.605	1.234	3.605			3.605			3.605		3.605			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	15. Trường TH A Tân Phú điểm phụ (Tân Thạnh)	CT	Xây dựng mới một số hạng mục thuộc khối nhà học	C	2021-2023	1987/QĐ-UBND 26/8/2021	3.212	2.523	689		3.212	2.523	689	2.523			2.523			2.523		2.523			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	16. Trường TH Vĩnh Lợi điểm phụ (Hòa Lợi 3)	CT	Xây dựng mới một số hạng mục thuộc khối nhà học	C	2021-2023	2078/QĐ-UBND 08/9/2021	1.847	1.408	439		1.847	1.408	439	1.408			1.408			1.408		1.408			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	17. Trường MG Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	CT	Xây dựng mới 06 phòng học, khối nhà học	C	2022-2024	2342/QĐ-UBND 12/10/2021	25.648	18.368	7.280		25.648	18.368	7.280	16.531			16.531			16.531		16.531			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	18. Trường TH B Bình Thạnh điểm phụ (Thành Hưng)	CT	4286,6m2	C	2021-2023	2240/QĐ-UBND 12/10/2021; 2433A/QĐ-UBND 28/09/2022	5.530	3.263	2.267	476/QĐ-SXD 15/11/2021; 485/QĐ-SXD 17/11/2022	4.680	2.741	1.939	2.614			2.614			2.741		2.741	127	Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành		
	19. Trường MG Vĩnh Lợi	CT	2811m2	C	2022-2024	2343/QĐ-UBND 12/10/2021	19.099	14.264	4.835	1675/QĐ-UBND 01/7/2022	18.875	14.261	4.614	12.838			12.838			14.131		14.131	1.293	Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành		
	20. Trường TH B Vĩnh An (Vĩnh Thịnh)	CT	1697,7m2	C	2021-2023	2340/QĐ-UBND 12/10/2021	22.558	16.894	5.664	2739/QĐ-UBND 17/11/2021; 2425/QĐ-UBND 03/10/2022	22.448	16.894	5.554	15.205			15.205			15.205		15.205			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	21. Trường MG Vĩnh Hạnh điểm chính (Vĩnh Thuận)	CT	5445m2	C	2021-2023	2525/QĐ-UBND 01/11/2021	39.519	28.331	11.188	958/QĐ-UBND 11/5/2022	39.200	28.319	10.881	25.498			25.498			25.498		25.498			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	22. Trường TH A Vĩnh Hạnh (Vĩnh Thuận)	CT	7014m2	C	2021-2023	2646/QĐ-UBND 10/11/2021	30.291	23.603	6.688	2188/QĐ-UBND 29/8/2022	30.254	23.603	6.651	21.243			21.243			21.243		21.243			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	23. Trường TH C Vĩnh Hạnh điểm chính (Vĩnh Lợi)	CT	4930m2	C	2021-2023	2645/QĐ-UBND 10/11/2021	22.522	16.976	5.546	1719/QĐ-UBND 06/7/2022	22.331	16.975	5.356	15.278			15.278			15.278		15.278			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	24. Trường TH A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)	CT	Xây dựng mới: khối phòng học, phòng chức năng	C	2022-2024	2641/QĐ-UBND 10/11/2021	27.030	20.289	6.741		27.030	20.289	6.741	16.996			16.996			16.996		16.996			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	25. Trường MG Bình Thạnh	CT	Xây dựng mới 08 phòng học, khối nhà học	C	2022-2024	2597/QĐ-UBND 08/11/2021; 3215/QĐ-UBND 04/12/2023	35.086	27.257	7.829		32.906	25.440	7.466	24.713			24.713			24.713		24.713			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	
	26. Trường TH B Bình Thạnh điểm chính (Thành Hòa)	CT	4519m2	C	2021-2025	2553/QĐ-UBND 02/11/2021; 2839/QĐ-UBND 23/11/2022	33.324	25.451	7.873		33.324	25.451	7.873	22.906			22.906			22.906		22.906			Ban QLDA DTXĐKV huyện Châu Thành	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025				Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú					
						Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:			Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung				Trong đó:				
																Vốn thu từ tập trung	Vốn thu từ số kiến thiết	Vốn thu từ tín sử dụng đất						Bội chi ngân sách địa phương	Vốn thu từ tập trung	Vốn thu từ số kiến thiết	Vốn thu từ tín sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương
	27. Trường TH Vĩnh Lợi điểm chính (Hòa Lợi 1)	CT	Xây dựng mới: 18 phòng học; 1 toilet	C	2022-2024	2642/QĐ-UBND 10/11/2021	41.818	30.539	11.279		41.818	30.539	11.279	27.485			27.485			27.485			Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Thành					
	28. Trường TH A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)	CT	701m2	C	2022-2024	2390/QĐ-UBND 08/11/2021; 2833/QĐ-UBND 28/04/2022	38.160	28.782	9.378		38.160	28.782	9.378	25.904			25.904			25.904			Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Thành					
	29.Trường TH A An Châu	CT	Xây dựng 30 phòng học; PCN, HTKT, TTB	B	2024-2027	04/NQ-HĐND 14/04/2022	71.516	48.691	22.825		71.516	48.691	22.825	6.752			6.752			6.752			Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Thành					
13.4	Huyện Châu Phú						212.643	161.980	50.663		210.280	161.374	48.906	144.750			144.750			150.398			150.398			5.648		
	1. Trường TH B Bình Long điểm phụ (Bình Thuận).	CP	Xây mới một số hạng mục khối phụ trợ, công trình nước	C	2021-2023	903/QĐ-UBND 04/5/2021	5.835	4.632	1.203		5.835	4.632	1.203	4.632			4.632			4.632			4.632			Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Phú		
	2. Trường MG Bình Long điểm chính (Chánh Hưng)	CP	Xây mới, HTKT, TTB	C	2021-2023	1224/QĐ-UBND 04/06/2021	23.670	17.179	6.491		2733/QĐ-UBND 17/11/2021	22.630	16.643	5.987	15.461			15.461		15.461			15.461			Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Phú		
	3. Trường TH B Bình Long điểm chính (Chánh Hưng)	CP	Xây mới, HTKT, TTB	C	2021-2023	1841/QĐ-UBND 06/8/2021	19.923	15.183	4.740		2734/QĐ-UBND 17/11/2021	19.630	15.109	4.521	13.665			13.665		13.665			13.665			Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Phú		
	4. Trường TH A Bình Long (Bình Chánh)	CP	01 phòng học, 01 phòng tin học, 01 phòng truyền thống, 01 bể nước ngầm	C	2021-2023	3005/QĐ-UBND 16/12/2021	13.764	9.941	3.823		13.764	9.941	3.823	9.941			9.941			9.941			9.941			Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Phú		
	5. Trường MG Thạnh Mỹ Tây điểm chính (Mỹ Bình)	CP	Xây mới 06 phòng học + 01 phòng ăn uống	C	2022-2024	3102/QĐ-UBND 28/12/2021	22.692	17.680	5.012		1172/QĐ-UBND 07/6/2022	22.692	17.680	5.012	17.680			17.680		17.680			17.680			Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Phú		
	6. Trường MG Thạnh Mỹ Tây điểm phụ (Bờ Dâu)	CP	Xây mới 06 phòng học + Cai tạo 01 nhà bếp, nhà vệ sinh	C	2021-2023	2527/QĐ-UBND 02/11/2021	4.402	3.367	1.035		486/QĐ-SXD 15/11/2021	4.050	3.353	697	3.353			3.353		3.353			3.353			Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Phú		
	7. Trường TH A Thạnh Mỹ Tây (Tây An)	CP	8121m2	C	2022-2024	2857/QĐ-UBND 30/11/2021	29.264	23.956	5.308		1056/QĐ-UBND 20/5/2022	29.204	23.956	5.248	15.912			15.912		21.560			21.560			5.648	Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Phú	
	8. Trường TH B Thạnh Mỹ Tây (Ba Xun)	CP	9159,1m2	C	2022-2024	3101/QĐ-UBND 28/12/2021	29.057	22.388	6.669		1676/QĐ-UBND 01/7/2022	29.029	22.388	6.641	20.246			20.246		20.246			20.246			Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Phú		
	9. Trường MG Bình Phú điểm chính (Bình Đức)	CP	Xây mới 19 phòng học + 01 Phòng	C	2023-2025	116/QĐ-UBND 20/01/2022	25.580	18.778	6.802		25.083	18.796	6.287	16.916			16.916		16.916			16.916			Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Phú			
	10. Trường MG Bình Phú điểm phụ (Bình An)	CP	Xây mới 6 phòng học; 01 sân bóng đá; 01 sân tennis	C	2023-2025	3236/QĐ-UBND 31/12/2021	13.342	9.559	3.783		13.249	9.559	3.690	9.559			9.559		9.559			9.559			Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Phú			
	11. Trường TH A Bình Phú (Bình Đức)	CP	Xây mới 16 phòng học + Cai tạo 12 phòng	C	2022-2024	2526/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	25.114	19.317	5.797		25.114	19.317	5.797	17.385			17.385		17.385			17.385			Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Phú			
13.5	Huyện Phú Tân						247.396	190.844	56.552		307.498	252.795	54.703	176.709			176.709			171.785			171.785			-4.924		
	1. Trường TH Phú Thọ điểm phụ (Phú Mỹ Thương)	PT	Xây dựng mới: 02 phòng học, khối phụ	C	2021-2023	737/QĐ-UBND 08/4/2021	10.730	8.396	2.334		359/QĐ-SXD 23/8/2021; 367/QĐ-UBND 21/9/2022	73.483	72.026	1.457	7.040			7.040		6.639			6.639			-401	Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Phú Tân	NTM 2021
	2. Trường MN Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)	PT	Xây mới 02 phòng + PCN + HTKT + TTB	C	2021-2023	1222/QĐ-UBND 04/6/2021	25.620	19.524	6.096		2687/QĐ-UBND 12/11/2021	25.443	19.524	5.919	17.572			17.572		17.572			17.572			Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Phú Tân	NTM 2021	
	3.Trường MN Phú Thọ điểm phụ (Phú Mỹ Thương)	PT	Xây mới 02 phòng + HTKT + TTB	C	2021-2023	1358/QĐ-UBND 23/6/2021	4.856	3.637	1.219		490/QĐ-SXD 15/11/2021	4.856	3.637	1.219	3.637			3.637		3.544			3.544			-93	Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Phú Tân	NTM 2021
	4. Trường TH Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)	PT	Xây dựng 16 phòng học; PCN, HTKT, TTB	C	2021-2023	1149/QĐ-UBND 28/5/2021	44.941	34.872	10.069		2699/QĐ-UBND 15/11/2021	44.941	34.872	10.069	31.385			31.385		31.385			31.385			Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Phú Tân	NTM 2021	
	5. Trường MG Tân Trung điểm phụ (Trung Hòa)	PT	999,7m2	C	2022-2024	2359/QĐ-UBND 13/10/2021	4.666	3.664	1.002		450/QĐ-SXD 31/10/2022	4.142	3.267	875	3.664			3.664		3.267			3.267			-397	Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Phú Tân	
	6. Trường TH Tân Trung điểm chính (Tân Thanh)	PT	4058,4m2	C	2022-2024	2419/QĐ-UBND 21/10/2021; 3217/QĐ-UBND 30/12/2022	36.006	28.311	7.695		36.006	28.311	7.695	25.481			25.481			22.732			22.732			-2.749	Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Phú Tân	NTM 2023
	7. Trường MG Long Hòa (Long Hòa 1)	PT	Xây mới 02 phòng học, khởi công xây dựng 02 phòng học; xây dựng mới 02 phòng học	C	2023-2025	2524/QĐ-UBND 02/11/2021	14.891	11.458	3.433		14.891	11.458	3.433	11.458			11.458		11.458			11.458			Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Phú Tân	NTM 2025		
	8. Trường TH Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1)	PT	Xây dựng mới: khởi công xây dựng hành chính quan tri + bổ trợ học sinh, khối 02	C	2023-2025	2360/QĐ-UBND 13/10/2021	24.445	18.569	5.876		24.445	18.569	5.876	16.712			16.712		16.712			16.712			Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Phú Tân			
	9. Thiết bị 06 phòng học bộ môn và thư viện trường THPT Nguyễn Chí Thanh	PT	Thiết bị	C	2022-2024	2071/QĐ-UBND 08/9/2021	4.200	4.200			115/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	4.200	4.200	4.200			4.200		3.860			3.860			-340	Sở GD&ĐT		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025				Chính lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:		Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số (NST)				Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:	
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Vốn thu từ tập trung	Vốn thu từ xã số kiến thiết							Vốn thu từ tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương
	10. Trường MG Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh)	PT	405x4m2	C	2022-2024	2890/QĐ-UBND 03/12/2021; 2570/QĐ-UBND 18/02/2022	33.264	23.550	9.714	3139/QĐ-UBND 27/12/2022	32.129	22.732	9.397	23.408		23.408			22.732		22.732		-676	Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	
	11. Trường TH Tân Trung điểm phụ (Trung 2)	PT	1758m2	C	2022-2024	2892/QĐ-UBND 03/12/2021	3.184	2.617	567	238/QĐ-SXD 12/7/2022	2.898	2.421	477	2.421		2.421			2.421		2.421			Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	
	12. Trường TH Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao)	PT	3268m2	C	2022-2024	2891/QĐ-UBND 03/12/2021	8.193	6.202	1.991	481/QĐ-SXD 15/11/2022	7.664	5.934	1.730	6.202		6.202			5.934		5.934		-268	Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	
	13. Trường TH Long Hòa điểm phụ (Long Thành 2)	PT	Xây dựng mới: Khu 3x10x10, nhà vệ	C	2023-2025	2791/QĐ-UBND 22/11/2021	3.495	2.649	846		3.495	2.649	846	2.649		2.649			2.649		2.649			Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	
	14. Trường TH B Phú Mỹ	PT	XD mới 1áp, TTĐ	C	2022-2024	2690/QĐ-UBND 12/11/2021; 107/QĐ-UBND 03/02/2023	28.905	23.195	5.710		28.905	23.195	5.710	20.880		20.880			20.880		20.880			Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	
13.6	Huyện An Phú						140.509	107.122	33.387		129.089	100.559	28.530	100.868		100.868			98.357		98.357		-2.511		
	1. Trường Mầm giáo Phước Hưng điểm phụ (Phước Thành)	AP	Xây dựng mới: 02 phòng học, nhà vệ	C	2021-2023	1808/QĐ-UBND 02/8/2021	5.156	3.523	1.633	454/QĐ-SXD 12/11/2021	4.704	3.384	1.320	3.384		3.384			3.384		3.384			Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	
	2. Trường MG Phước Hưng điểm chính (Phước Khánh)	AP	Xây dựng mới: 06 phòng học, 1khối học;	C	2021-2023	2184/QĐ-UBND 22/9/2021	30.409	22.867	7.542	2731/QĐ-UBND 17/11/2021	28.515	22.018	6.497	22.018		22.018			19.816		19.816		-2.202	Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	
	3. Trường MG Phước Hưng điểm phụ (Phước Hòa)	AP	2017m2	C	2021-2023	2219/QĐ-UBND 27/9/2021; 2236/QĐ-UBND 06/9/2022	4.297	3.308	989	455/QĐ-SXD 12/11/2021; 382/QĐ-SXD 27/9/2022	3.787	2.904	883	3.213		3.213			2.904		2.904		-309	Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	
	4. Trường TH Phước Hưng điểm phụ (Phước Hòa)	AP	Xây dựng mới: 08 phòng học;	C	2021-2023	2183/QĐ-UBND 22/9/2021	14.487	10.968	3.519	457/QĐ-SXD 12/11/2021	11.178	8.870	2.308	8.870		8.870			8.870		8.870			Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	
	5. Trường TH Phước Hưng điểm chính (Phước Thành)	AP	Khoá HCQT; khối ph. khối học;	C	2021-2023	2442/QĐ-UBND 25/10/2021	31.579	24.886	6.693	2730/QĐ-UBND 17/11/2021	31.138	24.847	6.291	24.847		24.847			24.847		24.847			Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	
	6. Trường TH Phước Hưng điểm phụ (Phước Thành)	AP	Khoá phụ trợ; CT	C	2021-2023	2651/QĐ-UBND 10/11/2021	12.176	9.245	2.931	400/QĐ-SXD 12/11/2021; 534/QĐ-SXD 04/06/2023	7.676	6.270	1.406	6.270		6.270			6.270		6.270			Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	
	7. Trường TH A Khánh An	AP	7026m2	C	2022-2024	3004/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	42.405	32.325	10.080	713/QĐ-UBND 13/4/2022	42.091	32.266	9.825	32.266		32.266			32.266		32.266			Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	
13.7	Huyện Chợ Mới						540.435	416.496	123.939		515.794	401.123	114.671	380.855		380.855			374.346		374.346		-6.509		
	1. Trường MG Hòa Bình điểm chính (An Thuận)	CM	thực hiện khu đất khoảng 2.717 m2, gồm: Xây mới Khối	C	2020-2022	1474/QĐ-UBND 24/6/2020	10.611	8.518	2.093	505/QĐ-UBND 15/11/2021	10.281	8.517	1.764	8.518		8.518			8.518		8.518			Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	2. Trường MG Hòa Bình điểm phụ (An Thái)	CM	thực hiện khu đất khoảng 1.500 m2; gồm: Xây mới Khối	C	2020-2022	2304/QĐ-UBND 08/10/2021	9.111	6.466	2.645	479/QĐ-SXD 15/11/2021	8.422	6.453	1.969	6.453		6.453			6.453		6.453			Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	
	3. Trường MG Hòa Bình điểm phụ (An Bình)	CM	thực hiện khu đất khoảng 2.700 m2, gồm: Xây mới khối	C	2020-2022	1370/QĐ-UBND 16/6/2020	11.520	9.376	2.144	216/QĐ-SXD 28/4/2021	11.092	9.280	1.812	9.280		9.280			8.580		8.580		-700	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	4. Trường TH A Hòa Bình điểm chính (An Thuận)	CM	8009m2	C	2022-2024	05/QĐ-UBND 04/01/2022	20.294	15.164	5.130	3213/QĐ-UBND 30/12/2022	20.278	15.161	5.117	15.166		15.166			15.161		15.161		-5	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	5. Trường TH A Hòa Bình điểm phụ (An Thái)	CM	trong thực tích khu đất 3.458 m2, gồm: Cải tạo khối 08 phòng học	C	2021-2023	1381/QĐ-UBND 16/6/2020	5.010	3.733	1.277	336/QĐ-SXD 28/4/2021	4.409	3.522	887	3.522		3.522			3.522		3.522			Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	6. Trường MG Hội An điểm chính (ấp Thị 1)	CM	trong thực tích khu đất 3.469 m2, gồm: Xây mới: 08 phòng học	C	2021-2023	1530/QĐ-UBND 07/7/2021	30.832	23.985	6.847	3002/QĐ-UBND 16/12/2021	28.959	22.371	6.588	21.587		21.587			21.587		21.587			Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	7. Trường MG Hội An điểm phụ (ấp Thị 1)	CM	thực hiện khu đất khoảng 631,5m2, gồm: Xây dựng	C	2021-2023	1440/QĐ-UBND 02/7/2021	2.263	1.815	448	407/QĐ-SXD 19/10/2021	1.915	1.567	348	1.567		1.567			1.494		1.494		-73	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	
	8. Trường MG Hội An điểm phụ (An Thuận)	CM	thực hiện khu đất khoảng 897 m2, gồm: Cải tạo Nhà vệ	C	2020-2022	1387/QĐ-UBND 16/6/2020	404	315	89	387/QĐ-SXD 04/10/2021	382	312	70	312		312			312		312			Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	9. Trường MG Hội An điểm phụ (An Bình)	CM	thực hiện khu đất khoảng 590 m2, gồm: Xây mới Nhà vệ	C	2020-2022	1376/QĐ-UBND 16/6/2020	884	693	191	315/QĐ-SXD 25/6/2021	519	402	117	402		402			402		402			Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025				Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết				Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác													
	10. Trường TH A Hội An điểm phụ (An Phú)	CM	Diện tích khu đất khoảng 4.130 m ² .	C	2020-2022	1373/QĐ-UBND 16/6/2020	3.942	2.979	963	243/QĐ-SXD 12/5/2021	2.881	2.390	491	2.390		2.390			2.344		2.344	-46	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	11. Trường TH B Hội An điểm chính (An Thái)	CM	3508m ²	C	2021-2023	1439/QĐ-UBND 02/7/2021	23.354	18.121	5.233	2686/QĐ-UBND 12/1/2021; 2308/QĐ-UBND 15/9/2022	23.181	17.850	5.331	16.309		16.309			16.309		16.309		Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	12. Trường TH B Hội An điểm phụ (An Thái)	CM	Diện tích khu đất khoảng 1.520 m ² .	C	2020-2022	1379/QĐ-UBND 16/6/2020	7.016	4.854	2.162	377/QĐ-SXD 14/9/2021	5.938	4.410	1.528	4.854		4.854			3.640		3.640	-1.214	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	13.Trường MG An Thạnh Trung điểm chính (An Lạc)	CM	Diện tích khu đất khoảng 2.900 m ² .	C	2021-2023	1371/QĐ-UBND 24/6/2021	22.275	16.645	5.630	3107/QĐ-UBND 28/12/2021	21.417	16.335	5.082	14.981		14.981			14.981		14.981		Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	14.Trường MG An Thạnh Trung điểm phụ (An Bình)	CM	Diện tích khu đất khoảng 1.394 m ² .	C	2020-2022	1368/QĐ-UBND 16/6/2020	9.244	7.419	1.825	504/QĐ-SXD 15/11/2021	9.244	7.419	1.825	7.419		7.419			7.419		7.419		Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	15. Trường MG An Thạnh Trung điểm phụ (An Hưng)	CM	Tổng diện tích khu đất 1.960m ² , gồm: Xếp	C	2021-2023	624/QĐ-UBND 29/3/2021	13.492	10.262	3.230	374/QĐ-SXD 01/9/2021	13.425	10.672	2.753	10.672		10.672			9.450		9.450	-1.222	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	16. Trường TH A An Thạnh Trung điểm chính (An Thi)	CM	6900m ²	C	2021-2023	1372/QĐ-UBND 24/6/2021	29.789	22.027	7.762	2678/QĐ-UBND 12/1/2021; 2833/QĐ-UBND 22/11/2022	27.828	21.031	6.797	19.824		19.824			19.824		19.824		Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	17. Trường TH A An Thạnh Trung điểm phụ (An Long)	CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 2000 m ² .	C	2020-2022	1390/QĐ-UBND 16/6/2020	4.255	3.454	801	52/QĐ-SXD 22/01/2021	3.876	3.222	654	3.222		3.222			3.216		3.216	-6	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	18. Trường TH A An Thạnh Trung điểm phụ (An Hưng)	CM	Tổng diện tích đất xây dựng 1.913 m ² , gồm:	C	2020-2022	1378/QĐ-UBND 16/6/2020	3.028	2.452	576	126/QĐ-SXD 25/2/2021	2.666	2.211	455	2.211		2.211			1.840		1.840	-371	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	19. Trường MG Mỹ An điểm chính (Mỹ Long).	CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 1.000 m ² .	C	2021-2023	2595/QĐ-UBND 08/11/2021	28.984	22.402	6.582	3106/QĐ-UBND 28/12/2021	28.762	22.256	6.506	20.162		20.162			20.162		20.162		Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	20. Trường MG Mỹ An điểm phụ (Mỹ Phú).	CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 2.224 m ² .	C	2020-2022	3281/QĐ-UBND 31/12/2019	6.483	5.040	1.443	100/QĐ-SXD 05/02/2021	5.823	4.680	1.143	4.680		4.680			3.740		3.740	-940	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	21. Trường MG Mỹ An điểm phụ (Mỹ Thanh)	CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 1.200 m ² .	C	2020-2022	3282/QĐ-UBND 31/12/2019	2.485	1.984	501	1162/QĐ-UBND 12/06/2020	1.600	1.336	264	1.336		1.336			1.336		1.336		Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	22. Trường TH A Mỹ An điểm chính (Mỹ An)	CM	4055m ²	C	2021-2023	2596/QĐ-UBND 08/11/2021	23.437	17.549	5.888	1714/QĐ-UBND 06/7/2022	23.263	17.531	5.732	15.794		15.794			15.794		15.794		Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	23. Trường TH A Mỹ An điểm phụ (Mỹ Phú)	CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 1.510 m ² .	C	2020-2022	3284/QĐ-UBND 31/12/2019	7.347	5.588	1.759	200/QĐ-SXD 15/4/2021	5.695	4.516	1.179	4.516		4.516			4.516		4.516		Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	24. Trường TH A Mỹ An điểm phụ (Mỹ Thanh)	CM	Tổng diện tích đất xây dựng 1.803 m ² , gồm:	C	2020-2022	3285/QĐ-UBND 31/12/2019	2.255	1.765	490	1157/QĐ-UBND 12/06/2020	1.952	1.609	343	1.609		1.609			1.518		1.518	-91	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	25. Trường MG Nhom Mỹ điểm chính (Mỹ Hoà)	CM	5.393 m ²	C	2021-2023	2637/QĐ-UBND 10/11/2021	26.834	20.852	5.982	839/QĐ-UBND 27/4/2022	26.818	20.847	5.971	19.929		19.929			19.929		19.929		Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022		
	26. Trường TH A Nhom Mỹ (Mỹ Hoà)	CM	1894m ²	C	2021-2023	2649/QĐ-UBND 10/11/2021	39.787	31.051	8.736	388/QĐ-UBND 03/3/2022; 2918/QĐ-UBND 02/12/2022	39.758	31.048	8.710	27.946		27.946			27.946		27.946		Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022		
	27. Trường TH C Nhom Mỹ điểm chính (Nhom Hiệp)	CM	4.390 m ²	C	2021-2023	2640/QĐ-UBND 10/11/2021	23.850	18.316	5.534	838/QĐ-UBND 27/4/2022	23.842	18.313	5.529	16.484		16.484			16.484		16.484		Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022		
	28. Trường TH C Nhom Mỹ điểm phụ (Nhom Hiệp)	CM	Diện tích khu đất khoảng 1.851 m ² .	C	2020-2022	1385/QĐ-UBND 16/6/2020	5.340	4.228	1.112	713/QĐ-SXD 05/11/2020	5.340	4.228	1.112	4.215		4.215			3.237		3.237	-978	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022		
	29. Trường TH C Nhom Mỹ điểm phụ (Mỹ Bình)	CM	Tổng diện tích khu đất 4.337 m ² ; Cầu tạm 02	C	2020-2022	2035/QĐ-UBND 27/8/2020	2.395	1.786	609	285/QĐ-SXD 14/6/2021	1.649	1.270	379	1.270		1.270			1.202		1.202	-68	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022		
	30. Trường MG Mỹ Hội Đông điểm chính (Mỹ Đức)	CM	5610m ²	C	2022-2024	88/QĐ-UBND 14/01/2021	22.435	17.214	5.221	1831/QĐ-UBND 20/7/2022	22.418	17.214	5.204	15.493		15.493			15.493		15.493		Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022		
	31. Trường MG Mỹ Hội Đông điểm phụ (Mỹ Hội)	CM	Diện tích khu đất khoảng 2.390 m ² , gồm: Xây mới 04 phòng học, khu vực sân	C	2020-2022	1435/QĐ-UBND 22/6/2020	9.584	7.309	2.275	388/QĐ-SXD 04/10/2021	7.620	6.222	1.398	6.222		6.222			5.612		5.612	-610	Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022		
	32. Trường TH B Mỹ Hội Đông (Mỹ Đức)	CM	Diện tích khu đất khoảng 8.484 m ² , gồm: Xây dựng mới 08 phòng học, 4 Khu	C	2021-2023	1437/QĐ-UBND 22/6/2020	30.429	23.947	6.482	1305/QĐ-UBND 31/12/2021	28.208	20.856	7.352	21.553		21.553			21.553		21.553		Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025					Chính lịch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:			Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung				Trong đó:		
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Vốn thu từ xã	Vốn thu từ xã	Vốn thu từ xã						Vốn thu từ xã	Vốn thu từ xã	Vốn thu từ xã
	33. Trường TH C Mỹ Hội Đông (Mỹ Hoà B)	CM	Diện tích khu đất khoảng 6.610 m2, gồm: Xây mới 04 phòng học và 01 nhà vệ sinh.	C	2021-2023	2638/QĐ-UBND 10/11/2021	23.651	18.592	5.059	326/QĐ-UBND 23/02/2022	23.617	18.586	5.031	16.756			16.756			16.756			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022		
	34. Trường MG Long Giang điểm chính (Long Thanh 2)	CM	Diện tích khu đất khoảng 2.800 m2, gồm: Xây mới 01 phòng học và 01 nhà vệ sinh.	C	2021-2024	1528/QĐ-UBND 07/07/2021	19.399	15.004	4.395	478/QĐ-SXD 15/11/2021	14.995	12.095	2.900	12.095			12.095			12.095			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	35. Trường TH B Long Giang điểm chính (Long Mỹ 1)	CM	Xây mới 02 phòng học, cầu tạo 14 phòng học, HTKT, TTB	C	2021-2023	2561/QĐ-UBND 04/01/2021	21.506	16.703	4.803	1021/QĐ-UBND 16/5/2022	21.470	16.702	4.768	15.050			15.050			15.050			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	36. Trường TH B Long Giang điểm phụ (Long Mỹ 2)	CM	3.022 m2	C	2020-2022	3226/QĐ-UBND 31/12/2019	3.669	2.699	970	1136/QĐ-UBND 09/6/2020	3.014	2.506	508	2.506			2.506			2.321			-185 Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	37. Trường TH C Long Giang (Long Hoà)	CM	5.646 m2	C	2021-2023	2523/QĐ-UBND 02/11/2021	21.512	16.654	4.858	3094/QĐ-UBND 27/12/2021	21.508	16.648	4.860	15.015			15.015			15.015			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	38. Trường TH A Hội An điểm chính (ấp Thị 1)	CM	4407m2	C	2022-2024	87/QĐ-UBND 14/01/2022	11.729	9.535	2.194		11.729	9.535	2.194	9.535			9.535			9.535			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			
10.8	Huyện Thoại Sơn						156.502	120.602	35.900		146.144	113.512	32.632	103.632			103.632			102.780			-852			
	1. Trường MG thị trấn Phú Hòa điểm chính (Phú Hữu)	TS	5135m2	C	2022-2024	1789/QĐ-UBND 02/8/2021	28.457	22.187	6.270	2740/QĐ-UBND 17/1/2021; 2375/QĐ-UBND 27/9/2022	25.439	20.529	4.910	17.806			17.806			17.806			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			
	2. Trường MG thị trấn Phú Hòa điểm phụ (ấp Hòa Đông)	TS	Cầu tạo: 02 phòng học; Nhà vệ sinh học; Nhà vệ sinh giáo viên; Nhà vệ sinh giáo viên.	C	2021-2023	1842/QĐ-UBND 06/8/2021	1.037	808	229	499/QĐ-SXD 12/11/2021	877	717	160	717			717			668			-49 Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			
	3. Trường MG thị trấn Óc Eo điểm chính (ấp Tân Hiệp A)	TS	1.556 m2	C	2021-2023	1788/QĐ-UBND 02/8/2021	4.383	3.524	859	460/QĐ-SXD 12/11/2021	2.342	1.945	397	1.945			1.945			1.814			-131 Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			
	4. Trường MG thị trấn Óc Eo điểm lẻ (Trung Sơn)	TS	Xây mới: Khối triểu và phòng chức năng, khối 02 phòng học; Cầu đường mới; Nhà vệ sinh học, nhà vệ sinh giáo viên; nhà vệ sinh giáo viên; nhà vệ sinh.	C	2021-2023	1787/QĐ-UBND 02/8/2021	12.402	9.853	2.549	498/QĐ-SXD 12/11/2021	9.732	8.127	1.605	8.127			8.127			8.127			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			
	5. Trường TH B Định Mỹ điểm lẻ (ấp Phú Hữu)	TS	Cầu đường mới; Nhà vệ sinh học, nhà vệ sinh giáo viên; nhà vệ sinh giáo viên; nhà vệ sinh.	C	2021-2023	1804/QĐ-UBND 02/8/2021	2.605	2.082	523	501/QĐ-SXD 15/11/2021	2.605	2.082	523	2.082			2.082			1.873			-209 Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			
	6. Trường TH A Vĩnh Khánh điểm lẻ 1 (ấp Vĩnh Lợi)	TS	Xây dựng mới: 02 phòng học; Cầu tạo: 08 phòng học, nhà vệ sinh giáo viên, nhà vệ sinh.	C	2021-2023	1801/QĐ-UBND 02/8/2021	4.467	3.382	1.085	500/QĐ-SXD 15/11/2021	3.378	2.626	752	2.626			2.626			2.594			-32 Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			
	7. Trường TH A Vĩnh Chánh điểm lẻ 1 (Tây Bình A)	TS	Xây dựng mới: 02 phòng học; Cầu tạo: 08 phòng học, nhà vệ sinh giáo viên, nhà vệ sinh.	C	2021-2023	1800/QĐ-UBND 02/8/2021	4.056	3.191	865	502/QĐ-SXD 15/11/2021	2.891	2.312	579	2.312			2.312			2.241			-71 Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			
	8. Trường TH B Định Mỹ điểm chính (Mỹ Phú)	TS	4199m2	C	2023-2025	2772/QĐ-UBND 18/11/2021	22.150	16.827	5.323	54/QĐ-UBND 12/01/2023	22.120	16.827	5.293	15.144			15.144			15.144			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			
	9. Trường TH B Vĩnh Phú điểm chính (Trung Phú 3)	TS	3571,6m2	C	2023-2025	2774/QĐ-UBND 18/11/2021	22.700	16.894	5.806	3042/QĐ-UBND 15/12/2022	22.661	16.894	5.767	15.205			15.205			15.205			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			
	10. Trường TH A Vĩnh Khánh điểm chính (ấp Vĩnh Lợi)	TS	4130m2	C	2023-2025	2775/QĐ-UBND 18/11/2021	31.794	24.784	7.010	100/QĐ-UBND 02/02/2023	31.739	24.384	7.355	22.306			22.306			21.946			-360 Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025				Chính lịch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:			Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung				Trong đó:		
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Vốn thu từ xã	Vốn thu từ nguồn sử dụng đất	Bộ chi ngân sách địa phương						Vốn thu từ xã	Vốn thu từ nguồn sử dụng đất	Bộ chi ngân sách địa phương
	11. Trường TH A Vĩnh Chính điểm chính (Đông An)	TS	4682,3m2	C	2023-2025	2773/QĐ-UBND 18/11/2021	22.451	17.070	5.381	2987/QĐ-UBND 09/12/2022	22.360	17.069	5.291	15.363		15.363			15.363		15.363		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thuận Sơn			
13.9	Huyện Trĩ Tôn						160.040	123.280	36.760		148.902	114.888	34.014	111.602		111.602			111.602		111.602					
	1.Trường MG Tân Tuyển điểm chính (Tân Đức)	TT	Diện tích đất xây dựng 3,581m2, gồm: Xây mới 10 phòng học, nhà vệ sinh, nhà bếp	C	2021-2023	694/QĐ-UBND 02/4/2021	33.270	25.436	7.834	2729/QĐ-UBND 17/11/2021	29.811	22.778	7.033	22.778		22.778			22.778		22.778		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn			
	2. Trường MG Tân Tuyển điểm phụ (Tân Đức)	TT	Tổng diện tích khu đất 2,228m2, gồm: Xây mới: Công trình phụ trợ, công trình khác	C	2021-2023	493/QĐ-UBND 10/3/2021	3.905	3.070	835	345/QĐ-SXD 27/7/2021	3.567	2.972	595	2.972		2.972			2.972		2.972		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn			
	3. Trường TH Tân Tuyển điểm chính (Tân An)	TT		C	2021-2023	389/QĐ-UBND 02/3/2021	21.444	16.431	5.013	1024/QĐ-UBND 16/5/2022	21.191	16.248	4.943	14.788		14.788			14.788		14.788		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn			
	4. Trường TH Tân Tuyển điểm phụ (Tân Lập)	TT	Tổng diện tích khu đất 1.430,20m2 (trong đó diện tích đất bồi bổn 600m2); xây mới	C	2021-2023	390/QĐ-UBND 02/3/2021	5.092	3.450	1.642	465/QĐ-SXD 12/11/2021	3.906	2.838	1.068	2.838		2.838			2.838		2.838		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn			
	5. Trường TH Tân Tuyển điểm phụ (Tân Lợi)	TT		C	2021-2023	134/QĐ-UBND 22/01/2021	4.747	3.513	1.234	466/QĐ-SXD 12/11/2021	3.893	3.259	634	3.259		3.259			3.259		3.259		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn			
	6. Trường TH Tân Tuyển điểm phụ (Tân Bình)	TT	Tổng diện tích khu đất 2.176,6m2, gồm: Xây mới: nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh, nhà bếp	C	2021-2023	158/QĐ-UBND 27/01/2021	4.794	3.783	1.011	467/QĐ-SXD 12/11/2021	4.658	3.783	875	3.783		3.783			3.783		3.783		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn			
	7. Trường mầm non thị trấn Trĩ Tôn	TT		C	2021-2023	1466/QĐ-UBND 05/7/2021	37.453	29.605	7.848	2528/QĐ-UBND 02/11/2021; 2696/QĐ-UBND 08/11/2022	32.426	24.932	7.494	24.932		24.932			24.932		24.932		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn			
	8. Trường MG Lạc Quới (Vĩnh Thuận)	TT	Diện tích khu đất khoảng 2.560m²	C	2022-2024	2888/QĐ-UBND 03/12/2021	20.132	15.279	4.853		20.132	15.279	4.853	15.279		15.279			15.279		15.279		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn			
	9. Trường TH Lạc Quới điểm chính (Vĩnh Hòa)	TT	Tổng diện tích khu đất là 4.100,81m²	C	2022-2024	2853/QĐ-UBND 30/11/2021; 28/QĐ-UBND 06/01/2023	23.405	18.174	5.231		23.520	18.260	5.260	16.434		16.434			16.434		16.434		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn			
	10. Trường TH Lạc Quới điểm phụ (Vĩnh Thuận)	TT	Diện tích khu đất khoảng 4.100,81m²	C	2022-2024	2854/QĐ-UBND 30/11/2021	5.798	4.539	1.259		5.798	4.539	1.259	4.539		4.539			4.539		4.539		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn			
13.10	Huyện Tịnh Biên						82.350	64.621	17.729		76.501	60.099	16.402	56.190		56.190			55.496		55.496		-694			
	1. Trường MN Tuổi Ngọc điểm chính (Phủ Nhứt)	TB	Tổng diện tích khu đất 4.914 m2 (trong đó diện tích đất hiện hữu của trường 1024,64m2)	C	2021-2023	1279/QĐ-UBND 11/0/2021	22.254	16.904	5.350	2724/QĐ-UBND 17/11/2021	21.875	16.900	4.975	15.214		15.214			15.214		15.214		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	NTM 2021		
	2. Trường MN Tuổi Ngọc điểm phụ (Phủ Tâm)	TB	Diện tích sử dụng đất 2.550m2, gồm: Xây mới 02 phòng học, nhà vệ sinh	C	2021-2023	74/QĐ-UBND 15/01/2021	7.910	6.422	1.488	461/QĐ-SXD 12/11/2021	6.189	4.905	1.284	4.905		4.905			4.686		4.686		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	-219		
	3. Trường TH An Phú điểm chính (Phủ nhứt)	TB	Tổng diện tích khu đất 4.914 m2 (trong đó diện tích đất hiện hữu của trường 1024,64m2)	C	2021-2023	1223/QĐ-UBND 04/6/21	29.016	22.716	6.300	2725/QĐ-UBND 17/11/2021; 3138/QĐ-UBND 27/12/2022	28.868	22.668	6.200	20.445		20.445			20.445		20.445		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	NTM 2021		
	4. Trường TH An Phú điểm phụ (Phủ Tâm)	TB	Diện tích sử dụng đất 4.708 m2, gồm: Xây mới 04 phòng học, nhà vệ sinh	C	2021-2023	75/QĐ-UBND 15/01/21	8.802	7.051	1.751	214/QĐ-SXD 28/4/2021; 135/QĐ-SXD 13/5/2022	7.292	5.754	1.538	5.754		5.754			5.279		5.279		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	-475		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025				Chính lịch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:		Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung				Trong đó:	
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Vốn thu từ tập trung	Vốn thu từ xã số kiến thiết							Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương
	5. Trường TH An Phú điểm phụ (Phù Hòa)	TB	Tổng diện tích khu đất 3,41ha±2, gồm: Xây dựng mới: 08 phòng học, công trình nước sạch	C	2021-2023	2174/QĐ-UBND 21/9/2021	14.368	11.528	2.840	462/QĐ-SXD 12/11/2021	12.277	9.872	2.405	9.872		9.872			9.872		9.872		Ban QLDA DTXD KV huyện Tĩnh Hòa		
	b. Dự án hoàn thành sau năm 2025						3.335.813	2.576.996	758.817		3.315.973	2.567.640	748.333	1.577.980		1.577.980			1.573.181		1.573.181			-4.799	
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						3.335.813	2.576.996	758.817		3.315.973	2.567.640	748.333	1.577.980		1.577.980			1.573.181		1.573.181			-4.799	
1	Trường THCS Cái Dầu	CP	Xây dựng mới: Khối 06 phòng học + khối 03 phòng học	C	2024-2026	947/QĐ-UBND 07/05/2021 2216/QĐ-UBND 27/9/2021	12.386	10.369	2.017		12.386	10.369	2.017	5.185		5.185			5.185		5.185		Ban QLDA DTXDKV huyện Châu Phú		
2	Trường THPT Trần Văn Thành	CP	Xây mới Khối 12 phòng học 1.750m±2 + thiết bị	C	2021-2023	156/QĐ-UBND 27/01/2021	14.272	14.272			14.272	14.272		351		351		320		320			Ban QLDA DTXDKVPT ĐT AG	-31	
3	Chương trình DTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	Toàn tỉnh		B	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	246.875	178.479	68.396		237.589	170.259	67.330	126.700		126.700		126.650		126.650			Ban QLDA DTXDKSVPT ĐT AG và BQLDA DTXD Khu vực các huyện, thành phố	-50	
	Dự án DTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thành phố Long Xuyên giai đoạn 2021 - 2025				2023-2025	43/NQ-HĐND 08/12/2021	15.259	12.147	3.112	511/QĐ-UBND 30/11/2022	10.005	5.768	4.237	8.623		8.623		5.768		5.768			Ban QLDA DTXD KV TP Long Xuyên	-2.855	
	Dự án DTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thành phố Châu Đốc giai đoạn 2021 - 2025				2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	11.978	10.748	1.230		11.978	10.748	1.230	7.630		7.630		7.630		7.630			Ban QLDA DTXD KV TP Châu Đốc		
	Dự án DTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thị xã Tân Châu giai đoạn 2021 - 2025				2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	23.042	16.472	6.570		23.042	16.472	6.570	11.693		11.693		11.780		11.780			Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu	87	
	Dự án DTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Châu Thành giai đoạn 2021 - 2025		Xây mới 137 xi, cải tạo 207 xi		2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	18.816	11.002	7.814	145/QĐ-UBND 13/02/2023	17.934	10.225	7.709	7.810		7.810		7.810		7.810			Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành		
	Dự án DTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Châu Phú giai đoạn 2021 - 2025				2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	16.900	9.794	7.106		16.900	9.794	7.106	6.953		6.953		6.953		6.953			Ban QLDA DTXDKV huyện Châu Phú		
	Dự án DTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Phú Tân giai đoạn 2021 - 2025				2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	28.311	17.998	10.313		28.311	17.998	10.313	12.777		12.777		12.235		12.235			Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	-542	
	Dự án DTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện An Phú giai đoạn 2021 - 2025		Xây mới 309 xi, cải tạo 124 xi		2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	30.898	23.595	7.303	3054/QĐ-UBND 15/12/2022	30.070	23.353	6.717	16.750		16.750		16.750		16.750			Ban QLDA DTXDKV huyện An Phú		
	Dự án DTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Chợ Mới giai đoạn 2021 - 2025				2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	8.841	6.741	2.100		8.841	6.741	2.100	4.785		4.785		6.741		6.741			Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	1.956	
	Dự án DTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Thoại Sơn giai đoạn 2021 - 2025				2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	15.909	9.731	6.178		15.909	9.731	6.178	6.908		6.908		6.908		6.908			Ban QLDA DTXD KV huyện Thoại Sơn		
	Dự án DTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Tri Tôn giai đoạn 2021 - 2025		Xây mới 368 xi, cải tạo 217 xi		2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	36.394	24.930	11.464	132/QĐ-UBND 10/02/2023	35.834	24.831	11.003	17.697		17.697		17.451		17.451			Ban QLDA DTXD KV huyện Tri Tôn	-246	
	Dự án DTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Tịnh Biên giai đoạn 2021 - 2025				2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	34.133	29.955	4.178	3129/QĐ-UBND 26/12/2022	33.405	29.238	4.167	21.265		21.265		21.265		21.265			Ban QLDA DTXD KV huyện Tịnh Biên		
	Dự án DTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025				2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	6.394	5.366	1.028	23/QĐ-UBND 10/01/2023	5.360	5.360		3.809		3.809		5.360		5.360			Ban QLDA DTXDKSVPT ĐT AG	1.551	
4	Dầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 - 2025	Toàn tỉnh		B	2021-2023	04/NQ-HĐND 14/04/2022	1.269.066	968.450	300.616		1.265.655	968.240	297.415	790.000		790.000		796.127		796.127			6.127		
	Dầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Long Xuyên	Long Xuyên	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng vệ sinh	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	70.296	36.430	33.866	2751/QĐ-UBND 11/11/2022	69.664	36.430	33.234	29.647		29.647		35.787		35.787			Ban QLDA DTXD KV TP Long Xuyên	6.140	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025					Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:	Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:	Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:			Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:						
														Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Ngân sách tỉnh			Nguồn vốn khác	Vốn thu từ tập trung				Vốn thu từ xã	Vốn thu từ tiền sử dụng đất
	Dầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 thành phố Châu Đức	Châu Đức	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và	C	2022-2025	1973/QĐ-UBND 08/8/2022	780	780		478/QĐ-UBND 14/11/2022	915	767	148	780			767		767			-13	Ban QLDA DTXD KV TP Châu Đức		
	Dầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 thị xã Tân Châu	Tân Châu	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	113.909	89.880	24.029		113.909	89.880	24.029	73.363			73.363		73.363					Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu	
	Dầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 huyện Châu Thành	Châu Thành	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	94.197	67.779	26.418		94.197	67.779	26.418	55.106			55.106		55.106					Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	
	Dầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 huyện Châu Phú	Châu Phú	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	109.890	88.925	20.965		109.890	88.925	20.965	72.357			72.357		72.357					Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Phú	
	Dầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 huyện Phú Tân	Phú Tân	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	206.040	160.770	45.270		206.040	160.770	45.270	130.734			130.734		130.734					Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	
	Dầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 huyện An Phú	An Phú	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	145.878	111.870	34.008		145.878	111.870	34.008	90.968			90.968		90.968					Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	
	Dầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 huyện Chợ Mới	Chợ Mới	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	113.205	87.599	25.606		113.205	87.599	25.606	73.375			73.375		73.375					Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	
	Dầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 huyện Thoại Sơn	Thoại Sơn	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	86.395	63.922	22.473		86.395	63.922	22.473	51.836			51.836		51.836					Ban QLDA DTXD KV huyện Thoại Sơn	
	Dầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 huyện Trị Tân	Trị Tân	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	167.115	134.628	32.487		167.115	134.628	32.487	109.479			109.479		109.479					Ban QLDA DTXD KV huyện Trị Tân	
	Dầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 huyện Tịnh Biên	Tịnh Biên	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	161.361	125.867	35.494	2988/QĐ-UBND 09/12/2022	158.447	125.670	32.777	102.355			102.355		102.355					Ban QLDA DTXD KV huyện Tịnh Biên	
6	Đề án trường chuẩn quốc gia (cả QĐ CTDĐ)						1.793.214	1.405.426	387.788		1.786.071	1.404.500	381.571	655.744			655.744		644.899			-10.845			
6.1	Thị xã Tân Châu						178.720	137.472	41.248		182.179	140.376	41.803	62.091			62.091		62.091						
	1. Trường THCS Vĩnh Hòa	TC	Xây mới 02 phòng học và 01 khối phòng học tập, Khối chuyên	C	2021-2023	1176/QĐ-UBND 01/6/2021	41.345	31.807	9.538	2306/QĐ-UBND 08/10/2021	40.994	31.776	9.218	14.313			14.313		14.313					Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu	
	2. Trường THCS Tân Thạnh	TC	778m2	C	2024-2026	2339/QĐ-UBND 12/10/2021	32.697	25.460	7.237		32.697	25.460	7.237	10.323			10.323		10.323					Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu	
	3.Trường THCS Vĩnh Xương	TC	Xây dựng mới 21 phòng học;	C	2024-2026	2427/QĐ-UBND 21/10/2021	34.275	26.318	7.957		38.085	29.253	8.832	13.164			13.164		13.164					Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu	
	4. Trường THCS Lê Chính	TC	Xây dựng mới 06 phòng học	C	2024-2026	2425/QĐ-UBND 21/10/2021	37.694	28.652	9.042		37.694	28.652	9.042	12.894			12.894		12.894					Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu	
	5. Trường THCS Phú Lộc	TC	Xây dựng mới 10 phòng học, một số	C	2024-2026	2423/QĐ-UBND 21/10/2021	32.709	25.235	7.474		32.709	25.235	7.474	11.397			11.397		11.397					Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu	
6.2	Huyện Châu Thành						459.902	370.099	89.803		458.976	370.058	88.918	159.903			159.903		159.903						
	1. Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	CT	Xây mới 06 PH, khối phòng bộ môn, HCQT, Cầu (số 208m)	B	2023-2026	25/NQ-HĐND 22/7/2021; 43/NQ-HĐND 08/12/2021	61.417	61.417			61.417	61.417		20.638			20.638		20.638					Ban QLDA DTXD KVPT DT AG	
	2. Trường THPT Vĩnh Bình	CT	9521,4m2	C	2024-2026	494/QĐ-UBND 10/3/2021; QĐ 2522/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 832/QĐ-UBND 25/4/2025	27.473	27.473		2376/QĐ-UBND 27/9/2022	27.470	27.470		12.363			12.363		12.363					Ban QLDA DTXD KVPT DT AG	
	3. Trường THCS Vĩnh Hạnh	CT	11189m2	C	2024-2026	2599/QĐ-UBND 08/11/2021	44.268	32.214	12.054	2309/QĐ-UBND 15/9/2022	44.264	32.205	12.059	14.496			14.496		14.496					Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	
	4. Trường THCS Tân Phú	CT	Xây dựng mới 10 khối phòng học và 1 khối	C	2024-2026	2691/QĐ-UBND 12/11/2021	32.945	25.622	7.323		32.945	25.622	7.323	11.530			11.530		11.530					Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	
	5. Trường THCS Hòa Bình Thành điểm chính (Hòa Thành)	CT	7965m2	B	2023-2026	04/NQ-HĐND 14/4/2022	54.209	40.881	13.328	2697/QĐ-UBND 08/11/2022	53.348	40.855	12.493	18.396			18.396		18.396					Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	
	6. Trường THCS Hòa Bình Thành điểm phụ (Hòa Hưng)	CT	Xây mới 04 phòng học, khối phụ trợ, công trình khác	C	2024-2026	1175/QĐ-UBND 01/06/2021; 344/QĐ-UBND 25/02/2022	8.995	7.171	1.824		8.995	7.171	1.824	3.586			3.586		3.586					Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	
	7. Trường THCS Bình Thạnh	CT	7850m2	C	2024-2026	2600/QĐ-UBND 08/11/2021	42.419	31.959	10.460	3128/QĐ-UBND 26/12/2022	42.361	31.956	10.405	14.382			14.382		14.382					Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Xăng lưc thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025					Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:			Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung				Trong đó:		
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Vốn thu từ xổ số kiến thiết	Vốn thu từ ưu đãi	Bội chi ngân sách địa phương						Vốn thu từ xổ số kiến thiết	Vốn thu từ ưu đãi	Bội chi ngân sách địa phương
	8. Trường THCS Vĩnh Lợi	CT	Xây dựng mới: 02 phòng học, 01 phòng lab	C	2024-2026	3008/QĐ-UBND 16/12/2021	25.213	19.469	5.744		25.213	19.469	5.744	8.761				8.761					Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Thành			
	9. Trường THCS Vĩnh An	CT	Xây dựng mới: 01 phòng học, 01 phòng hành chính	C	2024-2026	2704/QĐ-UBND 15/11/2021	30.810	23.335	7.475		30.810	23.335	7.475	10.500				10.500					Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Thành			
	10. Trường THPT Căn Dăng	CT	Xây dựng mới: 01 phòng thí nghiệm, 01 phòng tin học	C	2024-2026	2647/QĐ-UBND 10/11/2021	28.822	28.822			28.822	28.822		12.970				12.970					Ban QLDA ĐTXĐKVPY ĐT AG			
	11. Trường THCS An Châu	CT	Xây dựng 14 phòng học, PCN.	B	2023-2026	04/NQ-HĐND 14/4/2022	103.331	71.736	31.595		103.331	71.736	31.595	32.281				32.281					Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Thành			
6.3	Huyện Châu Phú						140.673	110.172	30.501		140.324	110.172	30.152	49.572				49.572								
	1. Trường THCS Bình Long	CP	Xây mới: 08 phòng học, 01 phòng học tập, 01 phòng lab	C	2024-2026	1225/QĐ-UBND 04/06/2021	44.999	36.311	8.688		44.999	36.311	8.688	16.340				16.340					Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Phú			
	2. Trường THCS Thạnh Mỹ Tây	CP	13.740,6m2	B	2023-2026	04/NQ-HĐND ngày 14/4/2022	51.752	38.875	12.877	3264/QĐ-UBND 30/12/2022	51.403	38.875	12.528	17.494				17.494					Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Phú			
	3. Trường THCS Bình Phú	CP	Xây mới 08 phòng học + cải tạo 08 phòng học	C	2024-2026	3103/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	43.922	34.986	8.936		43.922	34.986	8.936	15.738				15.738					Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Châu Phú			
6.4	Huyện Phú Tân						192.384	150.227	42.157		191.793	149.332	42.461	76.940				76.940				-12.546				
	1. Trường THCS Phú Thọ	PT	Xây mới 10 phòng học + PCN + 01 phòng lab	B	2023-2026	25/NQ-HĐND 22/7/2021	72.771	57.056	15.715	2170/QĐ-UBND 21/9/2021; 1944/QĐ-UBND 03/8/2023	72.431	56.531	15.900	27.031				27.031					Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Phú Tân	NTM 2021		
	2. Trường Mầm non Phú Mỹ	PT	Xây mới: 20 phòng học, phòng chức năng, công trình sân chơi	B	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	69.752	54.625	15.127		69.752	54.625	15.127	33.327				33.327				-2.000	Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Phú Tân			
	3. Trường THCS Tân Trung	PT	Xây mới 14 cải tạo các khối phòng học	C	2024-2026	2832/QĐ-UBND 26/11/2021	34.885	26.475	8.410		34.885	26.475	8.410	10.546				10.546				-10.546	Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Phú Tân			
	4. Trường THCS Long Hòa	PT	Xây mới 01 phòng học, 01 phòng hành chính	C	2024-2026	2900/QĐ-UBND 18/02/2022	14.976	12.071	2.905		14.725	11.701	3.024	6.036				6.036					Ban QLDA ĐTXĐKV huyện Phú Tân			
6.5	Huyện An Phú						52.313	40.657	11.656		51.163	40.651	10.512	19.308				19.308								
	1. Trường THCS Phước Hưng	AP	10994m2	B	2023-2026	04/NQ-HĐND 14/4/2022	52.313	40.657	11.656	2571/QĐ-UBND 19/10/2022	51.163	40.651	10.512	19.308				19.308					Ban QLDA ĐTXĐKV huyện An Phú			
6.6	Huyện Chợ Mới						443.694	373.858	69.836		438.135	370.751	67.384	190.911				190.911				344				
	1. Trường THCS Nguyễn Văn Tây	CM	15000m2	B	2023-2026	01/NQ-HĐND 05/5/2020; 04/NQ-HĐND 14/4/2022	78.192	57.102	21.090	2920/QĐ-UBND 02/12/2022	78.054	57.021	21.033	26.000				26.000					Ban QLDA ĐTXĐ KV huyện Chợ Mới	NTM 2022 (HB)		
	2. Trường THPT Võ Thành Trinh	CM	Diện tích khu đất: 12.875 m2 (kể cả phần mái rộng dục)	C	2024-2026	144/QĐ-UBND 26/01/2021	32.704	32.704		2307/QĐ-UBND 08/10/2021; 2792/QĐ-UBND 22/11/2021	32.699	32.699		14.701				15.045				344	Ban QLDA ĐTXĐKVPY ĐT AG			
	3. Trường THCS Lê Hưng Nuơng	CM	13106m2	C	2024-2026	2650/QĐ-UBND 10/11/2021	32.601	25.357	7.244	3307/QĐ-UBND 31/12/2021	32.382	25.104	7.278	11.411				11.411					Ban QLDA ĐTXĐ KV huyện Chợ Mới	NTM 2021 (HB An)		
	4. Trường THPT Huỳnh Thị Hương	CM	23 phòng	B	2023-2026	25/NQ-HĐND 22/7/2021	86.174	86.174		3306/QĐ-UBND 31/12/2021	85.969	85.969		60.778				60.778					Ban QLDA ĐTXĐKVPY ĐT AG			
	5. Trường THCS Dương Bình Giang	CM	11.000 m2	C	2024-2026	3065/QĐ-UBND 24/12/2021	28.644	22.179	6.465	3309/QĐ-UBND 31/12/2021	28.642	22.179	6.463	9.598				9.598					Ban QLDA ĐTXĐ KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	6. Trường THCS Hoàng Hiệp	CM	2817m2	C	2024-2026	3081/QĐ-UBND 24/12/2021	33.122	25.627	7.495	3308/QĐ-UBND 31/12/2021	30.458	23.292	7.166	12.344				12.344					Ban QLDA ĐTXĐ KV huyện Chợ Mới	NTM 2021		
	7. Trường THCS Phan Thành Long	CM	13962m2	C	2024-2026	289/QĐ-UBND 18/02/2022	29.517	21.695	7.822	3140/QĐ-UBND 27/12/2022	29.498	21.694	7.804	9.773				9.773					Ban QLDA ĐTXĐ KV huyện Chợ Mới	NTM 2022		
	8. Trường THCS Nguyễn Kim Nha	CM	Phòng học, TTB...	C	2024-2026	06/QĐ-UBND 04/01/2022	19.334	13.902	5.432	716/QĐ-UBND 13/4/2022	19.312	13.868	5.444	6.261				6.261					Ban QLDA ĐTXĐ KV huyện Chợ Mới	NTM 2022		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025					Chính lịch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết				Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác													
	9. Trường THPT Lương Văn Cù	CM	Cải tạo 18PH, HTKT, TTB	C	2024-2026	2092/QĐ-UBND 03/9/2020	44.850	44.850		2029/QĐ-UBND 01/9/2021; 2713/QĐ-UBND 17/11/2021	44.154	44.154		20.183		20.183			20.183		20.183			Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	NTM 2022 (MHD)	
	10. Trường THCS Long Giang	CM	1953m2	C	2024-2026	3064/QĐ-UBND 24/12/2021	27.903	21.482	6.421	3311/QĐ-UBND 31/12/2021	27.856	21.482	6.374	9.382		9.382			9.382		9.382			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021	
	11. Trường THCS Nguyễn Văn Ba	CM	8069m2	C	2024-2026	89/QĐ-UBND 14/01/2022	30.653	22.786	7.867		29.111	23.289	5.822	10.480		10.480			10.480		10.480			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		
6.7	Huyện Thoại Sơn						206.496	132.901	73.595		206.496	132.901	73.595	56.165		56.165			57.522		57.522		1.357			
	1. Trường THCS thị trấn Phú Hòa	TS		B	2024-2027	04/NQ-HĐND 14/4/2022	102.472	65.386	37.086		102.472	65.386	37.086	29.424		29.424			29.424		29.424				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	2. Trường THCS thị trấn Núi Sập	TS		B	2024-2027	04/NQ-HĐND 14/4/2022	104.024	67.515	36.509		104.024	67.515	36.509	26.741		26.741			28.098		28.098		1.357	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
6.8	Huyện Trĩ Tôn						77.902	58.885	19.017		77.692	59.956	17.736	26.834		26.834			26.834		26.834					
	1. Trường THCS Tân Tuyển	TT	10859m2	C	2024-2026	2308/QĐ-UBND 08/10/2021	38.845	30.006	8.839	711/QĐ-UBND 13/4/2022	38.829	30.000	8.829	13.503		13.503			13.503		13.503				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn	
	2. Trường THCS Lạc Quối	TT	Diện tích khu đất	C	2024-2026	2855/QĐ-UBND 30/11/2021	39.057	28.879	10.178		38.863	29.956	8.907	13.331		13.331			13.331		13.331				Ban QLDA ĐTXD KV huyện	
6.9	Huyện Tịnh Biên						41.130	31.155	9.975		39.313	30.303	9.010	14.020		14.020			14.020		14.020					
	1. Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	TB	6.107 m2 (trong đó mua mới 1.633 m2 đất)	C	2024-2026	1089/QĐ-UBND 25/5/21	41.130	31.155	9.975	3292/QĐ-UBND 31/12/2021	39.313	30.303	9.010	14.020		14.020			14.020		14.020				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên	NTM 2021
IV	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ						95.000	95.000			91.967	91.967		27.000	27.000				27.000	27.000						
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						95.000	95.000			91.967	91.967		27.000	27.000				27.000	27.000						
1	Dự án đầu tư tăng cường trang thiết bị Trung tâm Công nghệ sinh học	LX	Các loại thiết bị	B	2016-2022	82/HĐND-TT 11/8/2015; 24/NQ-HĐND 08/12/2017	95.000	95.000		2124/QĐ-UBND 07/10/2015; 440/QĐ-UBND 03/03/2020	91.967	91.967		27.000	27.000				27.000	27.000					Trung tâm CNSH tỉnh	
V	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						2.720.811	2.028.525	692.286		2.690.784	1.998.649	692.135	1.370.734		1.317.400		53.334	1.477.781		1.317.779		160.002	107.047		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						673.666	613.666	60.000		671.421	611.421	60.000	200.737		200.737			189.959		189.959			-10.778		
1	Bệnh viện y học cổ truyền An Giang	LX	100 giường	B	2019-2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017; 24/NQ-HĐND 11/12/2019; 25/NQ-HĐND 22/7/2021	214.514	154.514	60.000	2827/QĐ-UBND 22/9/2017; 348/QĐ-UBND 20/02/2020; 1936/QĐ-UBND 19/8/2021	214.313	154.313	60.000	102.795		102.795			96.088		96.088			-6.707	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
2	Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (Khởi Sản 200 giường)	LX	15.445 m², HTKT, TTB	B	2017-2021	24/NQ-HĐND 08/12/2017; 01/NQ-HĐND 05/05/2020	369.807	369.807		1665/QĐ-UBND 31/05/2017; 1564 /QĐ-UBND 06/7/2020	369.580	369.580		59.487		59.487			58.963		58.963			-524	Bệnh viện Sản Nhi AG	
3	Trung tâm y tế thành phố Long Xuyên	LX	3.617 m², HTKT, TTB	B	2019-2022	11/NQ-HĐND 10/07/2020	64.605	64.605		2766/QĐ-UBND 31/10/2018; 3091/QĐ-UBND 30/12/2020; 1619/QĐ-UBND 14/7/2021; 2695/QĐ-UBND 08/11/2022	62.788	62.788		25.855		25.855			22.718		22.718			-3.137	UBND TP Long Xuyên	
4	Bệnh viện đa khoa huyện Thoại Sơn	TS	Thêm 30 giường	C	2016-2021	24/NQ-HĐND 17/12/2015; 3377/QĐ-UBND 09/11/2017; 2472/QĐ-UBND 23/10/2020	24.740	24.740		2629/QĐ-UBND 21/9/2016; 3695/QĐ-UBND 12/12/2017; 306/QĐ-UBND 13/02/2020	24.740	24.740		12.600		12.600			12.190		12.190			-410	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						2.047.145	1.414.859	632.286		2.019.363	1.387.228	632.135	1.169.997		1.116.663		53.334	1.287.822		1.127.820		160.002	117.825		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						2.047.145	1.414.859	632.286		2.019.363	1.387.228	632.135	1.169.997		1.116.663		53.334	1.287.822		1.127.820		160.002	117.825		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						2.047.145	1.414.859	632.286		2.019.363	1.387.228	632.135	1.169.997		1.116.663		53.334	1.287.822		1.127.820		160.002	117.825		
1	Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (Khởi Nhi 200 giường)	LX	200 giường	B	2021-2024	11/NQ-HĐND 10/07/2020	363.170	363.170		2846/QĐ-UBND 08/12/2020	363.022	363.022		326.720		326.720			354.453		354.453			27.733	Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025				Chính lịch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó: Ngân sách tỉnh Nguồn vốn khác	Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó: Ngân sách tỉnh Nguồn vốn khác	Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:							
													Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu từ số vốn kiến thiết	Vốn thu từ sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu từ số vốn kiến thiết				Vốn thu từ sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	
2	Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản - Nhi An Giang	LX	TTB	B	2022-2023	168/QĐ-TTg ngày 04/02/2021	480.612	43.692	436.920	1024a/QĐ-UBND 16/5/2022	479.316	42.396	436.920	92.657		39.323		53.334	199.325		39.323		160.002	106.668	Ban QLDA DTXD&KVPT DT AG	
3	Trung Tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh An Giang	LX	Trụ sở làm việc - TTB	B	2021-2024	11/NQ-HĐND 10/07/2020	47.564	47.564		2646/QĐ-UBND 16/11/2020, 3112/QĐ-UBND 31/12/2020	46.944	46.944		42.250		42.250		42.250	42.250		42.250				Ban QLDA DTXD&KVPT DT AG	
4	Mở rộng khu điều trị nội trú (nội trú 2) Bệnh viện ĐKTTAG	LX	300 giường	B	2021-2024	42/NQ-HĐND 08/12/2020	180.982	63.146	117.836		180.982	63.146	117.836	56.831		56.831		56.831	56.831		56.831				Bệnh viện ĐKTTAG	
5	Mở rộng Bệnh viện Tim mạch An Giang (giai đoạn 2)	LX	140 giường	B	2024-2027	42/NQ-HĐND 08/12/2020	104.912	104.912		2797/QĐ-UBND 16/11/2022	104.714	104.714		47.210		47.210		47.210	47.210		47.210				Ban QLDA DTXD&KVPT DT AG	
6	Bệnh viện Mắt -Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mất tỉnh An Giang	LX	150 giường	B	2022-2025	11/NQ-HĐND 10/07/2020	272.571	272.571		3212/QĐ-UBND 30/12/2022	272.485	272.485		133.064		133.064		133.401	133.401		133.401			337	Ban QLDA DTXD&KVPT DT AG	
7	Xây dựng mới Khoa Xét nghiệm và Khoa Giải phẫu bệnh lý thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	CD	Khối nhà chính; HTKT; TTB	C	2022-2024	2169/QĐ-UBND 21/9/2021	40.909	40.909		2741/QĐ-UBND 17/11/2021	40.909	40.909		36.818		36.818		40.909	40.909		40.909			4.091	Ban QLDA DTXD&KVPT DT AG	CV 3663/VPUBND-KQVX 29/7/2020
8	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	TC	Cải tạo, sửa chữa, TTB	C	2021-2023	1788/QĐ-UBND 30/7/2020	31.605	31.605		1029/QĐ-UBND 14/5/2021	31.584	31.584		30.773		30.773		30.773	30.773		30.773				Ban QLDA DTXD&KVPT DT AG	
9	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới	CM	Bổ sung Khối tổng hợp 50 phòng	C	2021-2023	1663/QĐ-UBND 17/7/2020	44.961	44.961		1337/QĐ-UBND 21/6/2021; 2086/QĐ-UBND 18/8/2022	44.960	44.960		40.464		40.464		40.464	40.464		40.464				Ban QLDA DTXD&KV huyện Chợ Mới	
10	Đầu tư trang thiết bị y tế Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh An Giang (CDC)	LX	TBYT	C	2021-2023	160/QĐ-UBND 27/01/2021	21.934	21.934		86/QĐ-SKHDT 14/9/2021	21.510	21.510		17.949		17.949		16.327	16.327		16.327			-1.622	Ban QLDA DTXD&KVPT DT AG	
11	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Phú Tân	PT	Cải tạo, sửa chữa khu chờ khám bệnh; Thay mới máy toilet khối 1-1-1-1	C	2021-2023	693 /QĐ-UBND 02/04/2021	2.873	2.873		319/QĐ-UBND 29/6/2021	1.948	1.948		1.948		1.948		1.823	1.823		1.823			-125	Ban QLDA DTXD&KV huyện Phú Tân	
12	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm y tế huyện Châu Phú	CP		C	2022-2024	2398/QĐ-UBND 30/9/2022	6.860	6.860			6.860	6.860				6.860		6.860	6.860		6.860			6.860	Ban QLDA DTXD&KV huyện Châu Phú	Phụ lục II.B chuyển sang
13	Khu cách ly tập trung tại thị trấn Long Bình	AP	300 chỗ	C	2021		9.800	9.800		1408/QĐ-UBND 29/6/2021	11.580	11.580		11.004		11.004		10.610	10.610		10.610			-394	Ban QLDA DTXD&KVPT DT AG	QĐ 1408/QĐ-UBND 29/6/2021 CV 3575/QĐ-UBND 06/10/2021
14	Khu cách ly tập trung tại ấp Phú Hòa 1, xã Bình Hòa	CT	225 giường	C	2021		7.500	7.500		529 /QĐ-SXD 10/12/2021	7.328	7.328		7.328		7.328		6.707	6.707		6.707			-621	Ban QLDA DTXD&KVPT DT AG	5311/VPUBND -KG/VX 06/10/2021
15	Khu thu dung, điều trị bệnh nhân mắc bệnh Covid-19 tại xã Cần Đăng, huyện Châu Thành	CT	300 giường + các khối kỹ thuật	B	2021		60.997	35.447	25.550	1981/QĐ-UBND 24/8/2021	60.997	35.447	25.550	23.492		23.492		23.492	23.492		23.492				Ban QLDA DTXD&KVPT DT AG	QĐ 1639/QĐ-UBND 16/7/2021
16	Cải tạo Trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên huyện An Phú thành khu cách ly tập trung 200 chỗ	AP	200 chỗ	C	2021		11.423	11.423		393/QĐ-SXD 12/10/2021	11.423	11.423		11.365		11.365		10.893	10.893		10.893			-472	Ban QLDA DTXD&KVPT DT AG	QĐ 1637/QĐ-UBND 15/7/2021
17	Bệnh viện quân dân y tỉnh An Giang	LX	100 giường	B	2021-2024	25/NQ-HĐND 22/7/2021	150.996	100.996	50.000	2423/QĐ-UBND 30/9/2022	149.491	99.491	50.000	90.900		90.900		90.900	90.900		90.900				Bộ CHQS tỉnh	
18	Khu hồi sức cấp cứu điều trị bệnh Covid-19 của Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang và Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	LX, CD		C	2021-2023	2299/QĐ-UBND 07/10/2021	55.678	55.678		104/QĐ-SKHBT 25/10/2021	55.260	55.260		52.505		52.505		47.029	47.029		47.029			-5.476	Ban QLDA DTXD&KVPT DT AG	
19	Đầu tư trang thiết bị y tế cho các cơ sở điều trị bệnh nhân Covid-19 theo chiến lược "tháp 3 tầng"	Toàn tỉnh		B	2021-2023	2299/QĐ-UBND 07/10/2021	63.663	63.663		130/QĐ-SKHDT 07/12/2021	43.865	43.865		63.663		63.663		48.252	48.252		48.252			-15.411	Ban QLDA DTXD&KVPT DT AG	
20	Trạm Y tế xã						88.135	86.155	1.980		84.185	82.356	1.829	83.056		83.056		79.313	79.313		79.313			-3.743		
29.1	Thị xã Tân Châu						14.938	14.938			14.890	14.890		14.919		14.919		14.732	14.732		14.732			-187		
1	Trạm y tế xã Phú Lộc	TC	1598m2	C	2022-2024	1471/QĐ-UBND 05/7/2021	2.000	2.000		439/QĐ-SXD 12/11/2021; 67/QĐ-SXD 14/02/2023	1.998	1.998		2.000		2.000		1.998	1.998		1.998			-2	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu	
2	Trạm y tế xã Lê Chánh	TC	1500m2	C	2022-2024	1153/QĐ-UBND 28/5/2021	6.095	6.095		438/QĐ-SXD 12/11/2021	6.090	6.090		6.090		6.090		6.090	6.090		6.090				Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu	
3	Hệ thống xử lý nước thải trạm y tế xã Tân Thạnh, Vĩnh Xương, Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu	TC	Hệ thống xử lý nước thải Công Viên (phụ)	C	2021-2023	1560/QĐ-UBND 09/7/2021	2.056	2.056		360/QĐ-SXD 25/8/2021	2.042	2.042		2.042		2.042		1.884	1.884		1.884			-158	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu	
4	Trạm Y tế phường Long Thạnh	TC	500m2	C	2022-2024	1472/QĐ-UBND 05/7/2021	4.787	4.787		437/QĐ-SXD 12/11/2021	4.760	4.760		4.787		4.787		4.760	4.760		4.760			-27	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu	
20.2	Huyện Châu Thành						8.001	8.001			7.654	7.654		7.898		7.898		7.176	7.176		7.176			-722		
	1. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Vĩnh Bình	CT	458,60 m ² r/o	C	2021-2023	2539/QĐ-UBND 03/11/2020	2.035	2.035		334/QĐ-SXD 13/7/2021	1.967	1.967		1.915		1.915		1.592	1.592		1.592			-323	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025					Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú				
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:								
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xố số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xố số kiến thiết				Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		
	2. Hệ thống xử lý nước thải trạm y tế xã Hòa Bình Thanh, Bình Thanh, Vĩnh Thành, huyện Châu Thành	CT	HT XLNT	C	2021-2023	391/QĐ-UBND 02/03/2021	1.218	1.218		446/QĐ-SXD 12/11/2021	1.211	1.211		1.187			1.187			1.108			1.108			-79	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	
	3. Nâng cấp, cải tạo Trạm Y tế xã Vĩnh Hạnh	CT	Cải tạo khối nhà làm việc, nhà vệ sinh, công bằng	C	2022-2024	2643/QĐ-UBND 10/11/2021	2.050	2.050		138/QĐ-UBND 13/5/2022	1.896	1.896		1.896			1.896			1.896			1.896				Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	
	4. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Tân Phú	CT	300 m2	C	2022-2024	2644/QĐ-UBND 10/11/2021	2.698	2.698		08/QĐ-SXD 05/01/2023	2.580	2.580		2.900			2.900			2.580			2.580			-320	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	
20.3	Huyện Châu Phú						7.017	7.017			7.017	7.017		6.701			6.701			6.700			6.700			-1		
	1. Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Phú	CP		C	2023-2025	2788/QĐ-UBND 22/11/2021	6.499	6.499			6.499	6.499		6.500			6.500			6.499			6.499			-1	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Phú	
	2. Hệ thống xử lý nước thải trạm y tế xã Mỹ Phú	CP		C	2023-2024	3006/QĐ-UBND 16/12/2021	518	518			518	518		201			201			201			201				Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Phú	
20.4	Huyện Phú Tân						20.497	20.497			19.571	19.571		20.314			20.314			19.876			19.876			-438		
	1. Trạm y tế xã Phú Thọ	PT	425 m2	C	2021-2023	936/QĐ-UBND 06/5/2021	5.789	5.789		99/QĐ-SXD 12/10/2021; 66/QĐ-SXD 13/02/2023	5.606	5.606		5.606			5.606			5.198			5.198			-408	Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	
	2. Trạm y tế xã Bình Thành Đông	PT	1780m2	C	2022-2024	2831/QĐ-UBND 26/11/2021	6.995	6.995		376/QĐ-SXD 27/9/2022	6.965	6.965		6.995			6.995			6.965			6.965			-30	Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	
	3. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế Tân Trung	PT		C	2022-2024	2601/QĐ-UBND 08/11/2021	2.217	2.217			2.000	2.000		2.217			2.217			2.217			2.217				Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	
	4. Trạm y tế xã Long Hoà	PT	425 m2	C	2023-2025	2592/QĐ-UBND 08/11/2021	5.496	5.496			5.000	5.000		5.496			5.496			5.496			5.496				Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	
20.5	Huyện An Phú						12.743	12.743			12.237	12.237		12.237			12.237			12.237			12.237					
	1. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Quốc Thái	AP	Cải tạo khối nhà chính, phòng tiêm vắc-xin	C	2022-2024	1557/QĐ-UBND 09/7/2021	3.005	3.005		50/QĐ-SXD 22/02/2022	2.988	2.988		2.988			2.988			2.988			2.988				Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	NTM 2024
	2. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Phước Hưng	AP	Cải tạo khối nhà chính; Xây mới phòng khám	C	2021-2023	1556/QĐ-UBND 09/7/2021	2.572	2.572		482/QĐ-SXD 15/11/2021	2.551	2.551		2.551			2.551			2.551			2.551				Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	NTM 2022
	3. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Nhơn Hội	AP	1898m2	C	2022-2024	1558/QĐ-UBND 09/7/2021	2.780	2.780		180/QĐ-SXD 09/6/2022	2.428	2.428		2.428			2.428			2.428			2.428				Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	
	4. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế thị trấn An Phú	AP	729m2	C	2022-2024	1559/QĐ-UBND 09/7/2021	1.213	1.213		179/QĐ-SXD 07/6/2022	1.189	1.189		1.189			1.189			1.189			1.189				Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	
	5. Nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Ky	AP	5941,65m2	C	2022-2024	2422/QĐ-UBND 21/10/2021	3.173	3.173		168/QĐ-SXD 01/6/2022	3.081	3.081		3.081			3.081			3.081			3.081				Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	
20.6	Huyện Chợ Mới						1.735	1.735			1.614	1.614		1.614			1.614			1.454			1.454			-160		
	1. Hệ thống xử lý nước thải trạm y tế xã Bình Phước Xuân, Mỹ An, Long Giang, Mỹ Hội Đông	CM	Nhà bao che; Hệ thống bể xử lý nước thải; Toilet	C	2021-2023	1555/QĐ-UBND 09/7/2021	1.735	1.735		424/QĐ-SXD 05/11/2021	1.614	1.614		1.614			1.614			1.454			1.454			-160	UBND huyện Chợ Mới	
20.7	Huyện Tri Tôn						10.515	8.535	1.980		9.419	7.590	1.829	7.590			7.590			7.590			7.590					
	1.Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Tân Tuyên	TT	Cải tạo khối nhà làm việc, HTKT, HTXLNT	C	2021-2023	332/QĐ-UBND 24/02/2021	2.873	2.873		401/QĐ-SXD 14/10/2021	2.433	2.433		2.433			2.433			2.433			2.433				Ban QLDA DTXD KV huyện Tri Tôn	
	2. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Tà Đảnh	TT	Cải tạo trạm y tế, phòng đông y, phòng khám lao và Nang cấp	C	2021-2023	1155/QĐ-UBND 28/5/2021	855	855		423/QĐ-SXD 05/11/2021	539	539		539			539			539			539				Ban QLDA DTXD KV huyện Tri Tôn	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025				Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:	Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:	Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu số vốn kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất				Bội chi ngân sách địa phương	
													Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác									Vốn đầu tư tập trung
	3. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế thị trấn Trí Tôn	TT	Phòng đông y, nhà vệ sinh, nhà xe nhân viên, lò đốt rác, Nhà xử lý	C	2021-2023	1843/QĐ-UBND 06/8/2021	1.807	1.807		468/QĐ-SXD 12/11/2021	1.654	1.654		1.654		1.654			1.654		1.654		Ban QLDA DTXD KV huyện Trí Tôn		
	4. Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Lạc Quới	TT	Xây dựng sân đan, bể thông thoát nước; Trang thiết bị	C	2021-2023	2175/QĐ-UBND 21/9/2021	2.000	2.000		470/QĐ-SXD 12/11/2021	1.964	1.964		1.964		1.964			1.964		1.964		Ban QLDA DTXD KV huyện Trí Tôn		
	5. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Châu Lăng	TT	1289.43m2	C	2021-2023	2310/QĐ-UBND 08/10/2021	2.980	1.000	1.980	469/QĐ-SXD 12/11/2021	2.829	1.000	1.829	1.000		1.000			1.000		1.000		Ban QLDA DTXD KV huyện Trí Tôn		
20.8	Huyện Tinh Biên						12.689	12.689			11.783	11.783		11.783		9.548			9.548		9.548		-2.233		
	1. Trạm y tế xã An Phú	TB	Cải tạo xây dựng khoảng 800	C	2021-2023	2854/QĐ-UBND 08/12/2020	6.201	6.201		187/QĐ-SXD 07/4/2021	5.902	5.902		5.902		5.902			4.602		4.602		-1.300	Ban QLDA DTXD KV huyện Tinh Biên	
	2. Trạm y tế xã Vĩnh Trung	TB	Xây mới trạm y tế, hạ tầng kỹ thuật và thiết bị	C	2022-2024	2444/QĐ-UBND 25/10/2021	6.488	6.488		464/QĐ-SXD 12/11/2022; 529/QĐ-SXD 06/12/2022	5.881	5.881		5.881		5.881			4.946		4.946		-935	Ban QLDA DTXD KV huyện Tinh Biên	
VI	VĂN HÓA, THÔNG TIN						744.655	636.833	107.822		686.206	592.726	93.480	495.567	15.852	479.715			497.253	15.852	481.401		1.686		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						356.773	346.475	10.298		354.219	343.963	10.256	231.070	15.852	215.218			230.170	15.852	214.318		-900		
1	Nhà hát tỉnh An Giang	LX	20.000 m ²	B	2019-2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017	215.200	215.200		1765/QĐ-UBND 29/7/2021; 2345/QĐ-UBND 26/3/2019;	215.117	215.117		172.360	15.852	156.508			172.360	15.852	156.508			Ban QLDA DTXD&KVPY DT AG	
2	Nhà thiếu nhi huyện Chợ Mới	CM	Khởi HT 400 chỗ, khởi hành chính; CTPT, HTKT, TB	B	2016-2019	24/NQ-HĐND 08/12/2017 11/NQ-HĐND 10/07/2020	53.419	43.637	9.782	2666/QĐ-UBND 26/9/2016 3573/QĐ-UBND 28/11/2017 2082/QĐ-UBND 01/09/2020	53.419	43.637	9.782	23.781		23.781			23.781		23.781			Tỉnh đoàn	
3	Thư viện thị xã Tân Châu	TC	1040 m ²	C	2018-2022	1579/QĐ-UBND 05/7/2018	13.616	13.100	516	6144/QĐ-UBND 29/10/2018 7555/QĐ-UBND 28/12/2018	11.362	10.888	474	3.569		3.569			3.569		3.569			UBND TX Tân Châu	
4	Nhà thiếu nhi thị xã Tân Châu	TC	8.076 m ²	C	2018-2022	104/HĐND-TT 05/9/2018 NQ 30/NQ-HĐND 07/12/2018	37.337	37.337		2693/QĐ-UBND 29/10/2018	37.120	37.120		16.000		16.000			15.100		15.100		-900	UBND TX Tân Châu	
5	Nhà Thiếu nhi huyện Thoại Sơn	TS	Hội trường, HC, HTKT, Cảnh phụ trợ, trang thiết bị	C	2016-2021	70/HĐND-TT 31/3/2016 NQ 30/NQ-HĐND 07/12/2018	37.201	37.201		1691/QĐ-UBND 10/7/2019	37.201	37.201		15.360		15.360			15.360		15.360			UBND huyện Thoại Sơn	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						387.882	290.358	97.524		331.987	248.763	83.224	264.497		264.497			267.083		267.083		2.586		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						387.882	290.358	97.524		331.987	248.763	83.224	264.497		264.497			267.083		267.083		2.586		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						387.882	290.358	97.524		331.987	248.763	83.224	264.497		264.497			267.083		267.083		2.586		
1	Nhà thiếu nhi huyện An Phú	AP	500chỗ	C	2016-2019	68/HĐND-TT 31/3/2016	38.464	37.464	1.000		37.139	37.139		33.628		33.628			33.628		33.628			Ban QLDA DTXD&KVPY DT AG	
2	Trùng tu, sửa chữa di tích lịch sử đình thần Mỹ Hòa Hưng	LX	592 m ²	C	2020-2022	1078/QĐ-UBND 14/5/2020 1308/QĐ-UBND 28/4/2017	2.851	2.851		1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3055/QĐ-UBND 29/12/2020	2.825	2.825		2.543		2.543			2.495		2.495		-48	Ban QLDA DTXD&KVPY DT AG	
3	Cải tạo, sửa chữa đình thần Mỹ Thới	LX	CT khởi tạo đình: 505 m ²	C	2020-2022	1077/QĐ-UBND 14/5/2020 31/QĐ-UBND 10/04/2016	3.193	3.193		1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3056/QĐ-UBND 29/12/2020	2.953	2.953		2.658		2.658			2.478		2.478		-180	Ban QLDA DTXD&KVPY DT AG	
4	Cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử đình Vĩnh Hòa	TC	CT khởi tạo đình: 332 m ²	C	2020-2022	1060/QĐ-UBND 13/5/2020 224/QĐ-UBND 28/4/2017	3.024	3.024		1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3052/QĐ-UBND 29/12/2020	2.805	2.805		2.525		2.525			2.525		2.525			Ban QLDA DTXD&KVPY DT AG	
5	Cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử cách mạng đình Phước Hưng	AP	CT khởi tạo đình: 388 m ²	C	2020-2022	1079/QĐ-UBND 14/5/2020 433/QĐ-UBND 10/02/2017	3.530	3.530		1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3053/QĐ-UBND 29/12/2020	3.029	3.029		2.726		2.726			2.824		2.824		98	Ban QLDA DTXD&KVPY DT AG	
6	Cải tạo, sửa chữa di tích kiến trúc nghệ thuật đình Vĩnh Trường	AP	CT khởi tạo đình: 253 m ²	C	2020-2022	1087/QĐ-UBND 13/5/2020 225/QĐ-UBND 08/02/2017	2.940	2.940		1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3051/QĐ-UBND 29/12/2020	2.080	2.080		1.872		1.872			1.854		1.854		-18	Ban QLDA DTXD&KVPY DT AG	
7	Cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử cách mạng và kiến trúc nghệ thuật đình Mỹ Đức	CP	CT khởi tạo đình: 503 m ²	C	2020-2022	1087/QĐ-UBND 13/5/2020 226/QĐ-UBND 13/01/2017	2.399	2.399		1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3054/QĐ-UBND 29/12/2020	2.248	2.248		2.023		2.023			2.041		2.041		18	Ban QLDA DTXD&KVPY DT AG	
8	Trùng tu, sửa chữa Đình Bình Mỹ	CP		C	2022-2024	2321/QĐ-UBND 16/9/2022	8.148	4.681	3.467		8.148	4.681	3.467						4.681		4.681		4.681	Ban QLDA DTXD&KV huyện Châu Phú	Phụ lục II.B chuyển sang
9	Trụ sở tập huấn và sinh hoạt của Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh An Giang	LX	Trụ sở, HTKT	C	2021-2025	2631/QĐ-UBND 15/11/2020	8.821	8.821		488/QĐ-SXD 15/11/2021	8.821	8.821		7.939		7.939			7.939		7.939			Ban QLDA DTXD&KVPY DT AG	
10	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Châu Thành	CT	Hội trường, nhà làm việc, HTKT	C	2021-2023	497/QĐ-UBND 11/3/2021	36.965	21.256	15.709	2743/QĐ-UBND 17/11/2021	36.906	21.187	15.719	19.130		19.130			19.130		19.130			UBND huyện Châu Thành	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025					Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:						
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu từ số kiến thiết	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	Bộ chỉ ngân sách địa phương		Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu từ số kiến thiết				Vốn thu từ tiền sử dụng đất	Bộ chỉ ngân sách địa phương
11	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Chợ Mới	CM		C	2021-2023	2589/QĐ-UBND 05/11/2021	25.647	14.182	11.465	2742/QĐ-UBND 17/11/2021	25.530	14.175	11.355	14.175			14.175		14.175				Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới			
12	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã:						151.380	105.846	45.534		136.442	100.751	35.691	101.633			101.633		100.334	100.334		-1.299				
	1. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Hòa	TC	* Tổng diện tích dự án 2.651m2 - - - - - Yêu cầu	C	2021-2023	1914/QĐ-UBND 16/8/2021	5.510	3.994	1.516	378/QĐ-SXD 17/9/2021; 389/QĐ-SXD 03/10/2022	5.298	3.985	1.313	3.985			3.985		3.897	3.897			-88	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu		
	2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Xương	TC	Tổng diện tích dự án khoảng 4.066m2	C	2021-2023	2064/QĐ-UBND 08/9/2021	1.188	545	643	436/QĐ-SXD 12/11/2021	1.075	456	619	456			456		452	452			-4	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu		
	3. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Lê Chánh	TC	366m2	C	2021-2023	2122/QĐ-UBND 15/9/2021	5.389	3.891	1.498	440/QĐ-SXD 12/11/2021	4.792	3.427	1.365	3.427			3.427		3.425	3.425			-2	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu		
	4. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Thạnh	TC	Tổng diện tích dự án khoảng 4.463m2	C	2022-2024	1912/QĐ-UBND 16/8/2021	4.268	2.921	1.347		4.268	2.921	1.347	2.921			2.921		2.921	2.921				Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu		
	5. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Phú Lộc	TC	7706m2	C	2022-2024	1913/QĐ-UBND 16/8/2021	3.234	2.168	1.066	490/QĐ-SXD 21/11/2022	2.890	1.948	942	2.168			2.168		1.948	1.948			-220	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu		
	6. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hòa Bình Thạnh	CT	* Tổng diện tích khu đất 3.300m2 - - - - - Yêu cầu	C	2021-2023	1938/QĐ-UBND 19/8/2021	5.587	3.985	1.602	471/QĐ-SXD 15/11/2021	5.405	3.984	1.421	3.984			3.984		3.984	3.984				Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành		
	7. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Hạnh, huyện Châu Thành	CT	2986m2	C	2021-2023	1819/QĐ-UBND 04/8/2021	5.585	3.983	1.602	448/QĐ-SXD 12/11/2021	5.444	3.976	1.468	3.976			3.976		3.976	3.976				Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành		
	8. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh An, huyện Châu Thành	CT	Tổng diện tích dự án khoảng 4.092m2	C	2021-2023	1714/QĐ-UBND 26/7/2021	5.729	3.997	1.732	447/QĐ-SXD 12/11/2021	5.226	3.799	1.427	3.799			3.799		3.799	3.799				Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành		
	9. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Lợi, huyện Châu Thành	CT	Tổng diện tích dự án khoảng 4.076m2	C	2022-2024	1818/QĐ-UBND 04/8/2021	5.592	3.989	1.603		5.592	3.989	1.603	3.989			3.989		3.989	3.989				Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành		
	10. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Phú, huyện Châu Thành	CT	2559m2	C	2022-2024	1715/QĐ-UBND 26/7/2021	5.596	3.924	1.672	415/QĐ-SXD 18/10/2022	5.355	3.912	1.443	3.924			3.924		3.912	3.912			-12	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành		
	11. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành	CT	2135m2	C	2021-2023	2461/QĐ-UBND 26/10/2021	5.597	3.992	1.605	449/QĐ-SXD 12/11/2021	4.682	3.443	1.239	3.443			3.443		3.443	3.443				Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành		
	12. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Long	CP	* Tổng diện tích khu đất 2.521m2	C	2021-2023	658/QĐ-UBND 30/3/2021	6.317	4.000	2.317	487/QĐ-SXD 15/11/2021	5.179	3.783	1.396	3.783			3.783		3.783	3.783				Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Phú		
	13. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Thanh Mỹ Tây	CP	* Tổng diện tích khu đất khoảng 3.120m2	C	2022-2024	2516/QĐ-UBND 02/11/2021	6.085	4.000	2.085	305/QĐ-SXD 12/8/2022	5.284	3.982	1.302	3.982			3.982		3.982	3.982				Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Phú		
	14. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Phú	CP	3200m2	C	2022-2024	2611/QĐ-UBND 08/11/2021	5.627	4.000	1.627		5.627	4.000	1.627	4.000			4.000		4.000	4.000				Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Phú		
	15. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Phú Thọ	PT	* Tổng diện tích khu đất 2.328,81m2	C	2021-2023	875/QĐ-UBND 26/4/2021; 2196/QĐ-UBND 33/8/2021	5.724	4.000	1.724	491/QĐ-UBND 15/11/2021	5.647	3.952	1.695	3.952			3.952		3.888	3.888			-64	Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân		
	16. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Trung	PT	Tổng diện tích dự án khoảng 1.647m2	C	2022 - 2024	2066/QĐ-UBND 08/9/2021	5.584	3.741	1.843	530/QĐ-SXD 07/12/2022	4.484	3.092	1.392	3.741			3.741		3.092	3.092			-649	Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân		
	17. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Long Hòa	PT	1657m2	C	2023-2025	2471/QĐ-UBND 26/10/2021	5.986	3.999	1.987		4.000	4.000		3.999			3.999		3.999	3.999				Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân		
	18. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Phước Hưng	AP	Đất tích khu đất xây dựng 2.906m2	C	2021-2023	2198/QĐ-UBND 23/9/2021	5.267	3.764	1.503	503/QĐ-SXD 15/11/2021; 233/QĐ-SXD 08/07/2022	4.866	3.383	1.483	3.383			3.383		3.383	3.383				Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú		
	19. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Mỹ Hội Đông	CM	221m2	C	2021-2023	2466/QĐ-UBND 26/10/2021	5.136	3.641	1.495	442/QĐ-SXD 12/11/2021	4.348	3.212	1.136	3.212			3.212		3.212	3.212				Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới		
	20. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Mỹ An	CM	413m2	C	2021-2023	2459/QĐ-UBND 26/10/2021	5.958	4.304	1.654	441/QĐ-SXD 12/11/2021	5.555	4.229	1.326	4.229			4.229		4.229	4.229				Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới		
	21. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã An Thạnh Trung	CM	413m2	C	2021-2023	2468/QĐ-UBND 26/10/2021	5.498	3.928	1.570	444/QĐ-SXD 12/11/2021	4.988	3.758	1.230	3.758			3.758		3.758	3.758				Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới		
	22. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Long Giang	CM	366m2	C	2021-2023	2460/QĐ-UBND 26/10/2021	6.586	4.277	2.309	480/QĐ-SXD 15/11/2021	6.482	4.276	2.206	4.276			4.276		4.276	4.276				Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới		
	23. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hội An	CM	348m2	C		2467/QĐ-UBND 26/10/2021	5.733	4.121	1.612	481/QĐ-SXD 15/11/2021	4.688	3.510	1.178	3.510			3.510		3.510	3.510				Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới		
	24. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Nhơn Mỹ	CM	411m2	C	2021-2023	2469/QĐ-UBND 26/10/2021	6.325	4.576	1.749	443/QĐ-SXD 12/11/2021	5.330	4.022	1.308	4.022			4.022		4.022	4.022				Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới		
	25. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hòa Bình	CM	367m2	C		2465/QĐ-UBND 26/10/2021	5.630	4.036	1.594	445/QĐ-SXD 15/11/2021	5.361	3.968	1.393	3.968			3.968		3.968	3.968				Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025					Chính lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:			Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:					
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Vốn thu từ số kiến thiết	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Vốn thu số kiến thiết				Vốn thu từ tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương
	26. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Thuận	TT	1764m2	C	2021-2023	1110/QĐ-UBND 26/5/2021	5.743	4.133	1.610	330/QĐ-SXD 29/8/2022	5.656	4.131	1.525	4.133		4.131			4.131				-2	Ban QLDA DTXD KV huyện Trĩ Tôn		
	27. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Lạc Quới	TT	2689m2	C	2022-2024	578/QĐ-UBND 24/3/2022; 3077/QĐ-UBND 19/12/2022	5.906	4.000	1.906		4.000	4.000		4.000		4.000			4.000		4.000				Ban QLDA DTXD KV huyện Trĩ Tôn	
	28. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã An Phú	TB	Sân khấu, hội trường	C	2021-2023	2065/QĐ-UBND 08/9/2021	5.000	3.937	1.063	386/QĐ-UBND 01/10/2021; 181/QĐ-SXD 09/6/2022	4.920	3.613	1.307	3.613		3.613			3.355		3.355			-258	Ban QLDA DTXD KV huyện Tĩnh Biên	
13	Bảo quần, Tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-văn hóa xếp hạng cấp tỉnh (KH 789)						68.502	48.153	20.349		58.653	41.661	16.992	41.745		41.745			41.605		41.605			-140		
	1. Cải tạo, sửa chữa Đình Tân An	TC	651,9m2	C	2021-2023	2063/QĐ-UBND 08/9/2021	5.168	4.114	1.054	2744/QĐ-UBND 17/11/2021	3.573	2.955	618	2.955		2.955			2.926		2.926			-29	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu	
	2. Cải tạo Đình Châu Phong	TC	3100m2	C	2021-2023	2007/QĐ-UBND 30/8/2021	3.296	2.629	667	2745/QĐ-UBND 17/11/2021	2.015	1.665	350	1.665		1.665			1.660		1.660			-5	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu	
	3. Cải tạo Phú Sơn Tự	TC	Yên tĩnh, chỉnh đốn; Cải tạo và xây dựng mới HTKT; Lắp đặt	C	2021-2023	1685/QĐ-UBND 22/7/2021	2.919	2.241	678	2746/QĐ-UBND 17/11/2021	934	749	185	749		749			730		730			-19	Ban QLDA DTXD KV TX Tân Châu	
	1. Cải tạo Đình Bình Phú, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành	CT	3590,8m2	C	2021-2023	2761/QĐ-UBND 17/11/2021	8.066	6.298	1.768	2657/QĐ-UBND 31/10/2022	7.675	6.214	1.461	6.298		6.298			6.214		6.214			-84	Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	
	5. Cải tạo Chùa Phước Trường	AP	4000m2	C	2022-2024	225/QĐ-UBND 11/02/2022	5.037	3.848	1.189	1233/QĐ-UBND 16/6/2022	4.704	3.823	881	3.823		3.823			3.823		3.823				Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	
	6. Cải tạo Đình Vĩnh Thành	AP	Cải tạo, khôi phục chỉnh đốn; - Cải tạo nhà thờ	C	2022-2024	223/QĐ-UBND 11/02/2022	3.515	2.799	716	1765/QĐ-UBND 13/7/2022	3.436	2.791	645	2.791		2.791			2.791		2.791				Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	
	7. Cải tạo, sửa chữa Chùa Văn Long	TT	500m2	C	2021-2023	1899/QĐ-UBND 13/8/2021; 1894/QĐ-UBND 27/7/2023	14.997	6.004	8.993	2728/QĐ-UBND 17/11/2021; 2962/QĐ-UBND 08/12/2023	14.830	6.004	8.826	6.004		6.004			6.004		6.004				Ban QLDA DTXD KV huyện Trĩ Tôn	
	8. Cải tạo Đình Nguyễn Hữu Cảnh	CM	Cải tạo, tu sửa đại đình; -Xây dựng mới nhà vệ sinh; Chỉnh đốn khu đất	C	2021-2022	1868/QĐ-UBND 09/8/2021	4.999	3.982	1.017	2747/QĐ-UBND 17/11/2021	4.218	3.447	771	3.447		3.447			3.447		3.447				Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	
	9. Cải tạo, phục dựng Chùa Long Hòa	CM	Cải tạo, tu sửa đại đình; 4.000m2; - Phục dựng chỉnh đốn, cải	C	2021-2023	2030/QĐ-UBND 01/9/2021	3.522	2.845	677	2748/QĐ-UBND 17/11/2021	3.428	2.828	600	2.828		2.828			2.828		2.828				Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	
	10. Cải tạo Đình Long Kiên	CM	2402m2	C	2021-2023	2123/QĐ-UBND 15/9/2021	5.489	4.326	1.163	2749/QĐ-UBND 17/11/2021	5.087	4.232	855	4.232		4.232			4.232		4.232				Ban QLDA DTXD KV huyện Chợ Mới	
	11. Cải tạo Chùa Vĩnh Hòa	TS	Cải tạo, khôi phục chỉnh đốn; Cải tạo nhà thờ	C	2022-2024	733/QĐ-UBND 14/4/2022	3.500	2.667	833		3.500	2.667	833	2.667		2.667			2.664		2.664			-3	Ban QLDA DTXD KV huyện Thoại Sơn	
	12. Cải tạo, sửa chữa Chùa Suydonkum	TT	213,57m2	C	2021-2023	1654/QĐ-UBND 19/7/2021	3.998	3.192	806	1218/QĐ-UBND 14/6/2022	3.016	2.468	548	2.468		2.468			2.468		2.468				Ban QLDA DTXD KV huyện Trĩ Tôn	
	13. Cải tạo Chùa Svay ta núp	TT	Cải tạo, khôi phục chỉnh đốn; Chỉnh đốn khu đất; 4.000m2	C	2021-2023	2464/QĐ-UBND 26/10/2021	3.996	3.208	788	2727/QĐ-UBND 17/11/2021	2.237	1.818	419	1.818		1.818			1.818		1.818				Ban QLDA DTXD KV huyện Trĩ Tôn	
14	Các di tích Văn hóa Óc Eo đã được xếp hạng cấp tỉnh						32.018	32.018			4.408	4.408		31.900		31.900			31.374		31.374			-526		
	1. Xây dựng hàng rào, vỉa hè và hệ thống cống thoát nước Nhà trưng bày Văn hóa Óc Eo		Cải tạo và xây mới các hạng mục thuộc hạ tầng	C	2022-2024	222/QĐ-UBND 11/02/2022	4.526	4.526		253/QĐ-SXD 18/7/2022	4.408	4.408		4.408		4.408			4.162		4.162			-246	Ban QLDA DTXD KV huyện Thoại Sơn	
	2. Di tích Đá Nổi	xã Phú Thuận - TS	2000m2	C	2023-2025	1957/QĐ-UBND 03/8/2022	8.547	8.547						8.547		8.547			8.267		8.267			-280	Ban QLDA DTXD KV huyện Thoại Sơn	
	3. Di tích Hồ thờ An Lợi	TT	1000m2	C	2023-2025	1956/QĐ-UBND 03/8/2022	8.347	8.347						8.347		8.347			8.347		8.347				Ban QLDA DTXD KV huyện Trĩ Tôn	
	4. Di tích Gò Cây Tung	TB	5000m2	C	2023-2025	1958/QĐ-UBND 03/8/2022	10.598	10.598						10.598		10.598			10.598		10.598				Ban QLDA DTXD KV huyện Tĩnh Biên	
VII	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÁN						87.779	87.779			87.179	87.179		87.049	87.049				87.049	87.049						
	2. Dự án khôi công mới trong giai đoạn 2021-2025						87.779	87.779			87.179	87.179		87.049	87.049				87.049	87.049						

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025					Chính lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:		Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:					
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xã số kiến thiết			Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				Vốn đầu tư tập trung
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						87.779	87.779			87.179	87.179		87.049	87.049			87.049	87.049						
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						87.779	87.779			87.179	87.179		87.049	87.049			87.049	87.049						
1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp hệ thống thiết bị, hệ thống mạng sản xuất chương trình và lưu động theo chuẩn HD	LX	TTB	C	2022-2024	2255/QĐ-UBND 23/9/2020	43.832	43.832		112/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	43.584	43.584		43.571	43.571			43.571	43.571					Đai PTH AG	
2	Đầu tư bổ sung, nâng cấp các phim trường truyền hình theo chuẩn HD	LX	TTB	C	2022-2024	2256/QĐ-UBND 23/9/2020	43.947	43.947		113/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	43.595	43.595		43.478	43.478			43.478	43.478					Đai PTH AG	
VIII THỂ DỤC, THỂ THAO							928.465	814.203	114.262		922.589	812.800	109.789	593.750	114.453	91.577	387.720		593.259	113.739	91.800	387.720	-491		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						369.784	255.522	114.262		365.189	255.400	109.789	91.577		91.577			91.577		91.577				
1	Nhà tập và nhà ở cho vận động viên thể thao	LX	DT 4.850m ² và trung thiết bị	B	2016-2020	24/NQ-HĐND 08/12/2017	59.277	59.277		1855/QĐ-UBND 06/7/2016 2243/QĐ-UBND 25/7/2017	59.111	59.111		14.137		14.137		14.137		14.137				Sở VH&T&DL	
2	Nhà thi đấu đa năng thành phố Châu Đức	CD	2000 chỗ	B	2016-2022	201/HĐND-TT 26/11/2015 NQ 30/NQ-HĐND 07/12/2018	146.251	66.465	79.786	853/QĐ-UBND 30/3/2016; 366/QĐ-UBND 05/3/2019; 993/QĐ-UBND 13/5/2022	145.582	66.465	79.117	18.696		18.696		18.696		18.696				UBND TP Châu Đức	
3	Nhà thi đấu thể thao thị xã Tân Châu	TC	DT 8,034 m ²	C	2017-2022	258/HĐND-TT 28/10/2016 24/NQ-HĐND 11/12/19	40.000	30.000	10.000	2694/QĐ-UBND 29/10/2018; 1876/QĐ-UBND 10/9/2020; 312/QĐ-UBND 12/10/2020	36.281	30.000	6.281	11.500		11.500		11.500		11.500				UBND TX Tân Châu	
4	Dãy ghế ngồi khán đài 2.000 sản bóng đá Trường Năng khiếu thể thao tỉnh AG	LX	2000 chỗ	C	Hết 2021	2920/QĐ-UBND 26/10/2016	13.719	13.719		1310/QĐ-UBND 28/4/2017 836/QĐ-UBND 13/4/2019	13.719	13.719	2.000		2.000		2.000		2.000				Sở VH&T&DL		
5	Hồ bơi 50m TP Long Xuyên	LX	5.838m ²	C	2017-2020	1124/QĐ-UBND 25/4/2016	22.404	17.091	5.313	2665/QĐ-UBND 26/9/2016; 1083/QĐ-UBND 20/12/2022	22.363	17.135	5.228	2.555		2.555		2.555		2.555				Sở VH&T&DL	
6	Nhà thi đấu đa năng huyện Châu Thành	CT	- DTXD: 2.499 m ² .	C	2016-2020	24/NQ-HĐND 08/12/2017 2699/QĐ-UBND 19/11/2020	39.732	30.300	9.432	810/QĐ-UBND 10/4/2019 2015/QĐ-UBND 15/7/2016	39.732	30.300	9.432	7.886		7.886		7.886		7.886				Sở VH&T&DL	
7	Nhà thi đấu huyện Tri Tôn	TT	10300m2	B	2019-2023	232/HĐND-TT 07/10/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 43/NQ-HĐND 08/12/2021	48.401	38.670	9.731	2615/QĐ-UBND 30/10/2019; 374/QĐ-UBND 02/3/2022; 1853/QĐ-UBND 15/3/2023	48.401	38.670	9.731	34.803		34.803		34.803		34.803				UBND huyện Tri Tôn	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						558.681	558.681			557.400	557.400		502.173	114.453		387.720		501.682	113.739	223	387.720	-491		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						558.681	558.681			557.400	557.400		502.173	114.453		387.720		501.682	113.739	223	387.720	-491		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						558.681	558.681			557.400	557.400		502.173	114.453		387.720		501.682	113.739	223	387.720	-491		
1	Tạo quỹ đất xây dựng Trung tâm đào tạo huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh An Giang	LX	8.2195 ha	B	2021-2023	25/NQ-HĐND 22/7/2021	138.186	138.186		33/QĐ-SKHĐT 18/3/2022	138.185	138.185		124.506	109.492	15.014		124.506	109.492		15.014			Ban QLDA DTXD&KVPT DT AG	
2	Sân vận động tỉnh An Giang	LX	27.571,9m2 - 20.000 chỗ ngồi; TB	B	2021-2024	25/NQ-HĐND 22/7/2021	415.124	415.124		2249/QĐ-UBND 06/9/2022	414.995	414.995		373.613	907	372.706		373.613	907		372.706			Ban QLDA DTXD&KVPT DT AG	
3	Cải tạo hồ bơi 50m và hồ bơi trẻ em tại Trung tâm đào tạo, huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	LX	- Cải tạo hồ bơi (50m) người lớn; hồ bơi trẻ em	C	2021-2023	1688/QĐ-UBND 22/7/2021	5.371	5.371		493/QĐ-SXD 15/11/2021	4.220	4.220		4.054	4.054			3.563	3.340	223		-491		Ban QLDA DTXD&KVPT DT AG	
IX BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG							394.362	276.146	118.217		328.006	217.287	110.719	145.209	94.917	31.068		19.224	142.293	52.526	66.347		23.420	-2.916	
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						197.234	86.516	110.719		197.235	86.516	110.719	62.794	21.193	22.377		19.224	52.380	28.960		23.420	-10.414		
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn tỉnh		B	2017-6/2023	2139/QĐ-TTg 20/12/2021	133.101	22.383	110.719	3215/QĐ-UBND 27/10/2017; 3265/QĐ-UBND 31/12/2021	133.102	22.383	110.719	20.417	1.193			19.224	24.613	1.193		23.420	4.196	Sở TN&MT	
2	Trang bị trạm quan trắc môi trường tự động tỉnh An Giang	8 huyện, thị, thành		B	2019-2022	24/NQ-HĐND 11/12/2019; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	64.133	64.133		QĐ 1477/QĐ-UBND 19/6/2019; 2593/QĐ-UBND 25/10/2019; 720/QĐ-UBND 31/3/2020; 1930/QĐ-UBND 18/8/2021	64.133	64.133		42.377	20.000	22.377		27.767	27.767				-14.610	Sở TN&MT	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						197.128	189.630	7.498		130.771	130.771		82.415	73.724	8.691		89.913	23.566	66.347		7.498			
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						14.996	7.498	7.498		14.982	14.982		7.498		7.498		14.996		14.996		7.498		Sở TN&MT	
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						14.996	7.498	7.498		14.982	14.982		7.498		7.498		14.996		14.996		7.498		Sở TN&MT	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025					Chính lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:	Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:	Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:									
													Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất
1	Nâng cấp và bổ sung trang thiết bị quan trắc và phân tích môi trường tỉnh An Giang	LX		C	2021-2023	2235/QĐ-UBND 21/9/2020	14.996	7.498	7.498	110/QĐ-SKHĐT 11/11/2021; 149/QĐ-UBND 27/12/2022	14.982	14.982		7.498		7.498			14.996		14.996			7.498	Sở TN&MT		
	b. Dự án hoàn thành sau năm 2025						182.132	182.132			115.789	115.789		74.917	73.724	1.193			74.917	23.566	51.351						
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						182.132	182.132			115.789	115.789		74.917	73.724	1.193			74.917	23.566	51.351			Sở TN&MT			
1	Đồng cấy, xử lý ô nhiễm môi trường các bãi rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang (xử lý 25 bãi rác ô nhiễm môi trường)	TC, CT, AP, CM, TS, TT, TB	Xử lý 25 bãi rác	B	2021-2024	42/NQ-HĐND 08/12/2020	182.132	182.132		2750/QĐ-UBND 17/11/2021	115.789	115.789		74.917	73.724	1.193			74.917	23.566	51.351			Sở TN&MT			
X	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						33.681.445	8.508.393	25.173.052		22.715.202	9.625.750	13.089.453	5.203.568	3.068.526	2.002.800			132.242	5.815.719	3.298.848	2.016.260		500.611	612.151		
X.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, ĐIỂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						5.992.205	1.369.345	4.622.860		6.347.517	1.640.805	4.706.712	761.301	366.519	344.124			50.658	859.640	384.932	359.682		115.026	98.339		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						2.545.548	747.232	1.798.316		2.862.583	980.330	1.882.253	512.085	185.503	275.924			50.658	546.490	171.292	260.172		115.026	34.405		
1	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu	Châu Thành - Thuận Sơn	13.86ha, 2h công bố	B	2017-2023	26/3/UBND-TT 05/11/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017	352.070	155.070	197.000	3272/QĐ-UBND 30/10/2017; 320/QĐ-UBND 09/02/2018	352.070	171.770	180.300	83.013		83.013			83.013		83.013			Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG			
2	Chương trình Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021-2025			B		2701/QĐ-UBND 08/11/2019								67.211	67.211				53.265	53.265				-13.946	Chung các lĩnh vực		
3	Xây dựng và nhân rộng mô hình "cánh đồng lớn" tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	AG	37 thửa vùng, 30.653ha	B	2017-2023	60/HĐND-TT 29/3/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	328.835	80.000	248.835	3011/QĐ-UBND 28/10/2016; 323/QĐ-UBND 09/02/2018; 83/QĐ-UBND 31/12/2018	328.835	80.000	248.835	19.999	19.999				19.999	19.999				Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG			
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu	CD-TB-TT	45,93km	B	2017-2022	36/A-HĐND-TT 11/3/2017; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 22/NQ-HĐND 06/9/2020	200.000	43.000	157.000	3213/QĐ-UBND 27/10/2017; 321/QĐ-UBND 09/02/2018; 2710/QĐ-UBND 20/1/2020	200.000	43.000	157.000	18.132		18.132			9.000		9.000			-9.132	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
5	Nâng cấp HT thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đương trình TPLX	LX		B	2016-2021	4234/QĐ-BNN-KH 18/10/2016	135.189	35.189	100.000	4463/QĐ-BNN-TC.TL 28/10/2016; 1862/QĐ-BNN-TC.TL 29/4/2021	96.565	23.801	72.764	3.244	3.244				3.096	3.096				-148	Sở NN&PNT	BS theo CV 249/UBND-KTN ngày 26/3/2021	
6	Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (ViSAT)	Toàn tỉnh		B	Đến 2023	625/QĐ-TTg ngày 13/5/2015	298.530	77.687	220.843	2339/QĐ-UBND 09/11/2015; 3038/QĐ-UBND 28/12/2020	298.530	77.687	220.843	44.559	15.000	29.559			37.939	15.000	22.939			-6.620	Sở NN&PNT		
7	Tiểu dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cù Long, huyện An Phú thuộc dự án Chống chọi khi hậu tổng hợp và sinh kế bền vững DHSCL (MD-ICRSL)-WB9		502.861,60 m2	B	Đến 2024	736/QĐ-TTg ngày 29/4/2016	648.307	134.126	514.181	1234/QĐ-UBND 05/5/2016; 2841/QĐ-UBND 26/9/2017; 2595/QĐ-UBND 31/12/2018	680.926	166.745	514.181	84.503		33.845		50.658	148.871		33.845		115.026	64.368	Sở NN&PNT		
8	Xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang.	TT, TB	05 ha, 3 trạm bơm	B	2018-2020	07/NQ-HĐND 19/7/2018	440.000	105.866	334.134	2698/QĐ-UBND 29/10/2018; 2519/QĐ-UBND 18/10/2019; 1863/QĐ-UBND 17/8/2015; 2960/QĐ-UBND 05/10/2017; 3076/QĐ-UBND 31/10/2016; 925/QĐ-UBND 24/4/2020; 1644/QĐ-UBND 16/2/2021	457.859	196.899	260.960	104.375		104.375			104.375		104.375			Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG			
9	Kế chống sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ thành phố Long Xuyên	LX	Chiều dài 2.488 m	B	2015-2021					178/2015; 2946/QĐ-UBND 05/10/2017; 1066/QĐ-UBND 30/76/QĐ-UBND 31/10/2016; 925/QĐ-UBND 24/4/2020; 1644/QĐ-UBND 16/2/2021	314.939	112.007	202.932	16.000	16.000				16.000	16.000				Sở NN&PNT	Dạng điều chỉnh dự án		
9	Tuyến dân cư dân tộc Chăm xã Đa Phước	AP	47.187m2	C	Đến 2022	1433/QĐ-UBND 25/5/2016; 836/QĐ-UBND 20/4/2021	59.863	59.863		1873A/QĐ-UBND 25/5/2020; 2228/QĐ-UBND 13/58/QĐ-UBND 15/6/2020; 1633/QĐ-UBND 15/7/2021	59.786	59.786		47.126	47.126				47.126	47.126				UBND huyện An Phú			
10	Dự án Tuyến dân cư Phú Hiệp - Hòa Lạc	PT	24.777m2, 125 năm	C	2020-2022	1153/QĐ-UBND 25/5/2020; 2228/QĐ-UBND 13/58/QĐ-UBND 15/6/2020; 1633/QĐ-UBND 15/7/2021	17.106	7.500	9.606	1873A/QĐ-UBND 25/5/2020; 2228/QĐ-UBND 13/58/QĐ-UBND 15/6/2020; 1633/QĐ-UBND 15/7/2021	17.516	7.500	10.016	7.500	7.500				7.383	7.383				-117	UBND huyện Phú Tân	Dạng điều chỉnh DA	
11	Cụm dân cư xã An Thạnh Trung	CM	1,4ha, 89 năm	C	2020-2022	1633/QĐ-UBND 15/7/2021	17.824	12.824	5.000	297/2020; 309/QĐ-UBND 15/7/2021	17.779	12.779	5.000	11.542	4.542	7.000			11.542	4.542	7.000				UBND huyện Chợ Mới		
12	Khu dân cư dưới chân Núi Cấm	TB	5,79ha		2016-2019	201/QĐ-UBND 20/01/2006	47.824	36.107	11.717	1676/QĐ-UBND 11/6/2016; 131/QĐ-UBND 19/01/2018	37.778	28.356	9.422	4.881	4.881				4.881	4.881				UBND huyện Tịnh Biên	Thanh toán dứt điểm DA		
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						3.446.657	622.113	2.824.544		3.484.934	660.475	2.824.459	249.216	181.016	68.200			313.150	213.640	99.510			63.934			
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						3.446.657	622.113	2.824.544		3.484.934	660.475	2.824.459	249.216	181.016	68.200			313.150	213.640	99.510			63.934			
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						3.446.657	622.113	2.824.544		3.484.934	660.475	2.824.459	249.216	181.016	68.200			313.150	213.640	99.510			63.934			
1	Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang	CP	56ha	B	2021-2024	675/QĐ-BNN-KH 28/02/2019; 3790/QĐ-BNN-KH 31/8/2020	319.000	92.000	227.000	4667/QĐ-BNN-TCTS 18/11/2020	319.000	92.000	227.000	76.500	39.500	37.000			76.500	49.238	27.262				Sở NN&PNT		
2	Kế quản lý khu đất bãi bồi tiếp giáp Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	LX	380m	C	2021-2023	769/QĐ-UBND ngày 13/4/2021; 71/QĐ-UBND 12/01/2022	32.070	32.070		977/QĐ-UBND 12/5/2022	31.836	31.836		28.940	25.240	3.700			28.940	25.240	3.700				Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
3	Tuyến kế đầu kênh Vĩnh An (đoạn từ bỏ kế đến Chùa Ông)	TC	99,24m	C	2021-2023	1427/QĐ-UBND 01/7/2021	18.411	18.411		2656/QĐ-UBND 11/11/2021	18.411	18.411		16.570	16.570				16.570	16.570					UBND TX Tân Châu		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025					Chính lịch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất				Bội chi ngân sách địa phương	
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác														
4	Xử lý khẩn cấp sụt lún bờ Đông sông Châu Đốc tại Tó 44, ấp An Thanh, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang	AP	195m	C	2021-2022					2312/QĐ-UBND 08/10/2021	38.507	38.507		27.500				27.500			27.500				Sở GTVT		
5	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025	4 huyện va TPCĐ	380ha	C	2021-2025	1024/QĐ-UBND 14/5/2021	15.308	14.708	600	1849/QĐ-UBND 06/8/2021	15.308	14.708	600	13.237	13.237				13.237	13.237					Ban QL rừng phòng hộ đặc dụng		
6	Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang, giai đoạn 2021-2025	11 huyện thí thành	5223ha	C	2021-2025	1023/QĐ-UBND 14/5/2021	35.501	30.277	5.224	1993/QĐ-UBND 26/8/2021	35.501	30.277	5.224	27.249	27.249				27.249	27.249					Chi cục Kiểm lâm		
7	Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi	AG	Nâng cấp mở rộng 9 trạm bơm	B	2023-2026	3375/QĐ-BNN-KH 26/7/2021	516.300	65.800	450.500		516.300	65.800	450.500	59.220	59.220				59.220	36.480	22.740				Sở NN&PTNT		
8	Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng từ giác Long Xuyên	TB-TT	đảm bảo tưới tiêu 13.850 ha, và hạ tầng thủy lợi	A			2.470.000	329.352	2.140.648		2.470.000	329.352	2.140.648						18.308		18.308			18.308	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	chưa có QĐ phê duyệt chủ trương	
8	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025			B															10.000	10.000				10.000	Chung các lĩnh vực	Phụ lục II.B chuyển sang	
	Trong đó:																										
-	Hỗ trợ kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm theo Quyết định 167/QĐ-TTg và 1804/QĐ-TTg																										
-	Thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP																										
	- Nâng cấp, cải tạo các trạm bơm Hợp tác xã nông nghiệp Chợ Vàm	PT	Nâng cấp cải tạo 4 trạm bơm	C	2022-2023	2981/QĐ-UBND 09/12/2022	2.000	2.000											2.000	2.000				2.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
	- Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã sản xuất và tiêu thụ đường một nốt Nhem Hạng	TB	trạm bơm, 03 công đường	C	2022-2024	3076/QĐ-UBND 19/12/2022	1.997	1.997											1.997	1.997				1.997	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên		
	- Hợp tác xã nông nghiệp Vĩnh Bình	CT	chỉ, chỉ bảo gạo	C	2022-2023	3178/QĐ-UBND 30/12/2022	2.000	2.000											2.000	2.000				2.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	- Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh theo chuỗi liên kết sản xuất tại Hợp tác xã nông nghiệp Tây Phú	TS	Mua sắm thiết bị	C	2022-2023	2857/QĐ-UBND 24/11/2022	2.236	2.000	236										2.000	2.000				2.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
9	Bổ trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới khu vực lộ 20, xã An Nông	TB	10,7ha, 504 nền	B	2020-2023	NQ ĐƯNG-UBND 05/5/2020; NQ 75/NQ-UBND	109.519	19.521	89.998	2246/QĐ-UBND 22/09/2020; 2606/QĐ-UBND 08/11/2021	109.519	19.521	89.998												Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên		
10	Khu Tái định cư Đường tỉnh 945, huyện Châu Phú		34.387m2, 150 nền	C	2022-2024	2484/QĐ-UBND 06/10/2022	40.067	39.495	572		40.071	39.584	487						35.626	35.626				35.626	UBND huyện Châu Phú	Phụ lục II.B chuyển sang	
X.2	GAO THÔNG						22.574.960	4.868.985	17.705.975		11.818.913	6.158.964	5.659.949	3.570.087	1.912.911	1.657.176			3.694.706	2.045.730	1.648.976			124.619			
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						1.433.472	1.180.121	253.351		3.415.689	2.248.300	1.167.389	477.434	164.098	313.336			468.536	154.333	314.203			-8.898			
1	Cầu Tân An - ĐT. 952	TC	3.500m²	B	Đến 2021					294/QĐ-UBND 23/02/2011; 309/QĐ-UBND 16/02/2015; 2457/QĐ-UBND 26/10/2021	588.480	289.000	299.480	14.999		14.999			14.000		14.000			-999	UBND TX Tân Châu		
2	Đường kênh Thân Nông (đoạn thuộc phường Long Phú)	TC	3.097,31m; 5 công, 01 cầu	B	Đến 2021					1163/QĐ-UBND 25/6/2015; 3415/QĐ-UBND 28/12/2018; 1646/QĐ-UBND 15/7/2020; 606/QĐ-UBND 25/12/2021	112.793	49.257	63.536	3.507	3.507				3.507	3.507						UBND TX Tân Châu	
3	Nâng cấp mở rộng ĐT 957 thuộc tuyến đường tuần tra biên giới kết hợp cứu hộ, cứu nạn và đề bao ngăn lũ	AP	30.3km	B	Đến 2022					2053/QĐ-UBND 01/10/2013; 1185/QĐ-UBND 30/7/2014; 3438/QĐ-UBND 02/12/2016; 1448/QĐ-UBND 10/5/2017; 362/QĐ-UBND 26/02/2021; 585/QĐ-UBND 24/7/2022	1.015.417	468.182	547.235	50.842		50.842			49.540		49.540			-1.302	UBND huyện An Phú		
4	Đường tỉnh 943: Đoạn từ ngã 3 đường số 1 đến cầu Phú Hòa	LX-TS	5094m	B	Đến 2023					1569/QĐ-UBND 12/09/2014; 2299/QĐ-UBND 31/7/2017; 2956/QĐ-UBND 05/10/2017; 308/QĐ-UBND 20/02/2019; 1169/QĐ-UBND 25/5/2020	240.646	240.646		30.249		30.249			30.249		30.249				Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
5	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc	Tỉnh Biên - Trĩ Tôn	9601m	B	2017-2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017; 24/NQ-HĐND 11/12/2019	444.268	332.268	112.000	2284/QĐ-UBND 28/7/2017; 388/QĐ-UBND 24/02/2020	443.473	342.673	100.800	172.391	71.060	101.331			172.391	71.060	101.331				UBND huyện Tịnh Biên		
6	Nâng cấp tuyến tránh thị trấn Núi Sập	TS	4355m và 01 cầu	B	2016-2020	24/NQ-HĐND 08/12/2017	98.178	94.068	4.110	2403/QĐ-UBND 10/10/2015; 1245/QĐ-UBND 25/4/2017	96.996	92.886	4.110	11.049	11.049				11.049	11.049					UBND huyện Thoại Sơn		
7	Đường sau Sông Tiền nối Bờ Bắc kênh Km5 (đoạn từ ngã tư Kênh Km2 đến bờ Bắc kênh Km5)	TC	3404m	C	Đến 2021	2895/QĐ-UBND 29/9/2017	38.867	22.689	16.178	583/QĐ-UBND 16/7/2018; 3038/QĐ-UBND	31.482	21.060	10.422	2.269	2.269				1.211	1.211				-1.058	UBND TX Tân Châu		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025				Chính lịch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú				
						Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:			Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung				Trong đó:			
																Vốn thu xã số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bộ chỉ ngân sách địa phương						Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xã số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bộ chỉ ngân sách địa phương
8	Tuyến giao thông nông thôn Vĩnh Lợi - Vĩnh Nhuận - Tân Phú	CT	11553m ² , 4 cầu	C	2016-2021	139/QĐ-UBND 22/01/2016; 2234/QĐ-UBND 21/8/2020	43.985	35.070	8.915	3025/QĐ-UBND 31/10/2016; 44/QĐ-UBND 11/01/2021	43.985	35.070	8.915	9.885			9.885			9.885			UBND huyện Châu Thành				
9	Bến phà Mường Ranch	CT-CM	Cầu dẫn, phanôten	C	Hết 2022					2838/QĐ-UBND 18/10/2016; 2260/QĐ-UBND 14/9/2018; 1637/QĐ-UBND 14/7/2020; 2837/QĐ-UBND 18/10/2016; 2259/QĐ-UBND 14/9/2018; 1640/QĐ-UBND 14/7/2020	16.206	6.712	9.494	2.486	2.486					883	883			-1.603	Cty Phú AG		
10	Đường dẫn lên xuống phà Mường Ranch	CT-CM	374,5m	C	Hết 2022					2259/QĐ-UBND 14/9/2018; 1640/QĐ-UBND 14/7/2020	21.360	7.442	13.918	4.517	4.517					3.714	3.714			-803	Cty Phú AG		
11	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 954 (Đoạn qua thị trấn Phú Mỹ)	PT	2320m	B	2019-2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017	119.969	119.969		2545/QĐ-UBND 12/10/2018; 4234/QĐ-UBND 12/10/2018; 2919/QĐ-UBND 14/12/2020	119.933	119.933		33.032			33.032		29.899			29.899		-3.133	UBND huyện Phú Tân		
12	Nâng cấp đường kênh T5	TT	dài: 10.980 m, mặt: 3,5 m	C	2019-2021	3262/QĐ-UBND 30/10/2017	59.982	47.281	12.701	2919/QĐ-UBND 14/12/2020	59.982	47.281	12.701	6.301	6.301					6.301			6.301			UBND huyện Trì Tôn	
13	Đường liên xã Mỹ Khánh (từ cầu Thổng Lưm đến cầu Cai Chiềng)	LX	đường 5.290,85m, 01 cầu, 03 công hộp, 6 công trùn	B	2015-2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	103.766	40.000	63.766	120/QĐ-UBND ngày 11/01/17; 24/QĐ-UBND 05/02/2021; 751/QĐ-UBND 12/01/2020	103.674	39.582	64.092	25.274			25.274		25.274			25.274			UBND TP Long Xuyên		
14	Đường liên xã Mỹ Khánh (đoạn từ cầu Cai Chiềng đến cầu Tâm Vu)	LX	Dài 3,175m; 03 công và 01 cầu	C	Đến 2021	3048/QĐ-UBND 31/10/16	14.200	10.668	3.532	2103/QĐ-UBND ngày 11/01/17; 2103/QĐ-UBND ngày 28/8/2019; 887/QĐ-UBND 27/2/2021	5.179	3.797	1.382	2.997			2.997		2.997			2.997			UBND TP Long Xuyên		
15	Cầu Nguyễn Thái Học	LX	120m	B	2017-2022	24/NQ-HĐND 08/12/2017; 01/NQ-HĐND 05/5/2020	200.761	200.761		189/QĐ-UBND 29/01/2018; 1488/QĐ-UBND 26/8/2020	200.761	200.761		41.808	41.808				41.808	41.808					Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
16	Cầu Phú Hòa	LX	56,76m, 2 công trùn F1500	B	2018-2022	55/HĐND-TT 07/5/2018; 07/NQ-HĐND 19/7/2018; 11/NQ-HĐND 10/7/2020	187.196	187.196		2593/QĐ-UBND 19/10/2018; 2900/QĐ-UBND 18/02/2019; 1723/QĐ-UBND 23/7/2020	187.196	187.196		22.000			22.000		22.000			22.000			Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
17	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương: - Tiêu dự án thực hiện Hợp phần cầu tại 11 tỉnh: An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh - thuộc dự án LR&MP, Mã dự án: 7612785 (Cầu Bình Di).	AP		C	2021-2022					6618/QĐ-BOTVT 31/12/2020	6.723	6.723		6.723	6.723				6.723	6.723					Ban quản lý dự án 6- BQ GTVT		
18	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Hoàng (đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ đến cầu Tôn Đức Thắng)	LX	876m	B	2018-2022	07/NQ-HĐND 19/7/2018	90.205	75.000	15.205	2653/QĐ-UBND 25/10/2018	90.205	75.000	15.205	26.293	3.566	22.727			26.293	3.566	22.727				UBND TP Long Xuyên		
19	Đường Lê Trọng Tấn (đoạn tiếp giáp đường Lê Trọng Tấn hiện hữu đến đường Lý Thái tổ nối dài)	LX	200m	C	2019-2022	1122/QĐ-UBND 10/05/2019	32.095	15.151	16.944	2616/QĐ-UBND 30/10/2019; 740/QĐ-UBND 08/4/2021; 3128/QĐ-UBND 30/12/2021	31.198	15.099	16.099	10.812	10.812				10.812	10.812					UBND TP Long Xuyên		
2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025							21.141.488	3.688.864	17.452.624		8.403.224	3.910.664	4.492.560	3.092.653	1.748.813	1.343.840			3.226.170	1.891.397	1.334.773			133.517			
a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025							20.533.981	3.390.432	17.143.549		8.018.209	3.723.882	4.294.327	3.000.553	1.656.713	1.343.840			3.104.070	1.769.297	1.334.773			103.517			
Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư							20.533.981	3.390.432	17.143.549		8.018.209	3.723.882	4.294.327	3.000.553	1.656.713	1.343.840			3.104.070	1.769.297	1.334.773			103.517			
1	Xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Châu Thành thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp	CD-TC	20,96km	B	2021-2024	42/NQ-HĐND 08/12/2020	2.139.102	646.060	1.493.042	1767/QĐ-UBND 29/7/2021; 1003/QĐ-UBND 13/8/2022	2.131.006	731.006	1.400.000	581.454	350.488	230.966			516.454	256.313	260.141		-65.000	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG			
2	Đường bộ cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng (tham gia công tác GPMB dự án tuyến đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, phân đoạn qua địa phận	CD,CT,ST	57,2km	A	2022-2027	60/2022/QH 15 16/6/2022	13.799.000	1.000.000	12.799.000		1.380.000	1.380.000		1.000.000	325.000	675.000			1.000.000	532.948	467.052				Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
3	Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài)	CT	11800m	B	2022-2025	22/7/2021; 04/NQ-HĐND 06/08/2021	864.000	144.000	720.000		864.000	64.000	800.000	57.600	57.600				57.600	57.600					Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
4	Nâng cấp đường tỉnh 949	TB-TT	18,705km	B	2020-2024	14/01/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 11/8/2020	496.258	496.258		1103/QĐ-UBND 26/5/2021	496.258	496.258		449.928	294.378	155.550			578.128	302.138	275.990		128.200	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG			
5	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 941 (đoạn từ cầu 16 đến ngã 3 giao nhau giữa đường 3 tháng 2 và đường Hùng Vương)	TT	1011,2m	C	2021-2023	1397/QĐ-UBND 28/6/2021; 133/QĐ-UBND 24/01/2022	79.000	79.000		1711/2021; 587/QĐ-UBND 24/5/2022	78.805	78.805		70.925	70.925				70.925	70.925					Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
6	Xây dựng cầu Muiép -VN ĐT 943	TS	103m	C	2022-2024	1617/QĐ-UBND 10/7/2020	86.770	86.770		21/5/2021; 1000/QĐ-UBND 08/08/2020	86.311	86.311		77.680	37.680	40.000			65.680	25.680	40.000		-12.000	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG			
7	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu di tích đặc biệt Ốc Eo - Ba Thê thuộc Đường tỉnh 943 (đoạn từ cầu Thoại Giang đến cầu Muiép -VN)	TS	14,768km	B	2022-2025	43/NQ-HĐND 08/12/2021	104.000	104.000		2913/QĐ-UBND 02/12/2022	104.000	104.000		93.600	93.600				93.600	93.600					Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
8	Nâng cấp mở rộng kênh cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2	TB	16,371km	B	2021-2024	01/NQ-HĐND 05/5/2020; 25/NQ-HĐND 22/7/2021	996.766	15.681	981.085	2331/QĐ-UBND 12/10/2021; 1005/QĐ-UBND 13/3/2022	996.766	15.681	981.085												Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên		
9	Xây dựng cầu Kênh Xáng - ĐT.946	CM	36m	C	2021-2023	1647/QĐ-UBND 15/7/2020	38.400	38.400		1033/QĐ-UBND 17/5/2021; 1002/QĐ-UBND 13/3/2022	38.400	38.400		34.560	34.560				34.560	34.560					Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
10	Dự án Xây dựng cầu Sắt Gừta - ĐT.955B	TT	87,58m	C	2021-2023	05/QĐ-UBND 06/01/2021	80.000	80.000		1193/QĐ-UBND 02/8/2021	79.685	79.685		71.717	71.717				51.717	51.717			-20.000	Ban QLDA ĐTXD			

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025				Chính lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú				
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:								
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất		Bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư tập trung				Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	
11	Đường đé Kênh Hòa Bình	CD	1220m	B	2021-2024	11/NQ-HĐND 10/7/2020; 43/NQ-HĐND 08/12/2021	119.877	54.587	65.290	2971/QĐ-UBND 18/12/2020; 161/QĐ-UBND 15/02/2023	119.771	54.587	65.184	49.129	14.129	35.000				49.129	14.129	35.000			UBND TP Châu Đức		
12	Tạo quỹ đất và xây dựng cơ sở hạ tầng để bố trí trụ sở cơ quan, đơn vị và tái định cư thuộc khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hộ	LX	1,9ha	B	2021-2024	42/NQ-HĐND 08/12/2020; 15/NQ-HĐND ngày 15/8/2022	279.477	30.581	248.896		279.477	30.581	248.896	30.581		30.581				30.581		30.581				Ban QLDA DT&DK&VPT DT AG	
13	Đường nối cầu sắt tam đường Lê Hồng Phong đến đường số 12 thuộc Khu dân cư Bắc Hà Hoàng Hộ	LX	64m	C	2021-2023	821/QĐ-UBND 13/4/2020	12.493	12.493		105/QĐ-SXD 18/02/2021	12.336	12.336		12.336		12.336				12.336		12.336				UBND TP Long Xuyên	
14	Đường số 8 và số 15 thuộc Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hộ	LX	341,1m	C	2021-2023	2972/QĐ-UBND 18/12/2020; 1163/QĐ-UBND	12.488	12.488		348/QĐ-SXD 05/9/2021; 341/QĐ-SXD	12.278	12.278		12.488	4.415	8.073				12.278	9.601	2.677			-210	Ban QLDA DT&DK&VPT DT AG	
15	Đường dẫn vào bệnh viện y học cổ truyền An Giang	LX	1068m	C	2022-2024	1874/QĐ-UBND 10/8/2021	76.423	19.027	57.396	2585/QĐ-UBND 05/11/2021; 1735/QĐ-UBND	75.785	19.027	56.758	17.124	7.124	10.000				17.124	7.124	10.000				Ban QLDA DT&DK KV TP Long Xuyên	
16	Đường Ung Văn Khiêm (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường số 2)	LX	814m	C	2022-2024	1604/QĐ-UBND 12/7/2021	22.062	11.940	10.122	2392/QĐ-UBND 20/10/2021; 1164/QĐ-UBND	21.905	11.943	9.962	10.746		10.746				10.632		10.632			-114	Ban QLDA DT&DK KV TP Long Xuyên	
17	Nâng cấp đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ cầu Tầm Bót đến đường Phạm Cư Lương)	LX	801m	B	2022-2025	25/NQ-HĐND 22/7/2021	176.466	48.080	128.386	2722/QĐ-UBND 17/11/2021	172.788	48.080	124.708	43.272	13.272	30.000				46.885	13.272	33.613			3.613	Ban QLDA DT&DK KV TP Long Xuyên	
18	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh hiện hữu đến đường tránh thành phố Long Xuyên)	LX	420m	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/4/2022	316.609	11.808	304.801	2596/QĐ-UBND 25/10/2022	315.237	11.808	303.429	11.808	11.808					11.808	11.808					Ban QLDA DT&DK KV TP Long Xuyên	
19	Đường Hàm Nghi nối dài (đoạn từ đường Dê Thám đến đường Trần Hưng Đạo)	LX	282m		2022-2024		32.000	7.000	25.000		32.000	7.000	25.000													Ban QLDA DT&DK KV TP Long Xuyên	Phụ lục II.B chuyển sang
20	Cầu ngang trang liệt sĩ bắc qua kênh Thần Nông nối phường Long Châu và xã Long An	TC	43,84m	C	2023-2025	2797/QĐ-UBND 22/11/2021	20.998	10.064	10.934	2420/QĐ-UBND 30/9/2022	20.938	10.064	10.874	9.058	9.058					9.058	9.058					Ban QLDA DT&DK KV TX Tân Châu	
21	Làng nhua đường vòng xã Bình Thủy	CP	9554,3m	C	2022-2024	431/QĐ-UBND 08/3/2022; 2741/QĐ-UBND 11/11/2022	33.654	16.429	17.225	2915/QĐ-UBND 02/12/2022	33.562	16.429	17.133	14.786	14.786					14.786	14.786					Ban QLDA DT&DK KV huyện Châu Phú	
22	Cầu số 10 nối Tỉnh lộ 941 huyện Châu Thành với đường Nam kênh 10 huyện Châu Phú	CP	278,79m	C	2021-2023	2946/QĐ-UBND 17/12/2020	37.421	26.219	11.202	1036/QĐ-UBND 17/5/2021	36.886	26.219	10.667	16.518		16.518				18.353		18.353			1.835	UBND huyện Châu Phú	
23	Cầu Đa Phước - Vĩnh Trường	AP	160m	C	2022-2024	343/QĐ-UBND 25/02/2022; 2149/QĐ-UBND 24/8/2022	42.096	20.339	21.757	2541/QĐ-UBND 17/10/2022	41.928	20.339	21.589	17.620	17.620					18.305	18.305				685	Ban QLDA DT&DK KV huyện An Phú	
24	Cầu Hiệp Lợi	AP	79,15m	C	2022-2024	2493/QĐ-UBND 28/10/2021	10.603	5.761	4.842	679/QĐ-SGTVT 15/11/2021	10.573	5.761	4.812	5.761	5.761					5.761	5.761					Ban QLDA DT&DK KV huyện An Phú	
25	Đường vào Nhà máy xử lý rác thị trấn Mỹ Lương	CM	1800m	C	2021-2023	2661/QĐ-UBND 11/11/2021	9.805	3.884	5.921	680/QĐ-SGTVT 15/12/2021	9.076	3.884	5.192	3.884		3.884				3.884		3.884				Ban QLDA DT&DK KV huyện Chợ Mới	
26	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường vòng 03 xã Cù Lao Giêng	CM	16172m	C	2022-2024	2333/QĐ-UBND 12/10/2021	70.236	39.190	31.046	2721/QĐ-UBND 17/11/2021	70.206	39.190	31.016	35.271	35.271					35.271	35.271					Ban QLDA DT&DK KV huyện Chợ Mới	
27	Tuyến DH.11 (cầu Chợ Vàm Kinh-cầu Kênh Dông)	CT	5375m và 01 cầu	C	2021-2023	1864/QĐ-UBND 09/8/2021	14.203	8.157	6.046	649/QĐ-SGTVT 01/11/2021	14.187	8.157	6.030	8.157		8.157				8.157		8.157				Ban QLDA DT&DK KV huyện Châu Thành	
28	Tuyến DH.06 (Mý Khánh-ranh Trĩ Tôn)	CT	22367m	C	2022-2024	1865/QĐ-UBND 09/8/2021	45.328	24.348	20.980	2719/QĐ-UBND 17/11/2021	45.274	24.348	20.926	21.913		21.913				21.913		21.913				Ban QLDA DT&DK KV huyện Châu Thành	
29	Tuyến DH.03 (cầu Trà Can-Bình Chánh)	CT	4413m	C	2022-2024	1866/QĐ-UBND 09/8/2021	21.995	12.861	9.134	300/QĐ-UBND 15/3/2023	21.986	12.861	9.125	11.575	11.575					11.575	11.575					Ban QLDA DT&DK KV huyện Châu Thành	
30	Tuyến DH.12 (cầu Bình Hòa-ranh Trĩ Tôn)	CT	23597m và 2 cầu, 3 cống	C	2022-2024	2334/QĐ-UBND 12/10/2021	74.890	45.348	29.542	2720/QĐ-UBND 17/11/2021	74.869	45.348	29.521	40.813	40.813					40.813	40.813					Ban QLDA DT&DK KV huyện Châu Thành	
31	Tuyến DH.08 (cầu đúc Vĩnh Hanh-ranh Bình Chánh)	CT	6725m	C	2022-2024	2335/QĐ-UBND 12/10/2021	13.419	7.346	6.073	587/QĐ-SGTVT 01/8/2022	13.405	7.346	6.059	7.346	7.346					7.346	7.346					Ban QLDA DT&DK KV huyện Châu Thành	
32	Cầu Phú Vĩnh	TS	146m	C	2022-2024	2913/QĐ-UBND 08/12/2021	62.100	62.100		2624/QĐ-UBND 27/10/2022	62.100	62.100		55.834	55.834					55.834	55.834					Ban QLDA DT&DK CTGT&NN AG	
33	Tuyến đường Kênh E	TS	1750m	C	2024-2026	2110/QĐ-UBND 19/8/2022	55.149	19.983	35.166		55.149	19.983	35.166							17.984	17.984				17.984	Ban QLDA DT&DK KV huyện Thoại Sơn	Phụ lục II.B chuyển sang
34	Nâng cấp cải tạo đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ Đường tránh 943 đến Khu Du lịch số 2)	TS	1727m	C	2021-2023	2438/QĐ-UBND 19/10/2020	14.990	14.451	539	240/QĐ-SXD 10/5/2021; 470/QĐ-SXD 08/11/2022	14.990	10.116	4.874	10.116		10.116				10.116		10.116				UBND huyện Thoại Sơn	
35	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Đồng Rạch Giã - Long Xuyên	TS	16.540m	C	2022-2024	1811/QĐ-UBND 02/8/2021	60.663	32.163	28.500	2476/QĐ-UBND 17/10/2021; 3114/QĐ-UBND 28/12/2021	60.657	32.164	28.493	28.947	8.947	20.000				32.163	10.163	22.000			3.216	Ban QLDA DT&DK KV huyện Thoại Sơn	
36	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tây Bô Ao	TS	10.292m	C	2021-2023	1810/QĐ-UBND 02/8/2021	46.900	24.259	22.641	2475/QĐ-UBND 27/10/2021	46.848	24.261	22.587	21.833	6.833	15.000				24.259	7.428	16.831			2.426	Ban QLDA DT&DK KV huyện Thoại Sơn	
37	Nâng cấp, cải tạo tuyến Nam Bô Đầu	TS	11.687m	C	2022-2024	1809/QĐ-UBND 02/8/2021	33.253	17.588	15.665	2604/QĐ-UBND 08/11/2021	33.244	18.003	15.241	16.203	6.203	10.000				17.588	3.588	14.000			1.385	Ban QLDA DT&DK KV huyện Thoại Sơn	
38	Nâng cấp, mở rộng Đường kênh T4	TT	3654,4m	C	2022-2024	2511/QĐ-UBND 05/02/2021; 1220/QĐ-UBND 04/6/2021	55.661	55.661		1326/QĐ-UBND 18/6/2021	55.523	55.523		49.970	49.970					49.970	49.970					Ban QLDA DT&DK KV huyện Tân Tôn	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025					Chính lịch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:			Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:						
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Vốn thu từ tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất			Bội chi ngân sách địa phương				Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất
39	Xử lý hạ tầng giao thông đô thị giai đoạn 1 đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV-III, thành lập thị xã Tĩnh Biên	TB	HTKT	C	2022-2024	3000/QĐ-UBND 12/12/2022	79.426	46.108	33.318											41.497		41.497			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tĩnh Biên		
	b. Dự án hoàn thành sau năm 2025						607.507	298.432	309.075		385.015	186.782	198.233	92.100	92.100					122.100	122.100				30.000		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						607.507	298.432	309.075		385.015	186.782	198.233	92.100	92.100					122.100	122.100				30.000		
1	Nâng cấp tuyến đường Nam Cầu Tháo (từ QL91 đến rừng tràm Trà sư, huyện Tĩnh Biên)	CP-TB	20,6km	B	2022-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	240.919	117.214	123.705	2663/QĐ-UBND 03/11/2022	240.863	117.212	123.651	60.000	60.000					60.000	60.000					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
2	Nâng cấp, mở rộng đường bờ Đông liên xã	AP	14,43km	B	2022-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	144.195	69.570	74.625	2654/QĐ-UBND 31/10/2022	144.152	69.570	74.582	32.100	32.100					32.100	32.100					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
3	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 11 (bao gồm tuyến chính và tuyến nhánh đi đến trung tâm xã Tân Lập đầu nối với đường tỉnh 945	TB	22,094m	B	2022-2026	28/NQ-HĐND 11/11/2022	222.393	111.648	110.745											30.000	30.000			30.000		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tĩnh Biên	Phụ lục II.B chuyển sang
X.3 KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ							1.509.211	970.398	538.813		1.306.710	782.427	524.283	411.647	411.647					417.214	417.214				5.567		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						1.224.907	815.294	409.613		1.024.929	616.926	408.003	276.077	276.077					281.644	281.644				5.567		
1	Sản lập mặt bằng Khu công nghiệp Bình hòa mở rộng	CT	30,38 ha	B	2017-2021	245/HĐND-TT 19/10/2016; 24/NQ-HĐND	333.420	333.420		3134/QĐ-UBND 31/10/2016	139.769	139.769		8.372	8.372					6.872	6.872			-1.500		Ban QL. Khu kinh tế	
2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Bình Long giai đoạn 1	CP	4.000 m ³ / ngày	B	Đến 2021	158/HĐND-TT 16/10/2015; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	79.093	29.093	50.000	3102/QĐ-UBND 31/10/2016; 137/QĐ-UBND 20/01/2020; 1565/QĐ-UBND 06/7/2020; 1063/QĐ-UBND 29/12/2020	79.093	29.093	50.000	55	55					55	55					Ban QL. Khu kinh tế	
3	Mở rộng Cụm công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp Tân Trung	PT	46ha	B	2017-2022	120/HĐND-TT 01/9/2017; 26/NQ-HĐND	253.000	130.000	123.000	3265/QĐ-UBND 30/10/2017; 66/QĐ-UBND	252.999	130.000	122.999	96.914	96.914					96.914	96.914					UBND huyện Phú Tân	
4	Cụm công nghiệp Lương An Trà giai đoạn 1	TT	11,96ha	C	2016-2020 và 2021-2023	3261/QĐ-UBND 30/10/2017; 2314/QĐ-UBND 08/10/2021	59.570	59.570		3306/QĐ-UBND 11/10/2017; 271/QĐ-UBND 16/02/2022; 2737/QĐ-UBND 10/11/2022	59.180	59.180		52.613	52.613					58.180	58.180				5.567	UBND huyện Tr Tôla	
5	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Khánh Bình.	AP	7,56 ha	B	2017-2022	24/NQ-HĐND 08/12/2017	126.785	126.785		3101/QĐ-UBND 11/10/2016; 1765/QĐ-UBND 06-6-2017; 2002/QĐ-UBND 10/10/2013; 1888/QĐ-UBND 11/8/2020; 1040/QĐ-UBND 28/02/2020;	121.277	121.277		26.900	26.900					26.900	26.900					Ban QL. Khu kinh tế	
6	Hạ tầng kỹ thuật Khu Thương mại - Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình giai đoạn 1)	AP	34,42 ha	B	2016-2021	24/NQ-HĐND 11/12/2019; 11/NQ-HĐND 10/7/2020	202.696	100	202.596	1888/QĐ-UBND 11/8/2020; 1040/QĐ-UBND 28/02/2020;	202.327	1.400	200.927	1.300	1.300					1.250	1.250			-50		Ban QL. Khu kinh tế	
7	Hạ tầng khu tái định cư Vĩnh Xương mở rộng	TC	80.518m ²	B	2020-2023	24/NQ-HĐND 11/12/2019; 11/NQ-HĐND 10/7/2020	86.531	86.531		24/NQ-HĐND 11/12/2019; 11/NQ-HĐND 10/7/2020	86.412	86.412		66.319	66.319					67.869	67.869			1.550		Ban QL. Khu kinh tế	
8	Mở cửa khẩu phụ Vĩnh Gia, xã Vĩnh Gia	TT	62.049m ²	B	2016-2020	18/HĐND-TT 27/01/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 25/NQ-HĐND 22/7/2021	83.812	49.795	34.017	3030/QĐ-UBND 31/10/2016; 2288/QĐ-UBND 06/10/2021	83.872	49.795	34.077	23.604	23.604					23.604	23.604					UBND huyện Tr Tôla	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						284.304	155.104	129.200		281.781	165.501	116.280	135.570	135.570					135.570	135.570						
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						284.304	155.104	129.200		281.781	165.501	116.280	135.570	135.570					135.570	135.570						
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						284.304	155.104	129.200		281.781	165.501	116.280	135.570	135.570					135.570	135.570						
1	Hồ sơ có và thiết bị của Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Bình Hòa (giai đoạn 1)	CT	3300m ³	C	2021-2022	2187/QĐ-UBND 14/9/2020	3.378	3.378		85/SXD-QĐ 04/02/2021	3.159	3.159		2.741	2.741					2.741	2.741					Ban QL. Khu kinh tế	
2	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương	Tân Châu	79864m ²	B	2021-2024	42/NQ-HĐND 08/12/2020	245.445	116.245	129.200	1342/QĐ-UBND 21/6/2021; 757/QĐ-UBND	243.411	127.131	116.280	101.524	101.524					101.524	101.524					Ban QL. Khu kinh tế	
3	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu Thương mại – Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1) (công suất 700m ³ /ngày,đêm)	An Phú	3000m ²	C	2021-2023	2695/QĐ-UBND 19/11/2020	31.160	31.160		2126/QĐ-UBND 15/9/2021	30.970	30.970		27.350	27.350					27.350	27.350					Ban QL. Khu kinh tế	
4	Nhà nghỉ các đơn vị quân lý Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Tĩnh Biên	Tĩnh Biên	510m ²	C	2021-2022	1135/QĐ-UBND 27/9/2021	4.321	4.321		1922/QĐ-BQLKKT 17/9/2021	4.241	4.241		3.955	3.955					3.955	3.955					Ban QL. Khu kinh tế	
X.4 CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC							2.955.979	718.378	2.237.601		2.602.169	555.372	2.046.798	120.047	36.963	1.500			81.584	430.150	36.963	7.602		385.585	310.103		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						2.940.227	711.798	2.228.429		2.587.378	549.270	2.038.108	120.047	36.963	1.500			81.584	424.048	36.963	1.500		385.585	304.001		
1	HT thoát nước và xử lý nước thải TP. Long Xuyên	LX		B	Hà 2022		1.344.840	200.920	1.143.920	2249/QĐ-UBND 15/12/2011; 187/QĐ-UBND 25/01/2019; 3130/QĐ-UBND 26/12/2022	1.140.572	101.392	1.039.180	1.500					1.500		1.500					Công ty CP điện nước AG	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025				Chỉnh lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú				
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:							
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu từ tập trung	Vốn thu từ xã kiến thiết	Vốn thu từ tiền sử dụng đất		Bội chi ngân sách địa phương				Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu từ xã kiến thiết	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương
2	Mở rộng nung cấp đô thị Việt Nam						1.595.387	510.878	1.084.509		1.446.806	447.878	998.928	118.547	36.963				81.584	422.548	36.963				385.585	304.001	
	1. Tiểu dự án TP Long Xuyên, tỉnh An Giang			B	2018-2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017	1.333.800	421.800	912.000	952/QĐ-UBND 28/3/2017; 2251/QĐ-UBND ngày 14/9/2018	1.287.322	375.322	912.000	101.237	19.653				81.584	405.238	19.653				385.585	304.001	UBND TP Long Xuyên
	2. Khu tái định cư Tây đê học mô rừng phường Mỹ Hòa, Mỹ Phước			B	2017-2021	24/NQ-HĐND 08/12/2017	261.587	89.078	172.509	431/QĐ-UBND 02/3/2018; 2705/QĐ-UBND 10/10/2018; 389/QĐ-UBND 26/02/2020	159.484	72.556	86.928	17.310	17.310					17.310	17.310						UBND TP Long Xuyên
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						15.752	6.580	9.172		14.791	6.102	8.690							6.102		6.102				6.102	
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						15.752	6.580	9.172		14.791	6.102	8.690							6.102		6.102				6.102	
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						15.752	6.580	9.172		14.791	6.102	8.690							6.102		6.102				6.102	
1	Tuyến ống cấp nước sạch sinh hoạt cho người dân sinh sống trong phạm vi kênh 10, kênh 11 và kênh 13 (Tiểu vùng kênh 7 – Cấn Thào – Kênh Đào – Kênh ranh CP-TB), xã Ô Long VI, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang (giai đoạn 1 + giai đoạn 2)	CP	15650m		2023-2024	2341/QĐ-UBND 21/9/2022	3.622	1.811	1.811	545/QĐ-SXD 14/12/2022	3.147	1.574	1.574							1.574		1.574			1.574	Công ty CP Điện nước AG	Phụ lục II.B chuyển sang
2	Cấp nước cho các xã thuộc huyện Châu Thành bị ảnh hưởng bởi hai dự án Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu và Cảnh đồng lớn (giai đoạn 1 + giai đoạn 2)	CT	22.840m		2023-2024	2340/QĐ-UBND 21/9/2022	4.920	2.460	2.460	61/QĐ-SXD 10/02/2023	4.437	2.219	2.218							2.219		2.219			2.219	Công ty CP Điện nước AG	Phụ lục II.B chuyển sang
3	Nâng cấp, cải tạo, lắp mới các tuyến ống cấp nước để chủ động phòng ngừa hạn hán, xâm nhập mặn thuộc huyện Trĩ Tôn và cấp nước sạch cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Kiểm soát lũ Tây sông Hậu thuộc huyện Châu Thành	CT, TT			2022-2023	2431/QĐ-UBND 03/10/2022	7.210	2.309	4.901	428/QĐ-SXD 24/10/2022; 17/QĐ-SXD 06/01/2023	7.207	2.309	4.898							2.309		2.309			2.309	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	Phụ lục II.B chuyển sang
X.5	DU LỊCH						325.788	257.955	67.803		321.548	169.837	151.711	112.222	112.222					111.807	111.807				-415		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						119.286	118.786	500		116.575	41.290	75.285	22.692	22.692					22.692	22.692						
1	Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Núi Cấm	TB	12,22km	B	2016-2022	24/NQ-HĐND 08/12/2017 22/NQ-HĐND 04/9/2020	79.474	78.974	500	2686/QĐ-UBND 17/11/2020; 903/QĐ-UBND 31/3/2016; 12/QĐ-UBND 10/01/2018; 2307/QĐ-UBND 26/8/2019	79.459	4.174	75.285	4.174	4.174					4.174	4.174					UBND huyện Tịnh Biên	
2	Khu du lịch Hồ Soài Sò, Núi Tô, huyện Trĩ Tôn	TT	15.233,6m2	C	2016-2020	24/NQ-HĐND 08/12/2017	39.812	39.812			37.116	37.116		18.518	18.518					18.518	18.518					UBND huyện Trĩ Tôn	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						206.472	139.169	67.303		204.973	128.547	76.426	89.530	89.530					89.115	89.115				-415		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						206.472	139.169	67.303		204.973	128.547	76.426	89.530	89.530					89.115	89.115				-415		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						206.472	139.169	67.303		204.973	128.547	76.426	89.530	89.530					89.115	89.115				-415		
1	Trung tâm hội nghị thành phố Châu Đốc	CD	5.500m ²	B	2023-2026	17/NQ-HĐND 10/7/2020; 43/NQ-HĐND 08/12/2021	179.468	119.639	59.829	791/QĐ-UBND 19/4/2022	179.068	109.432	69.636	70.000	70.000					70.000	70.000					Ban QLĐA, ĐTXĐ KV TP Châu Đốc	
2	Cổng chào khu du lịch quốc gia Núi Sam	CD	Diện tích: 260m ² (5,6m x 47,8m)	C	2021-2023	1417/QĐ-UBND 18/6/2020; 2197/QĐ-UBND 23/8/2021	12.484	9.029	3.455	147/QĐ-SXD 15/3/2021; 415/QĐ-SXD 26/10/2021	11.385	8.614	2.771	9.029	9.029					8.614	8.614				-415	Ban QLĐA, ĐTXĐ KV TP Châu Đốc	CV 735/VPUĐND-KTN ngày 03/8/2020
3	Xây dựng bến tàu du lịch Châu Đốc	CD		C	2021-2023	2130/QĐ-UBND 15/9/2021	14.520	10.501	4.019		14.520	10.501	4.019	10.501	10.501					10.501	10.501					Ban QLĐA, ĐTXĐ KV TP Châu Đốc	
X.6	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						252.999	252.999			250.952	250.952		161.777	161.777					235.715	235.715				73.938		
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						252.999	252.999			250.952	250.952		161.777	161.777					235.715	235.715				73.938		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						252.999	252.999			250.952	250.952		161.777	161.777					235.715	235.715				73.938		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						252.999	252.999			250.952	250.952		161.777	161.777					235.715	235.715				73.938		
1	Trang thiết bị phục vụ ứng dụng phần mềm Quản lý văn bản và chỉ đạo điều hành trên môi trường mạng ngành giáo dục	Toàn tỉnh	Phần cứng	C	2021-2022	1700/QĐ-UBND 22/6/2016 561/QĐ-UBND 19/3/2021	1.167	1.167		98/QĐ-SKHĐT 07/10/2021	928	928		928	928					834	834				-94	Sở GD&ĐT	
2	Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc tỉnh An Giang	LX	Phần cứng và phần mềm	C	2021-2022	1767/QĐ-UBND 28/7/2020	2.898	2.898		95/QĐ-SKHĐT 30/9/2021	2.898	2.898		2.898	2.898					2.898	2.898					Ban Dân tộc tỉnh AG	
3	Thư viện điện tử tại Thư viện tỉnh An Giang	LX	TTB + phần mềm + GDSH	C	2021-2023	3719/QĐ-UBND 31/12/2020	5.511	5.511		47/QĐ-UBND 06/3/2022	5.457	5.457		5.457	5.457					5.457	5.457					Ban QLĐA, ĐTXĐ&KVPT ĐT AG	TH số 337/TH-VPUĐND 16/8/2019
4	Xây dựng hệ thống quản lý quy hoạch và phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2025	LX	Phần cứng, phần mềm	C	2021-2023	238/QĐ-UBND 05/02/2021	37.366	37.366		111/QĐ-UBND 12/11/2021	37.366	37.366		35.000	35.000					35.000	35.000					Sở Xây dựng	
5	Chuyển đổi dữ liệu hộ tịch (giai đoạn 2)	Toàn tỉnh	2,7 triệu dữ liệu	C	2022-2024	2000/QĐ-UBND 27/8/2021	33.500	33.500		42/QĐ-UBND 14/4/2022	33.495	33.495		30.000	30.000					30.000	30.000					Sở Tư pháp	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)					Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025					Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:			Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:						
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Vốn thu từ tập trung	Vốn thu xã số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất			Bội chi ngân sách địa phương	Vốn thu xã số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất				Bội chi ngân sách địa phương
6	Đầu tư trang thiết bị văn phòng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo điều hành cho Mặt trận cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	Toàn tỉnh	Phân công, phân môn	C	2021-2023	723/QĐ-UBND 07/4/2021	7.328	7.328		54/QĐ-SKHĐT 16/8/2021	7.209	7.209		6.869	6.869					6.869	6.869				Ban QLDA ĐTXĐ&KVPY DT AG		
7	Trung tâm dữ liệu, điều hành thông minh" (IOC) tỉnh An Giang	Toàn tỉnh		C	2023-2025	1988/QĐ-UBND 09/8/2022	41.928	41.928			41.928	41.928								40.444	40.444			40.444	Sở Thông tin truyền thông	Phụ lục II.B chuyển sang	
8	Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương còn hiệu lực	Toàn tỉnh		C	2023-2025	156/QĐ-UBND 15/02/2023	18.809	18.809			18.809	18.809								18.809	18.809			18.809	Sở Thông tin truyền thông	Phụ lục II.B chuyển sang	
9	Xây dựng bản đồ số doanh nghiệp tỉnh An Giang	Toàn tỉnh		C	2021-2025	2354/QĐ-UBND 22/9/2022	4.500	4.500			3.000	3.000								4.500	4.500			4.500	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Phụ lục II.B chuyển sang	
10	Đầu tư trang thiết bị văn phòng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp trên địa bàn tỉnh	LX		C	2023-2025	2740/QĐ-UBND 11/11/2022	10.279	10.279			10.279	10.279								10.279	10.279			10.279	Ban QLDA ĐTXĐ&KVPY DT AG	Phụ lục II.B chuyển sang	
11	Tạo quỹ đất và đầu tư hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang	LX	5,9 ha	B	2021-2023	43/NQ-HĐND 08/12/2021	89.713	89.713		1068/QĐ-UBND 23/5/2022	89.583	89.583		80.625	80.625					80.625	80.625				Ban QLDA ĐTXĐ&KVPY DT AG		
X.7	QUY HOẠCH						70.333	70.333			67.393	67.393		66.487	66.487					66.487	66.487						
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						70.333	70.333			67.393	67.393		66.487	66.487					66.487	66.487						
	Lập Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.	Toàn tỉnh		B		Số 783/QĐ-TTg ngày 08/6/2020; Số 2305/QĐ-UBND ngày 30/9/2020	70.333	70.333			67.393	67.393		66.487	66.487					66.487	66.487				66.487	Sở KH&ĐT	
XI	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI						891.244	642.520	248.717		881.184	633.793	247.391	382.943	382.943					458.309	458.309			75.366			
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						8.057	8.057			7.792	7.792		4.059	4.059					3.816	3.816			-243			
1	Cải tạo trụ sở làm việc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi cục Thủy sản	LX	461m2	C	2020-2022	2670/QĐ-SXD ngày 05/11/2019; 1800/QĐ-SXD ngày 30/7/2020	2.977	2.977		631/QĐ-SXD ngày 05/10/2020; 358/QĐ-SXD ngày 23/8/2021	2.967	2.967		2.471	2.471					2.471	2.471						Ban QLDA ĐTXĐ&KVPY DT AG
2	Trụ Sở làm việc và nhà công vụ cho Ban Quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh An Giang	TB	430,92m2	C	2019-2021	567/QĐ-UBND ngày 19/3/2019	5.080	5.080		2638/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 692/QĐ-UBND 02/4/2021	4.825	4.825		1.588	1.588					1.345	1.345			-243	Ban QL rừng phòng hộ đặc dụng		
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						883.187	634.463	248.717		873.392	626.001	247.391	378.884	378.884					454.493	454.493			75.609			
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						883.187	634.463	248.717		873.392	626.001	247.391	378.884	378.884					454.493	454.493			75.609			
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						883.187	634.463	248.717		873.392	626.001	247.391	378.884	378.884					454.493	454.493			75.609			
1	Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan trực thuộc	LX		B	2021-2024	42/NQ-HĐND ngày 08/12/2020	73.339	73.339		2751/QĐ-UBND 17/11/2021	73.151	73.151		73.151	73.151					73.151	73.151						Ban QLDA ĐTXĐ&KVPY DT AG
2	Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh	LX	14.913m ²	B	2020-2024	151A/QĐ-TANDTC-KHHC ngày 10/6/2020	152.000	25.000	127.000	331/QĐ-TANDTC-KHHC ngày 06/11/2020	151.407	25.000	126.407	22.500	22.500					22.500	22.500						Tòa án tỉnh
3	Trụ sở Ban tiếp công dân	LX	1.051m2	C	2020-2022	QĐ 2047/QĐ-UBND ngày 03/7/2017; QĐ 1189/QĐ-UBND ngày 27/5/2020	21.777	21.777		2413/QĐ-UBND ngày 15/10/2020; 3136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	21.669	21.669		19.102	19.102					16.102	16.102			-3.000	Ban QLDA ĐTXĐ&KVPY DT AG		
4	Cải tạo khối nhà hiện trạng và xây mới khối nhà làm việc Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	LX	Trụ sở làm việc 663 m2, công trình phụ trợ, HTKT	C	2021-2023	1121/QĐ-UBND 26/5/2021	4.794	4.794		494/QĐ-SXD ngày 15/11/2021; 231/QĐ-SXD 07/7/2022	4.459	4.459		4.459	4.459					3.738	3.738			-721	Ban QLDA ĐTXĐ&KVPY DT AG		
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	LX	Cải tạo, nâng cấp: PCCC; nội thất	C	2021-2023	1162/QĐ-UBND 31/5/2021; 2535/QĐ-UBND 17/10/2022	40.876	40.876		1691/QĐ-UBND 22/7/2021; 3092/QĐ-UBND 20/12/2022	40.858	40.858		26.625	26.625					40.858	40.858			14.233	Ban QLDA ĐTXĐ&KVPY DT AG		
6	Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	LX	1577,8m2	C	2021-2023	1119/QĐ-UBND 26/5/2021 655/QĐ-UBND 04/4/2022	42.247	42.247		1213/QĐ-UBND 14/6/2022	42.247	42.247		40.135	40.135					40.135	40.135						Ban QLDA ĐTXĐ&KVPY DT AG

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025				Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:	Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:	Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:	Tổng số (NST)	Vốn đầu tư tập trung	Trong đó:								
																		Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Ngân sách tỉnh				Nguồn vốn khác	Vốn thu từ thuế
7	Xây dựng mới và sửa chữa một số hạng mục Trụ sở làm việc Văn phòng tỉnh ủy	LX	4.684m2	B	2021-2025	33/NQ-HĐND ngày 19/8/2021	60.130	60.130			60.130	60.130		24.122	24.122				3.069	3.069			-21.053	Ban QLDA DTXD&KVPT ĐT AG	
5	Trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	LX	2070m2	C	2022-2024	1293/QĐ-UBND 29/6/2022	5.550	5.550		546/QĐ-SXD 15/12/2022	5.550	5.550		5.550	5.550				5.550	5.550				Ban QLDA DTXD&KVPT ĐT AG	
8	Trụ sở UBND huyện Thoại Sơn	TS	Nhà V, công hàng rào, công trình phụ trợ, HTKT cũ	C	2021-2023	QB 1989/QĐ-UBND 24/8/2020	14.266	9.176	5.090		14.266	9.176	5.090	7.303	7.303								-7.303	Ban QLDA DTXD&KV huyện Thoại Sơn	
9	Trụ sở UBND xã Vĩnh Khánh	TS	4228m2	C	2021-2023	736/QĐ-UBND 03/4/2018; 2276/QĐ-UBND 26/8/2022	13.986	8.822	5.164	4699/QĐ-UBND 27/8/2018; 406/QĐ-SXD 03/4/2018; 18/10/2022; 542/QĐ-SXD 13/12/2022	13.628	8.704	4.924	8.822	8.822				8.704	8.704			-118	Ban QLDA DTXD&KV huyện Thoại Sơn	
10	Cải tạo mở rộng trụ sở Khối văn huyện Chợ Mới	CM	cải tạo, mở rộng	C	2021-2023	QĐ 2813/QĐ-UBND 02/12/2020	4.707	3.703	1.004	492/QĐ-SXD 15/11/2021	3.486	2.842	644	2.842	2.842				2.842	2.842				Ban QLDA DTXD&KV huyện Chợ Mới	
11	Trụ sở UBND xã Vĩnh Hòa	TC	3578,5m2	C	2021-2023	QĐ 2912/QĐ-UBND 14/12/2020	12.635	8.919	3.716	343/QĐ-SXD 23/7/2021; 457/QĐ-SXD 03/11/2022; 55/QĐ-SXD 07/02/2023	11.837	8.427	3.410	8.827	8.827				8.395	8.395			-432	Ban QLDA DTXD&KV TX Tân Châu	
12	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	TC	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT	C	2021-2023	560/QĐ-UBND 19/3/2021	44.905	35.427	9.478	2753/QĐ-UBND 17/11/2021	42.019	32.089	9.930	28.880	28.880				28.880	28.880				Ban QLDA DTXD&KV TX Tân Châu	
13	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Long	CP	11159m2	C	2021-2023	929/QĐ-UBND ngày 06/05/2021	16.029	11.155	4.874	2270/QĐ-UBND 04/10/2021; 2177/QĐ-UBND 26/8/2022	16.026	11.104	4.922	9.994	9.994				9.994	9.994				Ban QLDA DTXD&KV huyện Châu Phú	
14	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mỹ Phú	CP	Trụ sở làm việc 3.487 m2, công trình phụ trợ, HTKT	C	2021-2023	1593/QĐ-UBND ngày 12/07/2021	24.170	15.335	8.835	2752/QĐ-UBND 17/11/2021	23.613	15.122	8.491	13.610	13.610				13.610	13.610				Ban QLDA DTXD&KV huyện Châu Phú	
15	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Vàm	PT	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT	C	2023-2025	1394/QĐ-UBND ngày 28/06/2021	4.371	3.181	1.190		4.371	3.181	1.190	3.181	3.181				3.181	3.181				Ban QLDA DTXD&KV huyện Phú Tân	
16	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Trung	PT	Trụ sở làm việc 2.172 m2, công trình phụ trợ, HTKT	C	2022-2024	1594/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	4.693	3.460	1.233	270/QĐ-SXD 25/7/2022	3.939	3.074	865	3.074	3.074				3.074	3.074				Ban QLDA DTXD&KV huyện Phú Tân	
17	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hào	TB	Khởi nhà chính, công trình phụ trợ, HTKT	C	2021-2023	1785/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	10.795	8.111	2.677	463/QĐ-SXD 12/1/2021; 484/QĐ-SXD 16/11/2022	9.834	7.458	2.376	7.688	7.688				7.688	7.688				Ban QLDA DTXD&KV huyện Tịnh Biên	
18	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hội An	CM	Khởi nhà chính, khởi bởi trưởng, công trình	C	2021-2023	1948/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	16.526	12.037	4.489	2754/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	16.348	11.866	4.482	10.679	10.679				10.679	10.679				Ban QLDA DTXD&KV huyện Chợ Mới	
19	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phước Hưng	AP	1.694 m2	C	2021-2023	1679/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	5.387	3.848	1.539	458/QĐ-SXD ngày 12/11/2021	4.741	3.590	1.151	3.590	3.590				3.590	3.590				Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	
20	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Trường	AP	4.520 m2	C	2021-2023	1771/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	5.154	3.711	1.443	459/QĐ-SXD ngày 12/11/2021	4.277	3.347	930	3.347	3.347				3.347	3.347				Ban QLDA DTXD KV huyện An Phú	
21	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Bình	CT	Cải tạo	C	2021-2023	1692/QĐ-UBND ngày 22/7/2021	9.750	7.392	2.358	477/QĐ-SXD ngày 15/11/2021	9.684	7.341	2.343	7.341	7.341				7.341	7.341				Ban QLDA DTXD KV huyện Châu Thành	
22	Trung tâm Hành chính thị trấn An Châu	CT	12900m2		2023-2025	2575/QĐ-UBND 19/10/2022	41.140	23.394	17.746		41.140	23.394	17.746						21.055	21.055			21.055	Ban QLDA DTXD&KV huyện Châu Thành	Phụ lục II.B chuyển sang
23	Trụ sở Thị ủy Tân Châu	TC	12031m2		2023-2025	2335/QĐ-UBND 20/9/2022	22.719	15.449	7.270		22.719	15.449	7.270						13.389	13.389			13.389	Ban QLDA DTXD&KV TX Tân Châu	Phụ lục II.B chuyển sang
24	Xây dựng khu hành chính huyện Tri Tôn	TT	64963m2		2024-2027	28/NQ-HĐND 11/11/2022	176.122	139.458	36.664		180.000	140.000	40.000						62.004	62.004			62.004	Ban QLDA DTXD&KV huyện Tri Tôn	Phụ lục II.B chuyển sang
25	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú An	PT	1554,3m2	C	2021-2023	1686/QĐ-UBND 05/7/2022	10.921	7.613	3.308	491/QĐ-SXD 21/11/2022	9.402	6.739	2.663	7.613	7.613		7.613		6.739	6.739			-874	Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	
26	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Long	PT	5080m2	C	2023-2025	2987/QĐ-UBND 15/12/2021	12.217	8.578	3.639	364/QĐ-SXD 19/9/2022	11.130	8.573	2.557	8.578	8.578				8.573	8.573			-5	Ban QLDA DTXD KV huyện Phú Tân	
27	Trụ sở làm việc của các Trạm quản lý rừng Phòng hộ và Dịch vụ	TT, TB, TS	nhà làm việc, công trình phụ trợ, HTKT	C	2021-2023	2662/QĐ-UBND 11/11/2021	6.371	6.371			6.371	6.371		6.371	6.371				6.371	6.371				Ban QL rừng phòng hộ đặc dụng	
28	Dự án Mua sắm thiết bị bổ sung công trình Kho lưu trữ chuyển dụng tỉnh	LX	Mua sắm thiết bị	C	2022-2024	86/QĐ-UBND ngày 14/01/2022	25.610	25.610		40/QĐ-SKHĐT 25/03/2022	25.090	25.090		21.500	21.500				19.934	19.934			-1.566	Ban QLDA DTXD&KVPT ĐT AG	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/08/2022)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025				Chính lệch Tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:						
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Vốn đầu tư tập trung				Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương
XII	XÃ HỘI						211.996	194.493	17.503		168.088	150.585	17.503	138.603	22.015	116.588			142.191	17.928	124.263			3.588		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						20.976	3.473	17.503		20.976	3.473	17.503	3.473		3.473			3.473		3.473					
1	Nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy	TT	Xây mới: nhà ở cán bộ quản lý, nhà cho 300 người...; Cải tạo nhà	C	2019-2021	3269/QĐ-UBND 31/12/2019; 2540/QĐ-UBND 03/11/2020;2677/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	20.976	3.473	17.503		20.976	3.473	17.503	3.473		3.473			3.473		3.473			Sở LĐTB&XH		
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						191.020	191.020			147.112	147.112		135.130	22.015	113.115			138.718	17.928	120.790			3.588		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						191.020	191.020			147.112	147.112		135.130	22.015	113.115			138.718	17.928	120.790			3.588		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						191.020	191.020			147.112	147.112		135.130	22.015	113.115			138.718	17.928	120.790			3.588		
1	Tạo quỹ đất mở rộng nghĩa trang liệt sĩ Dốc Bà Đốc	TB	diện tích mở rộng 18.047 m²	C	2021-2022	2544 /QĐ-UBND 03/11/2020	6.250	6.250		77 /QĐ-SK/HĐT 08/12/2020	6.016	6.016		6.000		6.000			5.516		5.516			-484	UBND huyện Tĩnh Hòa	
2	Nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	LX	10868,7m²	C	2021-2023	2540/QĐ-UBND 02/11/2021	14.986	14.986		342/QĐ-SXD 06/9/2022	14.169	14.169		14.936	14.436	500			14.169	13.849	320			-767	Ban QLDA ĐTXĐ&KVP.TĐ AG	
3	Mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	CT	21.214,3 m², xây dựng Công bằng dân	B	2022-2025	33/NQ-HĐND ngày 19/8/2021	127.169	127.169		162/QĐ-UBND 25/01/2018, 2755 /QĐ-UBND ngày 17/11/2021	126.927	126.927		71.579	7.579	64.000			68.313	4.079	64.234			-3.266	Ban QLDA ĐTXĐ&KVP.TĐ AG	
4	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Toàn tỉnh		C	2023-2025		25.933	25.933						25.933		25.933			33.929		33.929			7.996	Chung các lĩnh vực	Dự án bổ sung
5	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Toàn tỉnh		C	2023-2025		16.682	16.682						16.682		16.682			16.791		16.791			109	Chung các lĩnh vực	Dự án bổ sung
B	BỔ TRÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ KHÁC										1.220.942	273.796	947.146	966.914	225.634	35.000	706.280		935.875	224.595	5.000	706.280		-31.039		
1	Trả nợ gốc và lãi vay													153.051	153.051				153.051	153.051					Sở Tài chính	
2	Chi phí thẩm tra quyết toán và thanh toán khối lượng hoàn thành sau quyết toán													70.000	65.000	5.000			70.000	65.000	5.000				Sở Tài chính	
3	Thanh toán nợ chi phí bồi hoàn các dự án khiếu kiện kéo dài										1.220.942	273.796	947.146	7.583	7.583				6.544	6.544				-1.039		
	- Nâng cấp QL91 đoạn Châu Đốc-Tĩnh Biên										1.220.942	273.796	947.146	1.111	1.111				1.111	1.111					Ban QLDA ĐTXĐ&KVP.TĐ AG	CV 1835/VP/UBND-KTTH ngày 20/4/2021
	- Khu quy hoạch dân cư Bắc Hà Hoàng Hổ													6.472	6.472				5.433	5.433				-1.039	Hoàn trả hoàn trả tạm ứng 4.740 triệu đồng theo CV 4205/VP/UBND-KTN ngày 13/8/2021	
4	Cấp vốn ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay chương trình hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm													30.000		30.000								-30.000	ngân hàng chính sách xã hội	Dự án bổ sung
IV	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT													706.280		706.280		706.280		706.280		706.280			Sở Tài chính	
1	Thu tiền bán nền dân cư vượt lĩ để trả nợ vay cho Ngân hàng phát triển													97.000			97.000		97.000		97.000					
2	Thu tiền sử dụng đất													609.280			609.280		609.280		609.280					
-	Trong đó: trích 10% kinh phí do dự, dừng kỳ đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất													99.701			99.701		99.701		99.701					